

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

KỂ CHUYỆN CÁC SỨ THẦN VIỆT NAM







NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

KỂ CHUYỆN
CÁC SỨ THẦN
VIỆT NAM

PHẠM TRƯỜNG KHANG
(Biên soạn)

KỂ CHUYỆN CÁC SỨ THẦN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2016

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hoạt động ngoại giao là một bộ phận quan trọng của công cuộc đấu tranh dựng nước, giữ nước lâu dài và anh dũng của dân tộc Việt Nam. Trong lịch sử, đấu tranh ngoại giao với sự hậu thuẫn của đấu tranh quân sự, đã giành được rất nhiều chiến công hiển hách, thậm chí, đấu tranh ngoại giao còn mang lại không ít những thành quả mà không phải bất cứ cuộc chiến nào trên chiến trường cũng có thể giành được.

Hoạt động đấu tranh ngoại giao thời kỳ phong kiến của nước ta vô cùng phong phú, thể hiện tài trí ứng phó lanh lẹ, thông minh tuyệt đỉnh cũng như nghệ thuật ngoại giao kiên trì, mềm mỏng nhưng không yếu đuối, cương nghị, mạnh mẽ nhưng không cứng nhắc để "lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh". Đóng góp không nhỏ vào những thành công xuất sắc trên mặt trận ngoại giao ấy là những sứ thần - những người trực tiếp được cử đi sứ hoặc tiếp đãi sứ thần nước khác khi họ sang nước Việt Nam ta. Bằng trí tuệ, sự am hiểu sâu sắc về lịch sử, địa lý, văn học, toán học..., cộng với lòng yêu nước, tự tôn dân tộc, các sứ thần Việt Nam không những đã chứng tỏ được thông tuệ mà hơn hết, còn khẳng định được vị thế của dân tộc, làm rạng danh

đất nước; khiến quần thần nước bang giao phải từ bỏ thái độ kiêu ngạo khi đón tiếp, thậm chí, phải tỏ lòng khâm phục trước năng lực ứng biến ngoại giao tài tình, sự trung kiên đối với Tổ quốc, dân tộc, triều đình của các sứ thần Việt Nam.

Để giúp bạn đọc có thêm hiểu biết về tài năng kiệt xuất của các sứ thần Việt Nam thời phong kiến, những người có vai trò quan trọng làm nên những trang vàng trong lịch sử đấu tranh ngoại giao của nước ta, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Kể chuyện các sứ thần Việt Nam*** do tác giả Phạm Trường Khang biên soạn. Với các câu chuyện kể về các nhân vật xuất chúng, nổi bật về tài năng ứng xử ngoại giao thời kỳ phong kiến, cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho những bạn đọc quan tâm, muốn nghiên cứu tìm hiểu sâu về chủ đề này.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã ghi lại biết bao chiến công, sự hy sinh anh dũng của những con người quả cảm, đấu tranh kiên cường vì độc lập, tự do của đất nước. Trong số những người con ưu tú ấy, không thể không kể đến tấm gương của các sứ thần, những người đã giành được rất nhiều thành công trong đấu trí, đấu lực trên mặt trận ngoại giao, đem đến những cơ hội thật bất ngờ, khả quan, thậm chí không phải cuộc chiến nào trên chiến trường cũng giành được.

Nhìn chung, thắng lợi của đấu tranh ngoại giao thường do các chiến thắng quân sự hậu thuẫn, nhưng cuộc đấu tranh này muốn thắng lợi cũng đòi hỏi ở người tham gia sự dũng cảm, tài trí, lanh lẹn ứng phó không kém gì các chiến binh trên chiến trường. Đấu tranh ngoại giao có thể được xem như cuộc thi đấu về sự kiên trì, bền bỉ, dẻo dai, khôn ngoan. Cuộc chiến này nhiều lúc đầy cam go và đôi khi còn phải trả giá bằng cả tính mạng.

Cuốn sách này kể về tài trí, sự ứng xử thông minh, khôn khéo, nhanh nhạy, dũng cảm và nghệ thuật đàm phán kiên trì, linh hoạt của các sứ thần Việt Nam thời phong kiến, những người đã làm tròn nhiệm vụ được ủy thác, giữ vững và nêu cao quốc thể. Ngoài ra, còn có một số chuyện kể về tài ứng xử ngoại giao thông minh, kiên định của một số nhân vật lịch sử như: Lê Hoàn, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông,...

Các chuyện kể trong sách chủ yếu dựa trên nguồn tư liệu từ chính sử, dã sử và các giai thoại lưu truyền trong dân gian. Người đọc sẽ được thấy ở đây một cuộc hành trình qua bao thế hệ của những người đi trước đã kiên cường đấu tranh bảo vệ đất nước, gìn giữ chủ quyền và khẳng định văn hóa của dân tộc Việt Nam có nền văn hiến lâu đời.

Hy vọng cuốn sách ***Kể chuyện các sứ thần Việt Nam*** *sẽ đáp ứng được phần nào nhu cầu tìm hiểu lịch sử và truyền thống đấu tranh kiên cường của dân tộc Việt Nam.*

Tác giả
PHẠM TRƯỜNG KHANG

LÊ HOÀN

Lê Hoàn là tên húy của vua Lê Đại Hành, sinh năm 941, mất năm 1005. Về quê quán của vua, đến nay vẫn có ba luồng ý kiến khác nhau:

Ý kiến thứ nhất cho rằng, Lê Hoàn quê ở Trường Châu (Ninh Bình ngày nay) theo ghi chép trong cuốn *Việt sử lược*: "Đại Hành vương húy là Hoàn, họ Lê, người Trường Châu, cha là Mịch, mẹ họ Đặng"[1].

Ý kiến thứ hai cho rằng, Lê Hoàn quê ở Ái Châu (Thanh Hóa ngày nay) theo ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Vua họ Lê, húy là Hoàn, người Ái Châu... Cha sinh ra vua là Mịch, mẹ là Đặng Thị"[2]. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng cho rằng Lê Hoàn là người Ái Châu. Một số nhà nghiên cứu sau này như các tác giả sách *Các triều đại Việt Nam* cũng đồng tình với nhận định trên.

---

1. Trần Quốc Vượng (Phiên dịch, chú giải): *Việt sử lược*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1960, tr. 53-54.

2. Ngô Sỹ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, t. 1, tr. 166.

Ý kiến thứ ba cho rằng, Lê Hoàn quê ở Ninh Thái, Thanh Liêm, Hà Nam dựa trên việc so sánh, đối chiếu các thư tịch cũ, chẳng hạn *Đại Việt sử ký tiền biên* ghi: “Xét thấy Lê Đại Hành là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, chứ không phải người Ái Châu. Sử cũ chép nhầm”[1].

*

* *

Lê Hoàn giữ chức Thập đạo tướng quân dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng. Năm 980, ông lên ngôi vua, có công chống giặc Tống, ổn định biên giới phía nam, phát triển giao thông thủy lợi và sản xuất nông nghiệp.

Kháng chiến thành công, Lê Hoàn áp dụng một chính sách ngoại giao vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo.

Về phía nam, hai lần nhà vua phái sứ sang giao hảo với Chiêm Thành thì cả hai lần sứ giả Việt Nam đều bị vua Chiêm bắt giữ. Vua Chiêm thần phục Tống, dựa thế nhà Tống nên coi thường nước ta. Năm 982, Lê Hoàn xuất quân đánh Chiêm Thành, giết vua Chiêm, phá kinh thành Indrapura (Đồng Dương, Quảng Nam) rồi rút quân về nước. Sóng gió phương Nam lặng im.

Về phía bắc, nhiều lần ông phái sứ sang nước

---

1. Ngô Thì Sỹ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 166.

Tống. "Thần phục giả, độc lập thật" là đối sách của nhà vua.

Năm 990, nhà Tống sai Tống Cảo đi sứ nước ta. Vua Lê sai Đinh Thừa Chính đem chiến thuyền sang tận bờ biển Liêm Châu (Quảng Đông) đón sứ. Đợi khi sứ giả nước Tống xuống thuyền chiến của ta, theo lệnh nhà vua, thuyền bị bịt cửa kín mít, thắp đèn nến suốt ngày đêm, đi loanh quanh hàng nửa tháng trời mới đến cửa Bạch Đằng, gây cho sứ giả nước Tống cảm giác đất Việt biển rộng, sông dài.

Hàng tháng nữa trôi qua, thuyền sứ giả mới tới địa phận Trường Châu (Ninh Bình), gần kinh đô Hoa Lư. Tại đây, nhà vua sai thao diễn thủy quân để phô trương thanh thế, uy hiếp tinh thần sứ giả. Thuyền quân, thuyền dân đua bơi như chớp nhoáng, tiếng trống thúc như sấm gào. Cách thành trăm dặm, nhà vua sai dồn trâu bò của dân ra hai bờ sông, không đầy nghìn con mà nói với sứ thần Tống đây là trâu bò của Nhà nước, khoảng 10 vạn con. Lại cho dân xếp lẫn vào hàng quân khiến sứ Tống tưởng quân ta vô cùng đông đảo. Khắp các ngọn núi quanh thành Hoa Lư nhà vua cắm cờ hiệu nhiều màu san sát, ra vẻ bày binh bố trận.

Vua cùng sứ thần Tống Cảo dong ngựa đi song song. Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Vua đã cho bày thủy quân và chiến cụ để tỏ ra quân đội nghiêm minh, có kỷ luật, có vũ khí tốt và

thiện chiến, đã đánh thắng Chiêm Thành và cũng sẵn sàng bảo vệ đất nước nếu quân nhà Tống lại xâm lăng".

Khi vào cung vua, đến cửa Minh Đức, vua giơ tay đón bài chế của vua Tống từ tay sứ thần Tống Cảo, đặt lên trên điện nhưng không lạy. Vua Lê nói với sứ thần là năm vừa rồi đi đánh giặc Mán bị ngã ngựa đau chân. Tống Cảo và Vương Thế Tắc tin là thực. Có lẽ đây là lần đầu tiên vua nước Nam khi nhận sắc phong của vua Trung Hoa đã không chịu lạy để giữ thể diện quốc gia.

Ngày hôm sau khi bày tiệc thết đãi, nhà vua nói với Tống Cảo:

- Đường sá xa xôi, núi sông hiểm trở, sau này nếu có quốc thư xin cứ giao nhận ở biên giới, khỏi phiền sứ giả đến đây.

Chủ ý của vua Lê là không muốn để cho các sứ thần và binh lính đi sâu vào đất nước để dò xét đường đi lối lại và lực lượng quân dân ta.

Trong buổi tiệc chiêu đãi, nhà vua cùng các quan vừa ăn uống, vừa múa hát và diễn trò đâm cá dưới sông. Lê Hoàn tuy là vua nhưng đã cởi mũ áo, bỏ giày, lội xuống nước, cầm giáo đâm cá. Các quan cũng cởi bỏ mũ áo, lội xuống nước làm theo. Mỗi khi có người đâm trúng một con cá dưới nước thì ai nấy đều hò reo vui vẻ. Duy chỉ có hai sứ thần nhà Tống là lúng túng không biết làm gì. Trong buổi tiệc, Lê Hoàn vừa hát vừa mời rượu

các sứ thần. Sứ thần nhà Tống đón chén rượu nhưng không biết hát đáp lại.

Theo sách *Đông Tây dương khảo* và *Lịch triều hiến chương loại chí*, trong lần tiếp Tống Cảo và Vương Thế Tắc, để sứ giả nhà Tống thấy tinh thần dũng cảm, gan dạ, không sợ hy sinh của quân ta, nhà vua mời sứ giả cùng ngồi xem những người lính tay không đánh nhau với hổ dữ trong sân vua. Hổ gầm thét, lồng lộn cố vồ lấy người lính nhưng đã bị những quả đấm như búa bổ vào hai bên thái dương. Chân người lính đạp vào chỗ hiểm nên hổ chỉ còn gầm gừ và điên cuồng giãy giụa rồi dần kiệt sức. Sau trận đấu hổ, vua Lê lại cho hai lính vác hai con trăn dữ tợn ra biểu diễn. Hai con trăn có thể nuốt người ăn thịt, hoặc vặn người cho đến nát nhừ nhưng đã bị những người lính bé nhỏ điều khiển, cho quấn lên cổ, lên người mà không hề khiếp sợ. Vua lại hỏi sứ Tống có ăn thịt trăn không, sẽ cho làm cỗ để mời. Sứ thần nhà Tống vô cùng khiếp sợ nên đã từ chối.

Thấy những trò chơi biểu hiện tinh thần dũng cảm, không sợ chết của quân lính nhà Lê, hai sứ thần nhà Tống đều khiếp sợ và cảm phục.

Nhà vua bố trí cho sứ Tống ở sứ quán. Cách vài ngày, nhà vua cho người mang con trăn vài trượng đến bảo nếu sứ giả muốn ăn sẽ làm thịt thết đãi. Nhà vua còn trói hai con hổ đến tặng. Khiếp sợ vì thú dữ đất Việt, sứ Tống cố tìm cớ từ

chối loại "quà biếu" đó. Nhiều nhà sư giỏi thơ văn được nhà vua phái đến tiếp chuyện sứ Tống để chứng tỏ cho sứ thần Thiên triều biết nước ta cũng là nước văn hiến[1].

Tháng 10 năm 986, vua Tống Thái Tông đã cho hai sứ thần là Lý Nhược Chuyết và Lý Giác mang chế văn phong cho Lê Hoàn chức Kiểm hiệu Thái bảo sử tri Tiết Đô đốc Giao Châu chư quân sự, An Nam đô hộ, Tĩnh hải quân Tiết độ sứ, Giao Châu quản nội quan sát sử tri đẳng sứ, Kinh triệu quận hầu.

Để giữ hòa hiếu với nhà Tống, Lê Hoàn đã trao trả nhà Tống hai tên tướng giặc bị bắt sống năm xưa là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân sau khi đã giam giữ 5 năm. Hai tướng bị cầm tù mừng rỡ lạy tạ và cùng hai sứ thần về nước.

Sau khi lập nên triều đại mới - nhà Tiền Lê và đánh tan quân Tống xâm lược, Lê Hoàn sai sứ giả sang Trung Hoa xin cầu phong. Vua Tống tuy bị thua trận nhưng vẫn không chịu phong cho Lê Hoàn là vua nước Nam mà chỉ phong chức quan lần lượt từ Đô đốc, Thái úy, đến Đặc tiến. Mãi đến năm Quý Tỵ (993) mới chịu phong cho ông chức Giao Chỉ quận vương và đến năm Đinh Dậu mới phong làm Nam Bình Vương. Sau 16 năm kể từ

---

1. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t. 3, tr. 253.

khi chiến thắng quân Tống (980), vua Tống phải chấp nhận phong vương cho Lê Hoàn bởi lực lượng của nhà vua đã đủ mạnh để có thể uy hiếp cả biên giới phía nam của nhà Tống. Muốn giữ cho yên bờ cõi biên cương phía nam, không thể không phong vương cho vua Lê để ràng buộc nhà vua theo nghĩa quân thần.

Sau khi đánh thắng Chiêm Thành và sai quân mở đường bộ thông đến châu Đại Lý, để khẳng định sức mạnh của triều Lê, vua Lê sai sứ sang cống vua Tống và dâng tờ biểu của Đinh Toàn nhường ngôi. Vua Tống thấy lực lượng của Lê Hoàn đã mạnh nên buộc phải sai hai sứ thần là Vương Thế Tắc và Lý Cư Giản sang phong vương cho nhà vua là Tĩnh hải quân Tiết độ sứ Giao Chỉ quận vương. Tuy là tước vương nhưng phạm vi chỉ bó hẹp trong quận Giao Chỉ mà thôi.

Sự kiện này được ghi chép trong sách *Cương mục tục biên* của Trung Quốc rằng: "Năm Thuần Hoá thứ 4 (993), Lê Hoàn đưa lễ sang cống, (vua đã) phong cho Lê Hoàn làm Giao Chỉ quận vương".

Năm 996, vua Tống lại sai sứ thần là Lý Nhược Chuyết đem tờ chiếu và đai ngọc sang ban cho vua Lê. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép:

"... Khi sứ thần đến nơi, vua Lê ra đón ngoài đô thành, có ý ngạo mạn coi thường, không thi lễ. Nhà vua bảo Lý Nhược Chuyết:

- Trước đây việc cướp trấn Như Hồng là do giặc ở ngoài biên giới, chẳng hay hoàng đế (vua Tống) có biết không? Giả sử Giao Châu chúng tôi nổi lên chống lại (vua Tống) thì trước hết kéo sang Quảng Đông rồi vào mọi quận ở Mãn Châu, chứ có khi nào chỉ nhằm một trấn Như Hồng mà thôi”.

Chưa bao giờ trong bang giao với các triều đại phong kiến Trung Hoa, vua Đại Cồ Việt có những lời lẽ cứng rắn, phô trương sức mạnh và ngầm đe dọa Thiên triều như thế. Lời lẽ của nhà vua thể hiện niềm tin vào nước Đại Cồ Việt, có đủ sức mạnh kéo sang đánh lấy những đất cũ đã bị nhà Tống chiếm cứ và ngầm bảo cho sứ Tống biết, nếu vua Tống không chịu công nhận vai trò của vua Lê và chủ quyền của nước Nam thì hãy dè chừng, nhà vua sẽ dùng đến sức mạnh để buộc vua Tống phải công nhận.

Tuy nhiên phải đợi đến năm sau, khi Tống Thái Tông mất, Tống Chấn Tông lên ngôi, nhà Tống mới chịu phong cho Lê Hoàn làm Nam Bình Vương.

Bài chế phong cho nhà vua có đoạn:

"Đấng vương giả dựng nên pháp độ đoan chính để bảo vệ các phiên bang. Xây dinh quán tại kinh sư để cho lễ nghi hội đồng được long trọng, còn phong tước lộc cho chư hầu để tỏ oai hùng của sự thống chế. Phương chi nước Diên

Chỉ (Giao Chỉ) thường năm lo đường chức cống (dâng lễ vật như lông chim thùy...) tuy đã là một xứ hùng cường nhưng không quên phục tùng mệnh lệnh (của Trung Quốc) một cách cung thuận, lại xét có công lao.

Nay Quyền Tri Giao Châu Tam sử Lê Hoàn tư chất nghĩa dũng, bẩm tính trung thuần, được lòng quốc dân, kính cẩn giữ lễ phiên thần. Trước đây Đinh Triển (con Đinh Bộ Lĩnh) đương còn thơ ấu và khờ dại, không biết trị dân, nên Lê Hoàn lấy tư cách thân tín cật ruột giữ các đạo quân, hiệu lệnh tự trong tay, có ân có oai; họ Đinh tự giải quyền Tam sứ để tuân theo ý nguyện của mọi người. Nay Lê Hoàn mặc dầu xa cách vẫn tỏ lòng thành kính, xin lãnh tiết mao. Như vậy không khác gì Sĩ Nhiếp anh minh, hóa dân Việt đều theo lễ nghĩa; Triệu Đà cùng thuận, tuân mệnh Hán không dám đơn sai. Vậy nên cho Lê Hoàn giữ chức Nguyên nhung, ngang hàng với các bậc hầu tước, cai quản các nước rợ và tôn trọng sứ mệnh của trời".

Như vậy, bằng nội lực của chính mình, Lê Hoàn đã buộc triều đại phong kiến Trung Hoa phải công nhận và xác lập chủ quyền của nước Nam.

ĐỖ THUẬN

Đỗ Thuận (Đỗ Pháp Thuận) là pháp danh của một nhà sư nổi tiếng dưới triều Lê Đại Hành. Ông sinh năm 915, mất năm 990. Sách *Thiền uyển tập anh* chép rằng: "Thiền sư Pháp Thuận chùa Cổ Sơn, Thừ hương, quận Ải. Không biết người ở đâu. Sư họ Đỗ, học rộng, thơ hay, có tài giúp vua, rõ việc đương thời. Nhỏ xuất gia, thờ thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ làm thầy. Khi đã đắc pháp nói ra lời nào cũng hợp với sấm ngữ. Đương lúc nhà Lê mới dựng nghiệp, trù định kế sách, Sư tham dự đắc lực. Đến khi thiên hạ thái bình, Sư không nhận phong thưởng. Hoàng đế Lê Đại Hành càng kính trọng, thường không gọi tên, chỉ gọi Đỗ Pháp sư, đem việc văn thư giao phó cho Sư"[1].

Sử chép ông có nhiều công với triều đình, đặc biệt khi tiếp đón và xướng họa thơ ca với sứ nhà Tống.

*

*   *

---

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam: *Thiền uyển tập anh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.

Khoảng năm 987, vua Tống sai Lý Giác sứ sang nước ta. Khi đó, vua Lê Hoàn nhờ một vị sư giả làm người chèo đò đi đón để quan sát hành động của viên sứ thần.

Vị sư đó tên là Đỗ Thuận. Sư Thuận học rộng, thơ hay, am hiểu việc đời, có công lao lớn nhưng không chịu nhận phong thưởng của vua. Vì thế nhà vua lại càng kính trọng, thường gọi là sư Đỗ chứ không gọi tên thật. Sư ngày thường vẫn giúp vua trong công việc giấy tờ, văn học.

Lý Giác vốn là một tay sính thơ. Khi thuyền sứ đi trên sông Kinh Thầy (nay thuộc tỉnh Hải Dương), thấy hai con ngỗng ngoi trên mặt nước, Lý Giác liền ngâm hai câu thơ tạm dịch là:

Ngỗng kìa, ngỗng một đôi
Nghển cổ nhìn chân trời

Bài thơ nguyên của Lạc Tân Vương, người đời Đường (thế kỷ thứ VII) làm lúc 10 tuổi.

Sư Đỗ đang chèo thuyền, ứng khẩu đọc:

Nước xanh lông trắng phủ
Sóng biếc chân hồng bơi!

Thấy ngay đến người lái đò ở nước Việt mà cũng hay chữ, thuộc thơ cổ như vậy, Lý Giác kinh ngạc và cảm phục lắm.

Sứ thần Lý Giác thấy Đỗ Thuận giỏi thơ, tặng nhà sư một bài thơ, trong đó có hai câu:

Ngoài trời lại có trời soi sáng
Sóng lặng khe đầm rọi mảnh thu!

Sư Đỗ chép lại bài thơ, đưa cho vua Lê. Nhà vua đưa bài thơ đó cho sư Khuông Việt - người đứng đầu giới Phật giáo khi ấy xem và hỏi ý kiến. Sư Khuông Việt tâu:

- Tâu bệ hạ, bần đạo nghĩ đây là sứ Bắc tỏ ý tôn trọng bệ hạ cũng ngang như vua của họ vậy.

Lê Đại Hành rất hài lòng, sai sư Khuông Việt làm một ca khúc tiễn sứ giả về nước. Bài thơ của nhà sư Khuông Việt như sau:

Dịch thơ:

Gió xuân đầm ấm cánh buồm giương
Trông vị thần tiên về đế hương,
Muôn lần non nước vượt trùng dương.
Đường về bao dặm trường,
Tình lưu luyến chén đưa đường,
Nhớ vị sứ lang
Xin lưu ý việc biên cương,
Tâu rõ lên thánh hoàng.

Lý Giác lạy tạ vua lên xe về Bắc, lòng luôn nghĩ nước Nam Việt quả có lắm nhân tài, lần này về triều phải tâu rõ cho hoàng thượng biết chỉ nên tỏ ra khoan dung chứ không nên đối đầu.

LÊ THUẬN TÔNG

Lê Thuận Tông là người dân tộc thiểu số, châu mục châu Phong, không rõ năm sinh, năm mất. Sử chép: năm 1036, vua Lý Thái Tông gả công chúa Kim Thành cho Lê Thuận Tông và ông trở thành phò mã nhà Lý.

Năm 1062, sau khi tù trưởng Nùng Tông Đản đem động Lôi Hỏa nộp cho nhà Tống, Lê Thuận Tông được cử đi sứ sang Tống đòi đất, đòi dân.

Thái độ đàng hoàng, kiên quyết khi đi sứ của ông đã giúp triều Lý đòi lại được đất, được dân.

*

* *

Động Lôi Hỏa ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay, xưa thuộc sự cai trị của tù trưởng Nùng Tông Đản, được coi như phiên thần của triều Lý.

Năm 1057, Nùng Tông Đản đem quân đánh nhà Tống ở Ung Châu. Sau đó Tông Đản bị nhà Tống mua chuộc nên đã đem các động thuộc quyền cai trị là Lôi Hỏa và Kế Thành nộp cho nhà Tống, nhờ đó mà được triều đình nhà Tống bổ coi châu Thuận An (tên gọi mới của vùng Lôi Hỏa và

Kế Thành). Như thế vùng đất của vua Lý dưới sự cai trị của tù trưởng Nùng Tông Đản vô hình trung đã bị mất sang cho nhà Tống (1062).

Vua Lý Thánh Tông tức giận, sai sứ thần Lê Thuận Tông (là phò mã đời Lý Thái Tông) sang nước Tống để đòi đất và dân thuộc các động trên.

Lê Thuận Tông đến Quế Châu, gặp viên quan nhà Tống là Lục Sằn. Sau vài câu thăm hỏi, Lê Thuận Tông nói:

- Không rõ bản triều có hay việc Nùng Tông Đản vốn là con dân của nhà Lý, được triều đình giao cho canh giữ động Lôi Hỏa, nay lại tự tiện dâng đất là phạm tội khi quân với vua Lý, không thể dung thứ không? Hơn thế, đây vốn là đất của vua nước Nam, không lẽ Thiên triều lại cần một cái động nhỏ nhoi ấy của nước phiên bang, làm cho đạo lý thánh hiền bị coi thường hay sao?

Lục Sằn biết rõ ở vùng biên giới, quân biên ải của nhà Tống thường nhu nhược, quan quân nhà Lý đã vài lần đánh sang để đòi đất và dân nên trước thái độ kiên quyết của sứ thần Lê Thuận Tông, Lục Sằn phải dâng tấu xin vua Tống trả lại đất cho nước Nam. Vua Tống đành phải nhân nhượng, hạ chiếu chỉ trả đất và dân về cho nước ta.

Tống sử chép:

"Từ khi giặc Nùng (Nùng Trí Cao và Nùng Tông Đản) yên, người Giao Chỉ lại càng kiêu căng, các sứ thần thường chịu nhịn cho qua... Sứ Giao

Chỉ là Lê Thuận Tông tới, kiêu ngạo như cũ, Sằn nhún nhường mới tới, giảng dụ phải kính lễ phải, làm sứ phải sợ mà trở về".

Những lời ghi của *Tống sử* trên đây cho thấy phần nào sự thật là sứ Giao Chỉ đi đòi đất với một tư thế đàng hoàng, hậu thuẫn mạnh. Còn câu nói "sứ sợ mà phải trở về" thì không đúng vì cũng theo *Tống sử*, khi sứ ta tới đòi đất, Lục Sằn tâu về triều Tống, vua Tống Anh Tông mới lên ngôi, hỏi ý kiến các đình thần. Tể tướng Hàn Kỷ tâu: "Xứ Giao Châu rừng núi hiểm trở, khí hậu ẩm độc. Nếu có lấy cũng không giữ được. Chỉ nên vỗ về mà thôi. Vua Tống Anh Tông bèn trả lại hai châu (Lôi Hỏa và Ôn Nhuận?) lại cho vua Lý"[1].

Nhờ thực lực quân sự đủ mạnh, kết hợp với chính sách ngoại giao khéo léo, linh hoạt nên Lê Thuận Tông đã đòi lại được đất Lôi Hỏa.

---

1. Theo Nguyễn Thế Long: *Bang giao Đại Việt,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, t. 1, tr. 122-123.

KIỀU VĂN ỨNG

Đến nay, sử sách vẫn không rõ quê quán, năm sinh, năm mất của Kiều Văn Ứng. Một số sách lịch sử như: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*[1], *Bang giao Đại Việt*[2] có nhắc đến tên ông với tư cách là sứ giả, biện sĩ, giữ chức Văn tư sứ, tới dinh tướng nhà Tống là Quách Quỳ để "bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tốn máu mủ mà bảo an được tông miếu".

*

* *

Sau khi nghe tin châu Khâm và châu Liêm bị Lý Thường Kiệt đánh phá, vua Tống Thần Tông sai Quách Quỳ và Triệu Tiết cầm quân đi xâm lăng Đại Việt.

Đại quân của Quách Quỳ kéo đến bờ sông Như Nguyệt, cách kinh thành Thăng Long chừng 30 km.

---

1. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Sông Nhị xuất bản, 1950, tr. 293-294.

2. Nguyễn Thế Long: *Bang giao Đại Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 62.

Phòng tuyến của quân Lý ở phía nam rất vững chắc, ngăn chặn khiến quân Tống không thể qua được sông. Hơn nữa thủy quân của giặc lại bị tướng nhà Lý là Lý Kế An đánh và cầm chân ở Vĩnh An. Khi xuất quân sang đánh Đại Việt, quân Tống có khoảng 10 vạn lính và 20 vạn phu nhưng phần vì giao chiến, phần vì nóng nực, lam chướng đã chết mất quá nửa, lương thực lại thiếu thốn nên số quân lính còn lại đều ốm yếu. Về phía nhà Lý, sau trận tấn công Kháo Túc bị thất bại, hai hoàng tử là Hoằng Chân và Chiêu Văn tử trận nên vua Lý cũng nghĩ đến việc hưu binh.

Trước tình hình ấy, Lý Thường Kiệt quyết định thực thi sách lược: "*dùng biện sĩ để bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tốn máu mủ mà bảo an được tông miếu*". Vì thế, Kiều Văn Ứng, một viên quan có tài biện luận thuyết phục, đã được cử sang dinh Quách Quỳ ở phía bắc sông Như Nguyệt để đàm phán.

Kiều Văn Ứng tới trại của Quách Quỳ, báo cho đám lính canh cửa xin gặp. Tướng Tống nghe nói có sứ thần nước Nam đến đàm phán, liền mặc quân phục nom rất oai vệ, ngồi chễm chệ trên ghế rồi mới sai lính vời Kiều Văn Ứng vào. Tuy đã "đi guốc trong bụng" tướng giặc nhưng Kiều Văn Ứng vẫn tỏ ra điềm đạm, trình bày mục đích tới trại của tướng giặc. Ông thong thả phân tích:

- Ta và ngài đều là quan ăn lộc của triều đình. Chắc ngài đã rõ, thời gian qua hai bên dàn trận đánh nhau gây bao tổn thất cho dân lành. Không gì tốt hơn là ngưng chiến để dưỡng sức dân, để hai bên đều không bại vong, thế mới là sáng suốt.

Quách Quỳ cao giọng:

- Ta là tướng cầm quân, còn ngài là biện sĩ chỉ biết uốn mấy tấc lưỡi, đâu phải nói thế là ta phải rút quân. Vừa rồi hai hoàng tử nhà Lý đã tử trận. Ta sẽ cầm quân đánh tiếp để xem Nam Việt còn dám gửi sứ giả đến khua môi múa mép không?

Kiều Văn Ứng mỉm cười:

- Ta dù không giỏi cầm quân như ngài nhưng vẫn rõ một điều khi quân xa hậu phương, đường sá hiểm trở, lương thực không đủ sẽ khiến quân lính bị đói, cộng thêm lam sơn chướng khí ở phương Nam không thuận lợi, thử hỏi quân Tống sẽ trụ lại được bao lâu hay sẽ bị tiêu hao dần và tiêu diệt?

Quách Quỳ không ngờ Kiều Văn Ứng cứng cỏi và biết rõ hiện trạng quân Tống nên im lặng.

Kiều Văn Ứng nói tiếp:

- Sở dĩ quân Nam vào đất Tống, đánh Ung Châu (Nam Ninh ngày nay) cũng là do người Tống là Từ Bá Tường xúi giục. Nay quân của hai bên đều bị thiệt hại. Chi bằng ngài hãy vì con dân của hai nước mà lui binh, vua Lý sẽ sai sứ sang xin tạ tội về việc đã cho quân lính kéo

vào châu Khâm và châu Liêm và xin lại cống nạp như trước.

Quách Quỳ suy nghĩ một lát rồi lắc đầu không chịu, vì mấy chục vạn quân đi chinh chiến trong gần hai năm, số người chết quá nửa mà nay lại chấp nhận hòa hoãn thì thất bại là quá rõ. Hơn nữa, hắn cũng sợ bị triều đình trị tội nên lời Kiều Văn Ứng chưa thể thuyết phục hắn. Hắn rõ hơn ai hết, Thăng Long - kinh đô Đại Việt - chỉ cách trước mặt hơn 50 dặm, vậy mà quân Tống phải chịu chết chôn chân bên sông Phú Lương 40 ngày, lâm vào cảnh không tiến được, đóng lại thì hết lương, sẽ chết dần, mà lui quân thì không được phép.

Trước phản ứng đó của Quách Quỳ, sứ thần Kiều Văn Ứng liền đưa ra lời đề nghị cả hai bên cùng rút quân nhưng Quách Quỳ vẫn thấy chưa ổn. Kiều Văn Ứng đành phải trở về doanh trại báo cáo với Lý Thường Kiệt việc Quách Quỳ không chịu giảng hòa. Lý Thường Kiệt biết nỗi băn khoăn của Quách Quỳ nên đã chỉ thị cho Kiều Văn Ứng sang chấp nhận điều kiện chỗ nào quân Tống đã chiếm được thì nơi đó tức là đất Tống, mục đích là để Quách Quỳ đỡ mang tiếng thất bại. Trên thực tế, Quách Quỳ không thể đóng quân ở đất nhà Lý mãi để giữ đất được mà phải mau chóng rút quân để bảo toàn mạng sống và lẽ đương nhiên quân của Quách Quỳ rút tức là đất của nhà Lý lại trở về với nhà Lý.

Sau khi nghe Kiều Văn Ứng nói thêm ý này, Quách Quỳ đã chấp nhận giảng hòa với nhà Lý và thốt lên:

- Ta không đạp đổ được sào huyệt giặc, bắt được Lý Càn Đức để bảo mệnh triều đình, đó là bởi Trời. Thôi ta đành liều một thân ta chịu tội với triều đình, để mong cứu hơn 10 vạn nhân mạng.

Quỳ cho người mang biểu của vua Lý về triều Tống, nhận lời của sứ ta và lui quân. Sau khi giảng hòa, Quách Quỳ rút quân về nước, quân Quách Quỳ rút đến đâu, quân Lý tiến theo để thu hồi lại đất đai đã bị chiếm dụng đến đó. Nhưng nhà Tống vẫn còn để quân lính chiếm giữ 5 châu miền núi là Quảng Lang, Tô Mậu, Môn, Tư Lang và Quảng Nguyên. Trong số đó, hai châu Quảng Lang và Quảng Nguyên là quan trọng hơn cả vì Quảng Lang là cổ họng của châu Ung và Quảng Nguyên là nơi sản xuất nhiều vàng bạc. Nhà Tống tổ chức bộ máy cai trị ở những nơi đó, đổi Quảng Nguyên thành châu Thuận An, và nâng Quảng Lang lên hàng huyện.

Nhà Lý sử dụng lực lượng quân sự đánh úp, cuối cùng lấy lại được đất Quảng Lang kề trại Vĩnh Bình. Hai châu Tô Mậu và Môn cạnh đó cũng được giải phóng.

ĐÀO TÔNG NGUYÊN

Đào Tông Nguyên là sứ thần nhà Lý, không rõ năm sinh, năm mất và quê quán của ông. Các sách sử đều nhắc đến tên ông với vài dòng sơ lược: ông theo lệnh vua Lý cùng đoàn sứ thần Việt mang năm con voi sang cống vua Tống, đồng thời khéo léo đòi lại đất Quảng Nguyên và Quảng Lang. Kết cục, nhà Tống phải trả đất Quảng Nguyên.

*

* *

Năm 1078, vua Lý Nhân Tông sai sứ thần Đào Tông Nguyên dẫn đầu một đoàn sứ bộ mang theo biểu đòi lại đất Quảng Nguyên và Quảng Lang của vua. Đoàn sứ bộ mang năm con voi sang cống vua Tống.

Biểu của vua Lý viết:

"Thần đã nhận được chiếu chỉ cho phép theo lệ tới cống y như lời tôi thỉnh cầu. Chiếu lại đã sai quan thuộc Ty An phủ định rõ cương giới và dặn thần không được xâm phạm. Thần đã vâng lời chỉ dụ. Nay sai người tới cống phương vật.

Xin triều đình trả lại các đất Quảng Nguyên và Quảng Lang".

Triệu Tiết tâu về triều văn biểu, vua Tống chỉ dụ: "*Đợi sứ thần tới kinh rồi hãy phán xử về cương giới*". Tuy vẫn cho vào kinh nhưng vua tôi nhà Tống nghi sợ nhà Lý có ý khác, nhân việc đi sứ để tiến đánh, nên tăng cường quân ở khắp nơi như Quế Châu, Ung Châu và Khâm Châu, để giám sát chặt chẽ các hành vi của sứ bộ.

Vua Tống ban lệnh:

"Sứ Giao Châu tới kinh (Biện Kinh). Vì chúng mới cướp nên phải lo đề phòng. Khi còn ở dọc đường cũng như khi tới kinh, hễ chúng ra vào phải cắt người giám thị. Vậy phải viết thư cho Ty Kinh lược Quảng Tây và cho các viên hộ tống phải mau mau báo cáo. Nếu dọc đường có xảy ra việc gì, Ty Kinh lược chưa kịp bẩm thì cho cứ việc thi hành".

Sứ bộ Đào Tông Nguyên rất khó nhọc dẫn đàn voi đến kinh vào ngày mồng 2 tháng 9 năm Mậu Ngọ (1078), khi đi qua kinh Hồ Bắc, viên chuyển vận sứ ở đó không đủ phu hộ tống nên sứ thần Việt Nam xin phép bỏ tiền ra thuê thêm phu phục dịch cho voi.

Nhưng vua Tống Thần Tông không trả lại hai châu cho nhà Lý, mà đòi vua Lý phải trả trước các tù binh và nhân khẩu đã bị bắt năm trước mới trả lại đất. *Tống sử* chép về việc này như sau:

"Khanh đã được triều đình cho coi cõi Nam Giao, đời đời được ban vương tước. Thế mà khanh đã bội đức, phụ mệnh, tới cướp phá các biên thành, đã bỏ lòng trung thuận của cha ông, làm phiền quân triều đình phải đi chinh phạt. Đến lúc quan quân vào trong cõi, thế bức bách rồi khanh mới quy hàng. Xét tội thì khanh càng đáng bị truất chức.

Nay khanh đã sai sứ tới cống dâng, lời rất kính cẩn. Xét rõ tư tình, trẫm thấy khanh đã biết hối.

Trẫm vỗ về vạn quốc không kể xa gần. Nhưng khanh phải trả dân các châu Khâm, Ung mà khanh đã đưa chúng đi xa làng mạc. Đợi khi nào đưa chúng trở về hết, Trẫm sẽ lập tức lấy các châu Quảng Nguyên ban cho khanh".

Sứ thần Việt Nam thay mặt vua Lý, đệ lời vâng theo điều mà Tống Thần Tông đưa ra, hẹn sẽ trả lại 1.000 quân và dân đã bắt ở ba châu Khâm, Liêm và Ung. Vua Tống lại đặt thêm điều kiện là phải trừng phạt những kẻ cầm đầu gây chiến tranh, ý vua Tống muốn ám chỉ Lý Thường Kiệt nhưng triều Lý không chấp nhận.

Sứ bộ Đào Tông Nguyên sang triều Tống để đòi lại đất lần này đã không đạt được kết quả gì ngoài lời hứa "sẽ trả" của vua Tống. Phía nhà Lý cũng hứa là sẽ trả những người bị bắt.

Quan lại nhà Tống vẫn muốn chiếm giữ lâu dài vùng này trong khi phải lo đối phó với cuộc

xâm lăng ở phía bắc và vùng Ung Châu đang gặp khó khăn, tật dịch hỏa tai, quân lính ốm đau chết mất quá nửa.

Nắm được tình hình ấy, Lý Thường Kiệt đã đem trả một số ít tù nhân gồm đủ gái, trai, già, trẻ. Việc áp giải tù nhân trao trả được giao cho sứ bộ. Sách *Việt sử thông giám cương mục* đã ghi lại việc trao trả dân Tống như sau:

"Các tù nhân được đưa từ Nghệ An về bằng đường thủy. Cửa thuyền đều được trát bùn kín. Trong thuyền luôn thắp đèn đuốc để tù nhân không biết ngày đêm thế nào và cũng để không thấy đường sá. Mỗi ngày chỉ cho thuyền đi từ 10 đến 20 dặm rồi dừng lại. Quân lính canh thuyền giả đánh trống cầm canh, ngồi vào trong thuyền nghe canh tưởng chừng đi vài tháng mới tới nơi".

Ngày 13 tháng 10 năm 1078, các tù nhân được đưa đến Quảng Tây. Ty Kinh lược Quảng Tây tâu với vua Tống là Giao Chỉ đã trả 221 người và đã khắc vào mặt, tay các tù nhân: đàn ông từ 15 tuổi trở lên thì thích vào trán chữ "thiên tử binh" (quân lính của thiên tử), từ 20 tuổi trở lên thì thích chữ "đầu nam triều" (theo về với Nam triều), phụ nữ thì thích vào tay trái chữ "quan khách".

Vua Tống nói với quan lại trong triều: "Thuận Châu là nơi lam chướng, dẫu được cũng không lợi

ích gì, há nên dồn quân lính vào chỗ chết ư"? Vậy nên, vua Tống đã trả lại đất Quảng Nguyên cho vua Lý.

Về việc vua Tống nhận cống vật của sứ thần nhà Lý và phải trả đất Quảng Nguyên, thời đó bên Trung Quốc lưu hành hai câu thơ phê phán:

Nhân tham Giao Chỉ tượng,
Khước thất Quảng Nguyên kim.

Nghĩa là:

Vì tham voi công của Giao Chỉ
Nên đã bỏ mất vàng Quảng Nguyên.

LÊ VĂN THỊNH

Lê Văn Thịnh quê xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Theo thần phả ở đền Thượng, làng Bảo Tháp, ông sinh ngày 11 tháng 2 năm Canh Dần (1050), cha là Lê Thành, làm nghề dạy học và làm thuốc, mẹ là Trần Thị Tín. Từ nhỏ Lê Văn Thịnh đã nổi tiếng thần đồng. Lên 7 tuổi, Lê Văn Thịnh đi học, 13 tuổi, kinh, sử, thi, thư đều am tường. Năm 1075, ông đỗ đầu khoa thi Nho học đầu tiên của nhà Lý, được vào hầu vua học (thực chất là dạy vua do lúc này vua Lý Nhân Tông mới 9 tuổi).

Lê Văn Thịnh làm quan đến chức Thị lang Bộ Binh. Năm 1084, ông được cử lên trại Vĩnh Bình nay thuộc tỉnh Cao Bằng giải quyết vấn đề biên giới. Nhờ sự biện luận khôn khéo, quả quyết của ông, nhà Tống phải trả lại cho nước ta 6 huyện, 3 động.

Lịch sử ghi nhận ông là một nhà ngoại giao xuất chúng, có tài kinh bang tế thế, một nhà cải cách chính trị, kinh tế nhằm đưa đất nước phát triển cường thịnh.

Năm 1095, ông bị vu cho tội giết vua, sử chép đó là vụ án hồ Dâm Đàm (Hồ Tây), thực chất của

việc này là do ông đã đưa ra nhiều cải cách, chạm đến quyền lợi của nhiều quan lại trong triều. Năm 1096, ông bị đày đi Thao Giang (Tam Nông, Phú Thọ ngày này) và mất năm nào không rõ.

*

* *

Sau khi bắt buộc phải trả đất Quảng Nguyên, nhà Tống vẫn giữ phần đất cũ do các tù trưởng của vua Lý đem nộp cho vua Tống trước đây, trong đó có động Vật Dương và Vật Ác. Theo Hùng Bản - viên quan cai trị Quảng Tây thì: "Năm Gia Hữu (1057), Nùng Tông Đản đem động Vật Ác nộp, vua ban tên là Thuận An. Đời Trị Bình (1064), Nùng Trí Hội đem động Vật Dương nộp, vua ban tên là châu Quy Hóa".

Năm Nhâm Tuất (1082), vua Lý sai sứ mang biểu dâng vua Tống để đòi lại đất Quảng Nguyên. Biểu viết: "Thủ lĩnh động Cát Đán (?) thuộc Quảng Nguyên là Nùng Dũng cùng dân động đã làm loạn và chạy vào Ung Châu không chịu trả...".

Vua Tống trả lời: "Bọn Nùng Dũng nguyên không phải là người của Giao Chỉ quản. Chúng theo ta khi Giao Chỉ chưa hàng (1075). Vậy chúng là dân ta, không lẽ gì ta phải trả chúng".

Lý Thường Kiệt thấy vua Tống không chịu trả, liền đem quân đánh Nùng Trí Hội ở Quy Hóa và toan đánh vào Thuận An. Thấy vậy, Hùng Bản đã

viết thư trách vua Lý, đồng thời xin vua Tống trả lại cho vua Lý 8 động đất hoang và hẹn với vua Lý cử người tới Vĩnh Bình để bàn việc biên giới.

Tháng 6 năm Quý Hợi (1083), hai bên đến Vĩnh Bình họp bàn, về phía nhà Tống có hai quan là Thành Trạc và Đặng Khuyết; phái đoàn phía nhà Lý do Đào Tông Nguyên dẫn đầu. Đào Tông Nguyên nói: hai động Vật Dương, Vật Ác là của nhà Lý và yêu cầu phía Tống trả cho vua Lý. Thành Trạc và Đặng Khuyết nói chỉ trả một dải đất phía nam dãy núi Hỏa Diễm mà thôi, phía ta không đồng ý.

Hội nghị Vĩnh Bình thất bại. Sứ nước Nam là Đào Tông Nguyên giữ thái độ rất cương quyết. Trong lần cuối cùng đàm phán, ông đề nghị:

- Đất thuộc Quảng Nguyên này chỉ là đất nhỏ, khó lòng mà chia, tôi muốn tự làm bài tâu, để triều đình (Tống) định bằng lòng hay không.

Lời nói này như một tối hậu thư và tất nhiên Thành Trạc, viên quan thay mặt cho triều đình Tống trong cuộc đàm phán này không bằng lòng. Đào Tông Nguyên tức giận, bỏ hội nghị ra về.

Ngày 2 tháng 9 năm 1083, Ty Kinh lược Quảng Tây dâng sớ tâu lời của Đào Tông Nguyên nói với các quan Tống và việc Đào Tông Nguyên bỏ hội nghị ra về. Vua Tống tức giận, trách mắng các quan và hạ chiếu:

"Hùng Bản chỉ huy các viên bàn cương sự. Như có hội nghị với Đào Tông Nguyên thì đưa cho

nó xem rõ văn tự của triều đình. Đừng có lấy lý lẽ bắt bẻ, thương lượng cãi nhau để chúng ra ý khinh nhờn".

Ngay sau đó, tình thế dọc biên giới trở nên căng thẳng hơn. Vua Lý sai tập trung quân gần châu Quy Hóa. Ty Kinh lược Quảng Tây dâng sớ tâu:

"Châu Quy Hóa báo rằng Giao Chỉ tụ binh, muốn trở lại lấy Châu Minh. Trước đây, lấy cớ đuổi bắt Nùng Trí Hội, Giao Chỉ đã xâm châu Quy Hóa, nay tuy đã về giữa sào huyệt nhưng vẫn có ý dòm ngó. Nay Trí Hội lại nói rằng nếu Giao Chỉ tới thì khó lòng ngăn và chúng sẽ lập tức vào đất ta".

Vua Tống hạ chiếu: "Hùng Bản hãy hiểu dụ rõ ràng cho Trí Hội, bảo nó dời nhà vào nội địa. Rồi sai lo liệu giữ chắc những đường ải quan trọng ở Quy Hóa. Nếu Giao Chỉ lại kéo quân tới, tức là vô cớ vào đất ta. Người có thể viết thư hỏi tội".

Các viên chức ở Quế Lâm phần nhiều lo lắng. Lại có tin của thám tử đưa về: "Sang năm Giao Chỉ sẽ vào cướp, sứ Giao Chỉ cũng nhận là đúng". Vua Tống lo ngại, hỏi ý Hùng Bản, Bản tâu:

- Sứ An Nam còn ở trên đường, không thể có chuyện ấy. Hơn nữa, nếu sứ giả có mưu trí, sao lại nói cho ta biết trước mưu mình? Xin bệ hạ hãy yên tâm.

Nhưng vua Tống vẫn không xóa được nỗi lo. Về phía nhà Lý, vua Lý Nhân Tông cũng không có ý

định đoạn tuyệt sự thương thuyết. Nhà vua, thái hậu và triều đình cùng bàn. Sau đó nhà vua cho gọi Lê Văn Thịnh tới và phán:

- Tình thế dọc biên thuỳ hiện nay rất căng thẳng. Phái bộ của Đào Tông Nguyên đã phải bỏ hội nghị ra về, chắc quan Thị lang bộ Binh đã rõ?

- Bẩm, thần cũng biết rõ chuyện này.

- Thế theo ý khanh, trẫm phải làm thế nào? Khanh đừng ngại, giữa trẫm và khanh không chỉ là quan hệ vua tôi mà còn là quan hệ thầy trò. Khanh đã từng là Thị độc, vào giảng sách hầu trẫm. Nay khanh có ý gì hay thì cứ nói.

- Theo thiển ý của thần, việc binh đao là việc bất đắc dĩ. Xin bệ hạ hãy cử một phái bộ khác lên biên giới đàm phán tiếp.

- Khanh nói rất hợp ý trẫm. Trẫm định cử khanh làm trưởng phái bộ, cùng Nguyễn Bồi giúp sức tiếp tục đi nghị bàn với Tống. Hai đất Vật Dương và Vật Ác do tổ tiên để lại, trẫm vô cùng đau lòng nếu để mất hai vùng đất ấy. Khanh hãy gắng sức thương thuyết, đòi lại đất cho Trẫm.

- Thần xin đem hết tài hèn sức mọn ra phục vụ bệ hạ.

- Thôi, cho khanh lui. Hãy mau mau sửa soạn lên đường. Khanh là một người ứng đối giỏi trong triều, chọn khanh vào sứ mệnh này, mọi việc trẫm hoàn toàn tin vào khanh đấy.

Lê Văn Thịnh lạy tạ nhà vua và lui ra. Sớm hôm sau, phái bộ thương thuyết do ông đứng đầu lên đường gấp và chẳng bao lâu sau họ đã tới biên giới.

Hội nghị lần này cũng căng thẳng không kém gì hội nghị lần trước. Mục đích của hội nghị là bàn về cương giới hai đất Vật Dương, Vật Ác. Phía Tống, Thành Trạc đứng đầu phái bộ, có thêm viên coi lò vàng Đặng Khuyết giúp. Phía nhà Lý do sứ bộ Lê Văn Thịnh đứng đầu. Ngoài ra, còn có Nguyễn Bồi là người đã cùng đi Biện Kinh với Đào Tông Nguyên sáu năm về trước.

Trước hội nghị, Lê Văn Thịnh suy nghĩ rất nhiều tới trách nhiệm nặng nề mà nhà vua đã giao cho ông. Hội nghị lần trước đã không thành công. Phía Tống không muốn trả Vật Dương và Vật Ác, họ chỉ muốn trả một dải đất phía nam dãy núi Hỏa Diễm mà thôi. Bởi thế mà, sứ Đào Tông Nguyên đã bực tức bỏ hội nghị ra về. Lần này, ông sẽ phải thương thuyết sao đây để giành thắng lợi?

Mở đầu hội nghị, Lê Văn Thịnh nói:

- Chúng tôi tới hội nghị này nhằm muốn thương thuyết với các ngài về cương giới hai đất Vật Dương và Vật Ác. Đời Gia Hữu, Nùng Trí Hội ở nước tôi vì bị Dương Thọ Văn đem quân hỏi tội nên đã cầu cứu triều đình (Tống), đem động Vật Ác nộp. Nhà vua (Tống) ban cho đất ấy là Thuận An.

Tới đời Trị Bình, Nùng Trí Hội lại đem động Vật Dương nộp, được nhà vua ban là châu Quy Hóa. Vậy châu Quy Hóa và Thuận An chính là đất của Giao Chỉ, xin các ngài hãy tâu về triều đình mở lòng khoan dung mà giao đất ấy lại cho vua chúng tôi.

- Hừm! Ông bảo sao? Một phái viên Tống nói. Hai châu Quy Hóa và Thuận An thuộc thiên triều. Đất có chủ, chủ đó là nhà vua. Các ông đã mang đất nộp, nay cớ sao lại đòi? Đất nào quân nhà vua đi đánh lấy thì đáng trả lại cho Giao Chỉ, còn đất mà người coi giữ lại mang nộp cho thiên triều thì khó mà trả lại. Thế mà quân đội của các ông đã xâm phạm châu Quy Hóa, cướp đi sinh khẩu là cớ làm sao?

- Xin ngài bình tĩnh để tôi được trình bày. Ngài vừa nói đất thì có chủ. Các viên coi giữ đất ấy mang nộp và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Việc chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha thứ được, mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi, nay chúng lại mang đất ấy trộm dâng, làm nhơ bẩn sổ sách nhà vua.

Thành Trạc nóng mặt:

- Đất các châu động Vật Ác, Vật Dương do người họ Nùng cai quản, vốn không thuộc đất Nam Bình (Giao Chỉ). Vì các ông ép người nên họ Nùng dâng đất để nhận sự bảo hộ của triều đình.

Đó là vùng đất yết hầu của Hữu Giang, chế ngự các đường quan yếu đi Giao Chỉ, Đại Lý, Cửu Đạo, Bạch Y. Họ Nùng theo triều đình khi Giao Chỉ chưa hàng. Vậy họ Nùng là dân của triều đình, ông đã rõ chưa?

Cuộc thương thuyết hôm ấy rất căng thẳng. Lê Văn Thịnh nhận thấy Thành Trạc là một kẻ ngoan cố và hãnh tiến, khó lòng có thể thuyết phục được. Bởi vậy ông đã viết một lá thư cho Hùng Bản, dùng lời lẽ nhún nhường, khéo léo để thuyết phục những kẻ cầm quyền ở thượng cấp:

"Thành Trạc đã nói sẽ vạch địa giới ở phía nam 18 xứ sau này: Thượng Điện, Hạ Lôi, Ôn, Nhuận Anh, Dao, Vật Dương, Vật Ác, Kế Thành, Cống, Lục, Tần, Nhâm, Động, Cảnh, Tư, Tây, Kỷ Nguyên, Huyện và nói những xứ ấy đều thuộc Trung Quốc. Bồi thần tiểu tử này chỉ biết nghe mệnh chứ không dám cãi lại. Nhưng những đất ấy mà họ Nùng đã nộp đều thuộc Quảng Nguyên.

Nay, may gặp thánh hiền ban bố hàng vạn chính lệnh khoan hồng. Sao lại chuộng miếng đất đầy đá sỏi, lam chướng này mà không cho lại nước tôi, để giúp kẻ loạn thần?".

Thái độ mềm mỏng nhưng kiên quyết của Lê Văn Thịnh dường như chạm phải bức thành đá. Tuy nhiên, Thành Trạc vẫn nhận thấy hắn hoàn toàn đuối lý. Biết vua Tống không muốn trả hai động Vật Dương và Vật Ác nhưng vẫn muốn có sự yên ổn ở

biên giới, hơn nữa, cũng để tránh cho việc trấn giữ đất biên thùy của mình được yên ổn, Trạc láu cá tâu về triều đình rằng Lê Văn Thịnh không đòi lại hai châu động Vật Dương và Vật Ác nữa, nhưng xin triều đình gia ân.

Bởi vậy, vua Tống bèn phê rằng: "Nay An Nam đã bằng lòng phân hoạch xong xuôi thì hãy đem các đất sáu huyện là Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đình, Phóng, Cận và hai động Túc, Tang ở ngoài ải Khấu Nhạc, giao cho Giao Chỉ thủ lĩnh. Cứ theo đó mà giáng chiếu. Đợi Ty Kinh lược Quảng Tây khám xong tên các ải rồi sẽ viết chiếu. Còn như bọn Lê Văn Thịnh thì ban vải vóc để may áo: cho Lê Văn Thịnh 200 tấm áo, Nguyễn Bồi 100 tấm áo".

Ngày 22 tháng 10, sau khi Ty Kinh lược Quảng Tây đã khám rõ tên các ải, vua Tống sắc cho vua Lý lời nghị định sau:

"Sắc cho Giao Chỉ quận vương Lý Càn Đức:

Trẫm đã xét lời Kinh lược Quảng Tây bộ tâu về nói: "Trước đây vì An Nam tâu kêu rằng cương chí các khê động thuộc hai châu Vật Ác, Vật Dương chưa được rõ, đã có triều mệnh sai bản tu lo liệu. Bản đạo đã sai quan chức biện chính. Nay được tin báo An Nam đã sai bọn Lê Văn Thịnh tới biên giới, và biện chính đã xong. Vậy xin giáng chiếu chỉ để trao cho An Nam theo làm".

Trẫm đã xem xét các lời khanh trần tình về biên cương. Trẫm đã đặc biệt sai biên thần lo liệu

biện chính. Khanh vốn được trẫm yêu mến. Giữ một lòng trung thuận, khanh đã vâng chiếu chỉ, sai chức thuộc đến chia cõi các châu, động. Nay đầu đuôi đã được rõ ràng.

Về hai động Vật Dương và Vật Ác, trẫm đã giáng chỉ lấy tám ải sau này làm giới hạn: Canh Liệm, Khâu Cự, Khiếu Nhạc, Thông Khoáng, Canh Nham, Đốn Ly, Đa Nhâm và Câu Nan. Đất ngoài các ải ấy có sáu huyện là Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đình, Phóng, Cận và hai động là Túc, Tang. Các đất ấy đều cho khanh thủ lĩnh.

Khanh hãy xem đó để biết trẫm luyến ái. Khanh càng phải cung thuận, tuân theo cẩn thận điều ước về cương giới, chớ có xâm lấn".

Nhận xong chiếu chỉ của vua Tống, phái đoàn sứ bộ Lê Văn Thịnh trở về kinh.

Như vậy, nhờ sự tranh biện thông thái kiên quyết, Lê Văn Thịnh đã thành công, giành được đất về cho triều đình.

TRẦN THÁI TÔNG

Trần Thái Tông tên thật là Trần Cảnh, sinh năm 1218, quê ở Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay là huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là vị hoàng đế đầu tiên của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Năm lên 8 tuổi, ông lên ngôi vua do vợ là Lý Chiêu Hoàng, trao lại nghiệp nhà Lý dưới sự sắp đặt của Trần Thủ Độ.

Ông có công lớn trong việc lãnh đạo và đoàn kết nhân dân nước ta chống quân Nguyên. Trong bang giao, ông là người mưu lược, khôn khéo, mềm mỏng, giữ được uy thế của một nước nhỏ với một nước lớn. Dưới thời ông trị vì, chính trị, văn hóa, tôn giáo đều cực thịnh, triều đại của ông đã để lại một dấu son rực rỡ trong lịch sử dân tộc.

Cuối đời, ông chuyên tâm nghiên cứu và sùng mộ đạo Phật, để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng.

Ông tại vị gần 33 năm, tạ thế năm 1277.

*

*   *

Thời ấy, tính đến đầu năm 1206, đế quốc Nguyên Mông đã thống trị một vùng mênh mông từ bờ Hắc Hải đến Thái Bình Dương.

Năm 1267, Hốt Tất Liệt phong cho con trai làm Vân Nam Vương, đem quân xuống đóng ở Vân Nam, giáp nước ta, để gây áp lực. Cuối năm 1267, y lại cử sứ bộ đem chiếu thư sang thuyết vua Trần thần phục. Đầu năm sau, sứ bộ Nguyên Mông đến Thăng Long. Thái úy Trần Quang Khải đón đoàn về quán sứ và mở tiệc khoản đãi. Sứ giặc tức lắm. Bởi ý chúng muốn là vua ta phải thân chinh tiếp đón và mời vào điện Tập Hiền thết yến, chứ không phải tại các quán ở thành ngoài. Nhưng, thấy xung quanh quân cấm vệ gươm giáo sáng lòa, chúng đành bấm bụng làm thinh.

Quan Điện tiền chỉ huy sứ đem một đội cấm vệ dẫn sứ bộ vào hoàng cung. Đoàn ngựa tiến qua cầu Ngoạn Thiềm, bên sông Tô Lịch rồi qua cầu Trường Minh, đến cửa Chính Dương thì tất cả xuống ngựa. Chánh phó sứ nhà Nguyên đi bộ, tay đỡ chiếu thư vào cửa giữa, gọi là cửa Dương Minh. Còn tùy tùng thì vào theo cửa ngách bên phải, quân ta đi qua cửa Nhật Tân, cửa ngách bên trái. Rồi cùng theo hành lang dưới gác Minh Hà vào điện Thọ Quang.

Điện Thọ Quang hôm ấy uy nghiêm khác thường. Quân cấm vệ Đô Thánh dực được chọn gồm toàn những lực sĩ cao lớn, mặc giáp phục, đeo

gươm đứng hầu. Vào điện, sứ bộ nhà Nguyên được lệnh đứng lại ngoài sân. Chỉ có Chánh phó sứ được bước qua thềm lên điện.

Vua Thái Tông mặc áo long bào ngồi trên ngai vàng. Trước ghế rồng có đặt hương án.

Sứ Nguyên nâng chiếu thư đặt lên hương án và xướng lớn:

- Hoàng đế ban chiếu chỉ!

Thái Tông đứng dậy nghiêng mình nhận chiếu. Thấy vậy sứ Nguyên tức lắm, hạch:

- Chiếu chỉ của hoàng đế, sao nhà vua không quỳ lạy?

Thái Tông ung dung đáp:

- Nước tôi trước đã nhận được chiếu, bảo: "Phàm áo mũ, điển lễ phong tục cứ theo chế độ cũ của nước mình. Không phải thay đổi. Nhận chiếu không phải quỳ lạy, đó là điều lệ cũ nước tôi. Sao ông lại bảo tôi làm trái ý thiên tử"?

Đuối lý, sứ Nguyên đành bỏ qua, bèn xoay sang chuyện khác:

- Hoàng đế đã xuống chiếu đòi nhà vua nộp những thương nhân Hồi Hột, sao nhà vua không vâng mệnh mà thi hành, lại còn cấm người Hồi Hột không cho giao đàm với người An Nam? Nay hoàng đế sai sứ sang đây nhắc bảo. Nhà vua có thật lòng sửa lỗi hay không thì nói rõ cho biết?

Thái Tông nói:

- Năm trước sứ đến nói việc đòi người Hồi Hột. Tôi vì sợ trái chỉ nên không dám nói thẳng, chứ thật ra lái buôn Hồi Hột chỉ có hai người: một người tên là I Ôn đã chết lâu ngày, một người tên là Bà. Bà vừa bị bệnh chết. Còn đâu mà đem nộp!

Sứ Nguyên dằn giọng:

- Chiếu chỉ hoàng đế đòi ngay mấy con voi lớn. Nhà vua phải thu xếp, để vài hôm nữa theo ngựa tôi cùng về.

Thái Tông nói với viên Chánh sứ:

- Ông về tâu với hoàng đế là loài thú ấy thân thể to lắm, bước đi chậm chạp không như ngựa của thượng quốc. Xin đợi đến năm sau sẽ đem dâng.

Sứ Nguyên hạch:

- Ngài đã xin quy phục nước lớn thì nước nhỏ phải theo nghĩa vua tôi. Thiên tử đã dạy lẽ nào tôi con lại trái ý cha?

Thái Tông vặn luôn:

- Đã xưng là nước lớn, sao lại còn đòi tê tượng.

Tiếp đó, sứ Nguyên đòi vua Trần phải tiếp đãi hắn theo nghi lễ đối với tước vương. Vốn sứ Nguyên là người nước Tống, làm quan với nhà Tống. Khi giặc Nguyên vào xâm lược, hắn cam tâm ra hàng làm tay sai cho Hốt Tất Liệt. Biết rõ bản chất của hắn, vua Trần Thái Tông hỏi khéo:

- Ông là quan triều Liệt, tôi là vua, mà cùng ngang lễ với nhau, từ xưa có điều đó không?

Sứ Nguyên bẽ mặt. Biết nhà Trần vẫn kết thân với nhà Tống để hợp sức chống Nguyên, sứ hăm dọa:

- Nhà vua vẫn hòa mục với Tống, tưởng được cứu viện lúc gấp. Nay trăm vạn quân đang vây kín Tương Dương, chim bay cũng không có lối, chỉ sớm tối là hạ thành, dồn quân qua sông, lật đổ kinh đô dễ như bẻ cành khô. Thế mà nhà vua còn dựa vào nơi bờ bể, cậy là môi với răng, tự tôn tự đại. Nếu tâu lên hoàng đế, oai trời khẽ động thì chẳng cần gọi đến quân phương Bắc ở xa, mà 10 vạn quân Vân Nam hơn tháng là đến, sẽ biến vương miếu thành gò hoang, vương đình thành bãi cỏ, chẳng khó khăn gì.

Thái Tông nghiêm nghị bảo:

- Ông không được cậy thế chèn ép nước nhỏ!

Sứ Nguyên không ngờ vua Trần lại cứng cỏi đến thế. Thấy tướng lĩnh gươm tuốt trần, sát khí đằng đằng đứng trấn bên ngoài, sứ Nguyên cố nói cứng:

- Được, để ta xem các người làm gì!

Sứ Nguyên được đưa về một căn phòng hẹp. Trời nóng, hắn khát khô cả họng muốn uống nước, nhưng thấy nước sông đục ngầu thì không dám uống nên đành phải nhịn. Sau khát quá, không chịu được, hắn đành hạ giọng xin cho nước giếng.

Một nhân viên ở quán sứ bảo hắn:

- Tục lệ nước chúng tôi đã không ưa nhau, thì thường bỏ thuốc độc vào trong giếng để giết người. Ông muốn chết sao?

Cùng đường, sứ Nguyên phải chịu nhục nói:

- Tự tôi xin, có chết không oán hận!

Hắn phải xuống giọng năn nỉ mãi mới được uống nước giếng. Hắn nghĩ bụng, sau này về tâu với vua Nguyên, người nước Nam cứng đầu cứng cổ, phải cẩn thận, không dễ gì đem binh dọa nạt họ mà chỉ nên lấy thế nước lớn để vỗ về thì hơn.

TRẦN THÁNH TÔNG

Trần Thánh Tông tên húy là Trần Hoảng, sinh năm 1240, lên ngôi năm 18 tuổi (1258); là vị vua tài năng, dũng cảm, ba lần tham gia kháng chiến chống quân Nguyên, giành thắng lợi vẻ vang.

Trong đối nội, ông dốc lòng xây dựng đất nước giàu mạnh, đưa ra chủ trương cho các vương hầu thành lập điền trang; chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp về làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang, bãi lầy sú vẹt vùng ven biển, thiết lập chế độ ruộng đất, xây dựng cơ sở vững mạnh cho nhà nước phong kiến.

Ông trọng dụng người tài, tổ chức các khoa thi, chọn được trạng nguyên kinh như Trần Cố; trạng nguyên trại như Bạch Liêu và trạng nguyên Đào Tiêu. Cũng dưới thời ông, bộ *Đại Việt sử ký* - bộ quốc sử đầu tiên của nước ta, do Lê Văn Hưu biên soạn đã hoàn thành.

Về đối ngoại, ông áp dụng chính sách mềm dẻo nhưng kiên quyết, khôn khéo giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ. Nhiều câu chuyện còn lưu truyền đến nay cho thấy nghệ thuật ứng xử ngoại giao tài tình của ông.

Ông mất năm 1290, sau khi trị vì 21 năm (1258-1279), được sử sách đánh giá cao là vị vua trung hiếu, tôn hiền trọng đạo, làm rạng rỡ cơ nghiệp nhà Trần.

*

* *

Năm 1277, Thượng hoàng Thái Tông mất. Hai năm sau, Thánh Tông lên làm Thái Thượng hoàng và nhường ngôi vua cho Thái tử Khâm, tức Trần Nhân Tông nhưng vẫn tham dự triều chính.

Hốt Tất Liệt lấy cớ Thánh Tông nhường ngôi vua mà không "xin mệnh", tự lập nên, liền sai Lễ bộ Thượng thư Sài Thung cầm đầu sứ bộ sang trách hỏi và đòi Thánh Tông phải sang chầu.

Những lần trước đây, sứ thần hai bên qua lại đều theo đường Vân Nam. Lần này Hốt Tất Liệt ra lệnh cho bọn Sài Thung đi thẳng từ Giang Lăng (Hồ Bắc) qua Ung Châu (Quảng Tây) vào nước ta. Cuối năm 1278, Sài Thung đến trại Vĩnh Bình (Ung Châu). Vua Trần kháng nghị:

"Nay nghe Quốc công đến biên giới tôi, biên dân không ai là không lo sợ, không biết sứ nước nào mà đến lối đó, xin đem quân về đường cũ mà đi".

Thung không chịu còn hách dịch đòi nhà vua phải cử người lên biên giới đón hắn. Vua Trần Thánh Tông hiểu lúc này cần bảo toàn lực lượng nên nhân nhượng cho quan ngự sử đi đón. Tháng 1 năm 1279, Thái úy Trần Quang Khải

phải ra bờ sông Nhị đón Sài Thung về quán sứ ở Thăng Long.

Nhà vua đặt tiệc nhưng Thung không chịu đến. Chỉ đến khi Thánh Tông phải đãi yến ở điện Tập Hiền, Thung mới đến dự. Vừa vào điện, hắn đã lên giọng:

- Chiếu chỉ của hoàng đế trách mắng ngài "trải bao nhiêu năm, lễ ỷ bạc dần" mà tội "dối trá cũng đã rõ ràng". Hóa nên hoàng đế mới nghiêm dạy: "Trước vì cha ngươi già yếu không thể đi xa, còn lượng tình được. Nay ngươi tuổi đang cường sĩ, vào chầu chịu mệnh, chính là phải thời. Huống hồ, bờ cõi nước ngươi tiếp giáp với các châu Ung, Khâm của ta thì sợ gì mà không sang được. Nếu ngươi không yên, cố ý kháng cự mệnh trẫm thì ngươi cứ sửa đắp thành lũy sắm sửa giáp binh, sẵn sàng mà đợi. Ngươi liệu mà ăn ở cho đúng phận tôi con".

Thánh Tông mềm mỏng:

- Trước dụ sáu việc, đã được miễn xá. Còn việc thân hành vào chầu thì vì tôi sinh trưởng ở thâm cung, không biết cưỡi ngựa, không quen phong thổ, sợ chết dọc đường. Huống chi, tôi đương lúc có tang cha, lo phiền về việc tang tóc!

Biết vua Thánh Tông từ chối khéo không chịu sang chầu, cũng không cho ai làm con tin, Sài Thung tức lắm:

- Ngài viện lẽ sinh trưởng ở thâm cung để xin miễn chầu. Vua Tống chưa đến 10 tuổi cũng sinh trưởng ở thâm cung, sao đến kinh sư được?

Thánh Tông từ tốn đáp:

- Thấy chiếu thư dụ tôi vào chầu mà sinh linh cả nước nghe tin ấy đều nhao nhao kêu, sợ phải bơ vơ như chim mất tổ. Hóa nên, tôi cũng không đành lòng bỏ đi. Xin cho người đem biểu văn cùng phương vật đem đến nơi cửa khuyết.

Thung giận dữ:

- Chúng tôi sang đây mời ngài vào chầu, chứ không phải để lấy phương vật.

Tức giận nhưng không làm gì được, Sài Thung chỉ còn cách bỏ về.

TRẦN NHÂN TÔNG

Trần Nhân Tông húy là Trần Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh Tông, sinh năm 1258, lên ngôi năm 21 tuổi (1279). Ông tại vị 14 năm, đến năm 35 tuổi thì nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông và làm Thượng hoàng một thời gian.

Trần Nhân Tông là vị vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ca ngợi là bậc minh quân, anh hùng cứu nước. Triều đại nhà Trần dưới quyền ông là một thời thịnh trị.

Những năm đầu cầm quyền, Trần Nhân Tông đã trực tiếp tham gia chỉ đạo cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông. Ông cùng vua cha là Trần Thánh Tông mở Hội nghị quân sự Bình Than, phân công tướng lĩnh trấn giữ những nơi hiểm yếu để phòng bị các mũi tiến công của địch; tổ chức Hội nghị Diên Hồng, hỏi ý kiến các bô lão để khẳng định quyết tâm chiến đấu với kẻ thù đến cùng. Chưa bao giờ tinh thần đánh giặc lại phát triển mạnh mẽ như dưới thời vua Trần Nhân Tông. Cả nước sục sôi chuẩn bị, quân sĩ tỏ thái độ quyết không đợi trời chung với giặc, thích lên cánh tay hai chữ "Sát Thát" (giết giặc Nguyên).

Sau khi dẹp yên quân xâm lược, ông thực hiện chính sách giảm thuế, phát lương chẩn, tích cực khôi phục các công trình đã bị hủy hoại trong chiến tranh, lãnh đạo đất nước mau chóng phục hồi và hưng thịnh.

Sau khi nhường ngôi, ông xuất gia tu hành và thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (còn gọi là phái thiền Trúc Lâm hay Trúc Lâm Tam tổ), trở thành tổ thứ nhất của dòng Thiền này.

*

* *

Tháng 12 năm 1279, Hốt Tất Liệt lại sai Sài Thung cùng viên Thượng thư bộ Binh Lương Tằng sang Đại Việt, đòi vua Trần phải đích thân sang chầu. Hốt Tất Liệt đe dọa trong chiếu thư:

"Nếu quả thật không tự vào ra mắt được, thì lấy vàng thay thân mình, hai hạt châu thay mắt. Thêm vào đó, lấy hiền sĩ phương kỹ, con trai, con gái, thợ thuyền mỗi loại hai người để thay cho dân. Nếu không thì hãy tu sửa thành trì mà đợi xét xử".

Biết Hốt Tất Liệt cố tình yêu sách ngang ngược nhưng vì cần trì hoãn để chuẩn bị chiến đấu tốt hơn, vua Trần đành tạm nhân nhượng. Bấy giờ chú họ của vua là Trần Ích Tắc cùng Phạm Cự Địa, Lê Diễn sang đầu hàng triều đình Nguyên.

Thấy gặng ép không xong, Sài Thung, Lương Tằng đành nuốt giận, đưa đoàn Trần Ích Tắc về Đại Đô ra mắt Hốt Tất Liệt.

Trước việc đòi vua Trần vào chầu thất bại. Hốt Tất Liệt nuôi dã tâm nô dịch Đại Việt, bèn phong Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương dựng lên một chính quân bù nhìn, chuẩn bị đưa về nước.

Năm 1286, Trần Ích Tắc được đưa về nước. Đến biên giới, triều đình của Trần Ích Tắc dừng lại nghỉ ngơi, không ngờ, vua Trần Nhân Tông ngầm cho quân phục sẵn, xông thẳng vào đánh tan 1.000 quân. Trần Ích Tắc sợ uy, đang đêm bỏ trốn quay lại Yên Kinh.

Sáng hôm sau, bọn Sài Thung còn đang kinh hãi bối rối thì sứ giả vua Trần lên mời sứ bộ về Thăng Long. Biết trúng kế vua Trần, Thung vô cùng tức tối nhưng chẳng còn cách nào khác đành theo về kinh. Đến nơi, Thung đi thẳng về quán sứ nằm dài nghĩ cách. Biết vậy, Nhân Tông càng tỏ vẻ ân cần. Vua sai Thái úy Trần Quang Khải đến quán sứ chào đón, mời vào hoàng cung để thết đãi. Trần Quang Khải cho quân hầu vào báo, Thung vẫn làm thinh không ra. Thậm chí, đến khi vị quan tể tướng đầu triều đích thân vào tận phòng, Thung vẫn giả ngơ không dậy, Trần Quang Khải đành phải ra về.

Vua lại sai Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn đến. Biết Thung mộ đạo Phật, Trần Quốc Tuấn ăn mặc giả làm sư. Khi hai bên uống trà, đàm đạo, lính hầu của Thung tinh nghịch, lấy mũi tên nhọn dài, đứng sau lưng Trần Quốc Tuấn châm vào đầu

ông làm chảy máu. Trần Quốc Tuấn vẫn thản nhiên nói chuyện, mặt không hề biến sắc.

Sài Thung đành phải nhận lời vào hoàng cung. Thung ngang nhiên cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân cấm vệ ngăn lại, hắn lấy roi ngựa quất túi bụi vào đầu họ rồi phóng ngựa đến tận điện Tập Hiền mới chịu xuống.

Dù biết chuyện Sài Thung ngang ngược, hống hách, nhưng vua Trần Nhân Tông và Thái úy Trần Quang Khải vẫn ngồi tiếp yến, vui vẻ cười nói bình thường. Cầm chén rượu, Sài Thung cay đắng trong lòng. Chiếu chỉ của hoàng đế phế truất vua Trần hắn đang mang theo đây. Đáng lẽ Trần Ích Tắc sẽ làm vua nước An Nam, cai trị dân chúng. Thế mà triều đình bù nhìn này đã tan tác. Đã thế khi tan tiệc, Thái úy Trần Quang Khải lại ra vẻ thân tình làm thơ lưu luyến tiễn đưa:

Dịch nghĩa:

Tiễn ông về nước, riêng những bồi hồi
Đầu ngựa xăm xăm hướng về quê hương nhà vua,
Tâm tình Nam, Bắc treo trên lá cờ trở về,
Mùi đạo chủ khách tràn đầy chén biệt ly,
Vừa chốc lát nói cười đã than thở dứt áo ra đi,
Trong cuộc ngâm nga thù xướng, tiếc khi giường đối diện với nhau.
Chưa biết ngày nào lại cùng gặp mặt,
Để ân cần cầm tay kể chuyện hàn huyên.

ĐỖ KHẮC CHUNG

Đỗ Khắc Chung quê ở huyện Giáp Sơn (Hải Dương), không rõ năm sinh. Khi quân Nguyên đánh Thăng Long, ông đã tình nguyện sang trại địch do thám và đưa thư giảng hòa. Do có công với nhà Trần nên ông được mang họ vua.

Đỗ Khắc Chung làm quan trải bốn đời vua: Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông, giữ các chức Nhập nội hành khiển, Tể tướng, Thượng thư tả bộc xạ, Ngự sử đại phu, Đại an phủ kinh sư, Quan nội hầu, Sư bảo. Ông mất năm 1330.

*

*   *

Năm 1285, Hốt Tất Liệt lại đem quân sang xâm chiếm nước ta. Sau khi kháng cự ở biên giới, quân dân nhà Trần rút về Bình Than. Một cuộc chiến đấu ác liệt đã xảy ra trên phòng tuyến sông Đuống và sông Hồng. Quân nhà Trần dùng pháo bắn chặn bước tiến của giặc.

Chiều 17 tháng 2 năm 1285, vua Trần Nhân Tông muốn sai người đến doanh trại tướng Ô Mã Nhi đưa thư vờ cầu hòa, hoãn binh và điều tra

tình hình lực lượng của giặc. Việc phái sứ đến trại giặc là một việc đầy nguy hiểm, rất khó bảo toàn tính mạng vì quân giặc đang hung hăng, ỷ thế nước lớn, rất dễ bắt, giết sứ giả. Khó khăn của kế này là ở chỗ phải "diễn xuất" sao cho trôi chảy, có dành đường rút lui cho mình, đồng thời, dò la được tình hình lực lượng của địch, âm mưu và chiến lược tiến công của chúng. Đỗ Khắc Chung, lúc đó làm Chi cục hậu thủ đã tâu với vua: "Thần là kẻ không có tài gì nhưng xin được đi".

Nhà vua sai viết thư cầu hòa, đưa cho Khắc Chung mang đến doanh trại giặc Nguyên gặp tướng Ô Mã Nhi. Sau khi khám xét kỹ càng, Khắc Chung được đưa vào trung quân.

Lại nói Ô Mã Nhi, trên đường tiến quân từ Bình Than về sông Đuống, đã bắt được một số binh lính của quân ta. Thấy người nào cũng thích hai chữ "Sát Thát" bằng mực vào cánh tay, Ô Mã Nhi vô cùng bực tức và đã giết hại nhiều người. Khi gặp Khắc Chung đến xin cầu hòa, tướng giặc quát:

- Vua nước ngươi vô lễ, dám sai lính thích chữ "Sát Thát", khinh nhờn quân thiên triều, lỗi lớn ấy, sao có thể tha được!

Khắc Chung bình tĩnh đáp:

- Chó trong nhà cắn người lạ vì không phải là chủ nó. Do lòng trung thành những người lính của nước tôi, tự thích lấy những chữ đó. Quốc vương

tôi có biết đâu. Tôi là kẻ hầu ở gần vua, sao việc ấy lại không có?

Nói rồi Khắc Chung vén tay áo lên cho Ô Mã Nhi xem, hai cánh tay đều không có chữ nào cả.

Ô Mã Nhi hống hách nói:

- Đại quân ta từ xa kéo đến đây, nước ngươi sao không trở ngược giáo để đến ra mắt mà lại chống cự lại mệnh lệnh? Định làm bọ ngựa chống xe chăng?

Khắc Chung bình tĩnh nói:

- Hiền tướng không theo kế sách của Hàn Tín bình nước Yên khi xưa đóng quân ở đầu địa giới, đưa thư tín trước, nếu không chịu hòa hiếu mới là có lỗi. Nay tướng quân đem quân bức nhau, như người ta nói: "Muông cùng thì phải đánh lại, chim cùng thì phải mổ lại", huống chi là người nước Nam tôi.

Ô Mã Nhi đe dọa:

- Đại quân của ta chỉ mượn đường nước ngươi đi đánh Chiêm Thành. Vua nước ngươi nếu đến gặp nhau thì trong cõi yên ổn, không xâm phạm mảy may, nếu cứ chấp nê thì trong khoảng giây phút, núi sông nước ngươi sẽ thành đất bằng, vua tôi nhà ngươi sẽ thành cỏ mục!

Lời đe dọa của tên tướng giặc không đe dọa nổi Đỗ Khắc Chung. Ông tranh thủ thời gian ở bên trại giặc, quan sát cách bố phòng của chúng. Sau cuộc đối đáp với Khắc Chung, Ô Mã Nhi nói với các tướng dưới trướng:

- Người này đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chủ nó làm Chích, không nịnh hót ta làm Nghiêu, nước nó có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được.

Sau khi sứ nhà Trần trở về doanh trại, Ô Mã Nhi nghĩ lại thấy hối hận vì đã thả Khắc Chung, cho quân đuổi theo nhưng Khắc Chung đã cao chạy xa bay.

Hoàn thành sứ mạng vua giao, Khắc Chung được trọng dụng và được phong đến Ngự sử đại phu, ít lâu sau được thăng Đại Hành khiển. Đến đời Trần Anh Tông, ông được sai sang Chiêm Thành cứu công chúa Huyền Trân không phải lên dàn hỏa thiêu theo vua Chiêm.

Do công lao giúp nhà Trần nên sau này ông được đổi họ theo họ nhà Trần, gọi tên là Trần Khắc Chung.

NGUYỄN TRUNG NGẠN

Nguyễn Trung Ngạn tự là Bang Trực, hiệu Giới Hiên, người xã Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên; sinh năm 1289, lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng. Năm 16 tuổi, ông đỗ Hoàng giáp khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long (1304) đời vua Trần Anh Tông. Ông làm quan đến chức Nhập nội Đại hành khiển kiêm Tri khu Mật viện sự, Nhập thị Kinh diên. Ông đi sứ nhà Nguyên năm 1314. Trong thời gian đi sứ ông đã làm rất nhiều thơ.

Ông mất năm 1370, để lại nhiều tác phẩm như: Giới Hiên thi tập, Hoàng triều đại điển, Hình luật thư, Thanh chinh Đà Giang thực lục.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có ghi việc ông tiếp sứ Nguyên như sau:

"Năm Khai Thái thứ nhất (1324), nhà Nguyên cho bọn Thượng thư Mã Hợp Mưu và Dương Thụy sang báo việc lên ngôi của vua Nguyên và ban cho một quyển lịch. Bọn Hợp Mưu cưỡi ngựa đến đường cầu Hồ Tây nhất định không xuống ngựa. Những người biết tiếng Trung Quốc vâng chỉ vua ra nói chuyện với chúng từ giờ Thìn đến giờ Ngọ

(khoảng từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều) không tranh luận nổi. Vua sai Thị ngự sử Nguyễn Trung Ngạn đến lấy lễ mà bẻ, Hợp Mưu hết chỗ nói mới xuống ngựa, bưng tờ chiếu đi bộ vào. Vua rất hài lòng".

Lý lẽ của Nguyễn Trung Ngạn không được ghi lại nhưng việc Thượng thư Hợp Mưu phải nghe theo và chịu xuống ngựa thực sự chứng tỏ tài năng đối đáp ứng xử, thông thạo lễ nghi văn hiến hai nước của ông.

Dưới đây là một số bài thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn:

Đi sứ phương Bắc ngủ đêm ở trạm Khâu Ôn

Kéo hết sông trời gột giáp binh,
Triều đình đâu muốn việc tây chinh
Nước non dẫu vạch bờ Nam, Bắc,
Hồ, Việt cùng chung nghĩa đệ huynh.
Xóm núi trăng ngời, đêm mõ điểm.
Nương xuân rãy đố, sớm mưa lành.
Mảy may chưa chút đền ân chúa,
Muôn dặm đường xa dám ngại mình.

(Ngô Linh Ngọc *dịch*)

Đêm đỗ thuyền ở ghềnh Lăng Thành

Khách ở thuyền con, trăng trên sông,

Động Đình thu hứng trải mênh mông.
Mộng hồn chẳng quản mây xa cách,
Đưa tới quê nhà cậy gió đông.

(Ngọc Nhuận *dịch*)

Nhớ về nhà

Dâu già, lá rụng tằm xong,
Bông thơm lúa sớm, béo mòng con cua,
Ở nhà nghèo thế mà ưa,
Giang Nam vui mấy cũng thua quê nhà.

(Xuân Thủy *dịch*)

Tự vịnh

Giới Hiên, công cụ của triều đình,
Ôm chí nuốt trâu lúc còn nhỏ.
Mười hai tuổi đỗ Thái học sinh
Vừa đúng 16 tuổi vào đình thí
Hai mươi bốn tuổi làm gián quan
Hai sáu tuổi đi sứ Yên Kinh.

PHẠM SƯ MẠNH

Phạm Sư Mạnh tên thật là Phạm Độ, tự Nghĩa Phu, hiệu Úy Trai người làng Giáp Thạch, huyện Giáp Sơn, nay thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; không rõ năm sinh, năm mất.

Ông là học trò của Chu Văn An, đỗ Thái học sinh đời vua Trần Minh Tông, làm quan trải ba triều đại vua là Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, Tri khu mật viện sự.

Phạm Sư Mạnh từng đi sứ Trung Quốc, biện luận về địa giới cột đồng, sau đó ông được cử trông coi việc phòng thủ biên cương.

*

* *

Vào năm 1272, đời vua Trần Thánh Tông, nhà Nguyên sai sứ là Ngột Lương Hợp Thai sang nước ta hỏi về mốc giới cột đồng Mã Viện. Vua Trần cử quan viên ngoại lang là Lê Kính Phu đi hội khám cùng sứ Nguyên, Lê Kính Phu đã trả lời sứ Nguyên là chỗ dựng cột đồng của Mã Viện nay đã bị lấp dấu, không còn vết tích gì.

Năm 1345, vua Nguyên lại sai sứ là Vương Sĩ Hành sang hỏi về cột đồng Mã Viện. Vua Trần Dụ Tông đã phải sai sứ thần là Phạm Sư Mạnh sang nhà Nguyên để biện bạch về việc không còn dấu vết của cột đồng này.

Nhờ tài ngoại giao lanh lẹ và mưu lược trong cách lý giải vấn đề, Phạm Sư Mạnh đã bác bỏ được yêu cầu láo xược của sứ Nguyên.

Chuyện cột đồng Mã Viện đã trở thành một đề tài trong việc bang giao giữa nước ta và triều đình phương Bắc. Theo sử sách ghi chép lại, vào năm 43 sau Công nguyên, Mã Viện đã dẹp được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, cho dựng cột đồng để ghi địa giới tận cùng của nhà Hán giáp với Giao Châu.

Theo sách *Nhất thống chí* của nhà Đại Thanh thì cột đồng do Mã Viện dựng ở động Cổ Sâm châu Khâm. Mã Viện ghi: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt". Nghĩa là "Nếu cột đồng gãy thì người Giao Chỉ sẽ bị diệt vong". Do đó người Giao Chỉ khi đi qua cột đồng, ai cũng lấy đá lấp vào chỗ chân cột để cho cột khỏi bị gãy. Lâu ngày đá lấp hết cả cột, không ai còn trông thấy cột đồng nữa và chỗ đó đã trở thành một núi đá. Từ đó cột đồng đối với người nước ta như một dấu tích của thất bại, của một thời kỳ bị làm nô lệ cho phương Bắc.

Việc truy hỏi cột đồng của nhà Nguyên có thể là muốn khẳng định oai quyền của thiên triều với các nước chư hầu xung quanh. Nhận xét về việc này, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết:

"Việc cột đồng là chuyện cũ lâu đời mà nhà Nguyên hai lần đến hỏi, không biết định khu xử thế nào, có lẽ muốn lấy chỗ ấy để chia định cương giới chăng. Triều đình ta đã mấy lần bác bẻ, không biết đâu mà tra khám, cho nên việc cũng bỏ đi".

Khi đi sứ, Phạm Sư Mạnh đã làm một số bài thơ. Thơ của Phạm Sư Mạnh được ghi lại trong *Giáp Sơn thi tập*:

Bài thơ đề miếu Hạng Vương

Câu chuyện hưng vong nói chẳng cùng,
Tạm đêm chén rượu viếng trùng đồng
Giết hàng bội ước ngàn năm hận
Tranh bá đồ vương một chốc không,
Mây phủ Giang Đông, rầu phụ lão
Trăng soi Cai Hạ khóc anh hùng
Trùm đời nhổ núi kìa bao kẻ,
Cỏ nội hoa ngàn một kiếp chung.

(Tôn Quang Phiệt *dịch*)

Bài thơ Tiễn Sứ

Hai sứ về đông muôn dặm xa,
Ân cần tiễn biệt chén quan hà.
Ngựa qua núi Dũ, hoa mai trắng,
Thuyền vượt sông Ngô bóng nhạn mờ.
Ải Bắc giao binh nay thắng trận,
Triều Nam nhân vật giỏi văn thơ.
Khi về trình lại điều cơ mật,
Kể đạo Đường, Ngu với đức vua.

(Tôn Quang Phiệt *dịch*)

ĐẶNG NHỮ LÂM

Đặng Nhữ Lâm, sứ thần triều Trần, đi sứ năm 1299; không rõ năm sinh, năm mất và quê quán. Các sách sử đều viết ông đi sứ đã ghi chép được nhiều điều cần thiết nhằm giúp triều đình hiểu rõ hơn về nhà Nguyên.

*

* *

Sau khi đánh thắng quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ ba, vua Trần đã sai nhiều sứ bộ sang đất Nguyên để giao hảo.

Sứ bộ Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo sang nước Nguyên năm 1295 mừng Thánh Tông (vua Nguyên) lên ngôi vua, đã ban lệnh bãi binh, và xin kinh Đại Tạng đem về.

Năm 1299, nhà vua lại sai sứ thần Đặng Nhữ Lâm sang giao hảo với nhà Nguyên. *Việt sử thông giám cương mục* chép:

"Khi Nhữ Lâm đến kinh đô nhà Nguyên đã làm những việc:

- Vẽ bản đồ cung điện và vườn tược.

- Khi về, giấu trong mình bản đồ địa dư và sách đã bị cấm.

- Ghi chép vào sổ riêng những núi rừng và tình hình quân sự ở Bắc phương.

Thừa tướng nhà Nguyên là Hoàn Trạch biết việc làm của Nhữ Lâm, tâu lên vua Nguyên thì Nhữ Lâm đã lên đường về nước rồi. Vua Nguyên đành sai Thượng thư Mã Hợp và Thị lang Kiều Tôn Lượng sang nước ta dụ bảo vua Trần về việc Nhữ Lâm làm trái phép, đáng lẽ sẽ tra xét kỹ để trị tội, nhưng thiên tử độ lượng bao dung đã hạ lệnh tha cho về nước. Từ nay việc cử sứ thần phải lựa chọn cẩn thận, nếu có tâu bày, thỉnh thác việc gì, phải hết lòng thành thực, chứ nếu chỉ để tu sức văn từ khéo léo thì không ích gì cả".

Đó là lời dụ bảo của sứ thần nhà Nguyên với vua Trần. Việc Nhữ Lâm ghi chép dò xét các bí mật quân sự của nhà Nguyên chắc chắn phải được lệnh của vua Trần vì các sứ thần chỉ được phép của vua mới dám làm những việc hệ trọng như vậy.

Nhờ trí thông minh, sự dũng cảm, sứ thần Đặng Nhữ Lâm đã hoàn thành sứ mệnh vua ban, bảo toàn tính mạng, góp phần thực hiện mục đích bảo vệ đất nước và đối phó lâu dài với âm mưu thôn tính Đại Việt của thiên triều.

MẠC ĐĨNH CHI

Mạc Đĩnh Chi sinh năm 1280, mất năm 1346, tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, nay là thôn Long Động, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long 12, đời vua Trần Anh Tông. Sau khi thi đỗ, ông được bổ làm Thái học sinh hỏa dũng thư gia, sau được thăng Đại liêu ban, Tả bộc xạ, làm Nhập nội hành khiển, Tả tư Lang trung. Ông sống thanh đạm, nổi tiếng là vị quan liêm khiết, được vua Trần và nhiều người mến phục.

Năm 1308, sứ nhà Nguyên là Thượng thư An Lỗ Uy sang báo tin vua Nguyên Vũ Tông lên ngôi. Vua Trần Anh Tông đã cử Mạc Đĩnh Chi đi sứ để đáp lễ năm đó.

Năm 1324, vua Nguyên sai Thượng thư Mã Hợp Mưu sang báo việc lên ngôi và ban cho vua Trần một quyển lịch. Vua Trần Minh Tông lại sai ông đi sứ mừng vua Nguyên.

Do hai lần đi sứ nên những chuyện kể về việc đi sứ của ông khá nhiều, cho thấy tài năng, sự ứng đối thông minh của ông.

1.

Lần ấy, sứ nhà Nguyên sang nước ta để thăm dò nhân tài. Đang trên đường tới Thăng Long, viên sứ đột ngột dừng lại ở trạm Xương Giang. Từ đấy, sứ gửi cho vua Trần một phong thư và cố ý chờ không chịu đi tiếp. Thư đến Thăng Long, vua Anh Tông mở ra xem thì chỉ thấy có một bài thơ như sau:

"*Lưỡng nhật bình đầu nhật*
Tứ sơn điên đảo sơn
Lưỡng vương tranh nhất quốc
Tứ khẩu tung hoành giang".

Nghĩa là:

Hai mặt trời, mặt trời bằng đầu
Bốn trái núi, trái núi điên đảo
Hai ông vua tranh nhau một nước
Bốn cái miệng ở trong khoảng dọc ngang[1].

Thật là một bài thơ kỳ quặc, vua Trần xem xong không hiểu gì cả. Vua triệu tập các văn thần, nhưng luận bàn mãi không ai giải đoán

1. Giai thoại này trong dân gian cũng được gán cho Nguyễn Hiền.

được. Có người tâu vua, thử cho mời Mạc Đĩnh Chi đến hỏi. Nhưng Mạc Đĩnh Chi đã về quê hộ tang mẹ từ tháng trước. Trước màn chơi chữ của sứ Nguyên, chỉ cần trả lời chậm cũng đủ làm ảnh hưởng đến quốc thể, huống chi cả triều đình còn đang bó tay không hiểu. Chẳng đừng được, vua sai đem xe ngựa, nghi trượng đi đón Mạc Đĩnh Chi hồi triều.

Lúc ấy, Mạc Đĩnh Chi đang sống ở quê nhà, trong ngôi nhà đơn sơ của hai mẹ con. Thấy nghi lễ đón mình quá trang trọng, Mạc Đĩnh Chi thoáng sửng sốt. Nhưng rồi, vị trạng nguyên trẻ tuổi đã đoán ra:

- Có phải sứ nhà Nguyên đã sang không? Mạc Đĩnh Chi hỏi viên quan Bộ Lễ, khi viên quan này chưa kịp chào.

Viên quan Bộ Lễ kinh ngạc:

- Thật không ngờ quan trạng đã thấy trước được mọi sự việc. Vương thượng đang nóng lòng chờ quan trạng.

Mạc Đĩnh Chi nghĩ thầm: Chắc có điều gì nan giải, không giải quyết nổi nên vua mới vời mình về. Vua đã bao giờ thực bụng dùng mình đâu. Nhưng linh tính như báo trước việc ấy hệ trọng lắm, nên Mạc Đĩnh Chi nén thương đau, bỏ qua những phật ý nhỏ nhặt, lên xe ngựa về kinh.

Vừa tới kinh thành, vua Lê Anh Tông đã đưa phong thư của sứ Nguyên cho Mạc Đĩnh Chi và nói:

- Sứ thần Nguyên quen thói hống hách gửi cho Trẫm bức thư này. Khanh xem thế nào?

Mạc Đĩnh Chi đỡ lấy bài thơ. Đọc xong, vị trạng nguyên trở lại dáng vẻ hoạt bát, linh lợi thường ngày:

- Muôn tâu Vương thượng, câu đố nhỏ nhặt này có đáng gì mà Vương thượng phải bận lòng suy nghĩ.

- Khanh nói sao? Vua hồ hởi cắt ngang. Ý tứ của bài thơ phải luận ra thế nào?

- Muôn tâu Vương thượng, đó chỉ là chữ "Điền". Và bài thơ ấy có nghĩa là:

Hai nhật bằng đầu để sóng hàng
Bốn sơn xáo lộn dọc cùng ngang
Hai vương nghiêng ngửa lo tranh nước
Bốn khẩu liền nhau ghép chữ vàng

Vua nức nở khen:

- Khanh đã giúp Trẫm giải được điều có thể hạ thấp thanh danh của quốc thể.

Hiểu ra ý tứ bài thơ, triều đình vô cùng khâm phục ông.

Sứ nhà Nguyên sửng sốt, bởi cũng chỉ ở nước Nam này, ý nghĩa bài thơ mới được khám phá.

2.

Năm 1308, Mạc Đĩnh Chi được nhà vua cử làm Trưởng đoàn sứ bộ sang nhà Nguyên.

Sau bao ngày hành trình, đoàn sứ Đại Việt do Mạc Đĩnh Chi dẫn đầu đã đến ải Pha Lũy (nay là Hữu Nghị quan). Rủi thay, gặp ngày mưa to gió lớn nên sứ bộ Đại Việt đến cửa ải sai hẹn với viên quan coi ải nhà Nguyên. Cửa ải đã bị đóng kín. Mạc Đĩnh Chi nói mãi, người Nguyên vẫn không chịu cho qua. Về sau, bọn chúng vứt từ trên ải xuống một vế đối, ra điều kiện rằng nếu Mạc Đĩnh Chi đối được thì mới mở cửa ải.

Vế đối như sau:

- *Quá quan từ, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.*

Nghĩa là: Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan.

Thật là một câu đối hiểm hóc. Trong có 11 chữ mà riêng chữ *quan* được nhắc lại bốn lần, chữ *quá* nhắc lại ba lần. Quan lại nhà Nguyên đã cố tình gây khó dễ. Mạc Đĩnh Chi nghĩ thầm vậy và trong lòng cũng lo lắng vì thấy rõ vế đối rất khó, không thể nghĩ ra trong chốc lát được. Hẳn đây là một vế đối đã được chuẩn bị trước của một viên quan nào đó trong triều đình nhà Nguyên. Để dồn đối phương vào thế bí, Mạc Đĩnh Chi ứng khẩu đọc:

- *Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.*

Nghĩa là: Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước.

Tình thế bỗng đổi khác. Tưởng sứ thần Đại Việt khoanh tay chịu thua cuộc nhưng hóa ra đó

lại là một vế đối hay. Viên quan nhà Nguyên rút cuộc đã phải chịu tài chuyển bại thành thắng của trạng nguyên đất Việt, lập tức xuống mở cửa ải, ân cần ra đón Mạc Đĩnh Chi.

Tin viên bồi thần nước Đại Việt, Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, phá được câu đối ở ải Pha Lũy khiến cho nhà vua và giới văn thần triều Nguyên hết sức chú ý. Vì vậy, vua quan nhà Nguyên vừa có ý gờm vừa mưu đồ chuẩn bị tìm cơ hội hạ nhục viên sứ nước Đại Việt cho hả giận.

Ngay hôm đầu vào bệ kiến, vua Nguyên muốn đích thân thử tài Mạc Đĩnh Chi, nhân thể thăm dò khí tiết của ông nên đã ra vế đối:

- Nhật: hỏa - vân: yên, bạch đản thiêu tàn ngọc thỏ.

Nghĩa là: Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vầng trăng.

Biết vua Nguyên kiêu căng, tự coi mình là mặt trời và coi Đại Việt như mặt trăng, ban ngày phải bị mặt trời thôn tính, Mạc Đĩnh Chi thấy cần phải tỏ rõ thái độ của mình. Hơn thế, phải khẳng định nước Đại Việt ở thế thắng nên ứng khẩu đọc ngay:

Nguyệt: cung, tinh: đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

Nghĩa là: Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời.

Thật là một câu đối sắc như lưỡi kiếm, đầy khí phách của người chiến thắng mà lại rất chuẩn chỉnh. Vua Nguyên tuy bị trả miếng rất đau,

nhưng cũng phải hết sức phục tài viên sứ nước Đại Việt. Vì vậy mà tỏ ra vui vẻ:

- Quả là danh bất hư truyền. Lời đồn đại về tài năng của ngươi thật chẳng ngoa.

Nói rồi, vua Nguyên sai ban rượu ngon và truyền lệnh cho viên nội giám xuất nhiều vàng bạc trong kho để tặng thưởng cho Mạc Đĩnh Chi.

Trước lúc ra về, vua Nguyên làm như chợt nhớ ra điều gì, vội hỏi:

- Ta nghe nói khi trước chỉ vì một bài thơ của sứ thần ta mà cả triều đình vua Trần phải bó tay, không giải được. Vì lẽ đó, vua Trần buộc phải nhờ đến nhà ngươi, trọng dụng nhà ngươi, chuyện ấy có không?

Mạc Đĩnh Chi bình tĩnh đáp:

- Tâu bệ hạ, giải nghĩa một bài thơ là phận của bề tôi chứ đâu phải việc của vua. Huống chi thần mới đỗ trạng, giao cho thần luận giải bài thơ chỉ là vì vua muốn xem học vấn của thần đến đâu mà thôi.

Vua Nguyên thấy không dễ lung lạc được Mạc Đĩnh Chi nên bỏ dở câu chuyện không hỏi tiếp.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* đều chép: Khi đi sứ nhà Nguyên, Mạc Đĩnh Chi do có dáng người thấp bé, nên bị người Nguyên khinh mạn. Một hôm tể tướng mời vào trong phủ cùng ngồi. Lúc ấy đương khoảng tháng 5, tháng 6, trong phủ treo

một chiếc màn mỏng có thêu hình con chim sẻ đậu trên cành trúc. Mạc Đĩnh Chi lầm là chim sẻ thật, vội chạy đến bắt. Người Nguyên đều cười ồ cho là người phương xa lạc hậu, không phân biệt nổi thật giả. Mạc Đĩnh Chi kéo cái màn xuống xé đi. Mọi người đều lấy làm lạ hỏi tại sao. Mạc Đĩnh Chi đáp:

- Tôi thấy người xưa chỉ vẽ cây mai chứ chưa thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc bao giờ. Nay trong trướng của tể tướng lại thêu chim sẻ đậu cành trúc. Trúc là quân tử, sẻ là tiểu nhân, tể tướng đem trúc, sẻ mà thêu vào trướng thế là để tiểu nhân lên trên quân tử. Tôi sợ rằng đạo của tiểu nhân ngày càng lớn mạnh, đạo của quân tử ngày càng mòn mỏi, cho nên tôi trừ giúp bọn tiểu nhân cho thánh hiền.

Mọi người đều thán phục ông thông minh, nhanh trí.

Mạc Đĩnh Chi vào ra mắt vua Nguyên cùng với sứ thần Cao Ly. Nhân có một sứ thần nước khác dâng vua chiếc quạt, vua Nguyên liền bảo sứ thần Đại Việt và Cao Ly làm thơ về chiếc quạt đó.

Mạc Đĩnh Chi còn đang đắn đo tìm ý thơ thì thấy sứ Cao Ly đã cầm bút viết thoăn thoắt. Liếc theo quản bút lông, Mạc Đĩnh Chi thấy sứ Cao Ly viết hai câu:

Uẩn long trùng trùng, Y Doãn, Chu Công,
Đông hàn thê thê, Bá Di, Thúc Tề.

Nghĩa là:

Nóng nực oi ả thì như Y Doãn, Chu Công, Rét mướt lạnh lùng thì như Bá Di, Thúc Tề.

Thế là ông lấy ngay ý thơ ấy để phát triển và viết luôn:

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô,
Nhĩ ư tư thời hề, Y, Chu cự nhu (nho).
Bắc phong kì lương, tuyết vũ tái đồ,
Nhĩ ư tư thời hề, Di, Tề ngã phu,
Y Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng,
Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù.

Nghĩa là:

Chảy vàng tan đá, đất là lò lửa,
Người lúc ấy như Y Doãn, Chu Công là những bậc cự nho,
Gió bấc lạnh lùng, mưa tuyết đầy đường,
Người lúc ấy như Bá Di, Thúc Tề đi ở ẩn, nhịn đói trên núi Thư Sơn.
Ôi! Dùng thì chuyên tay, bỏ thì xếp xó.
Chỉ có ta với ngươi là như thế chăng?

Cuối cùng Mạc Đĩnh Chi làm thơ xong trước mà ý tứ lại hay hơn bài thơ của sứ thần Cao Ly. Bài thơ đã nói lên được đúng tác dụng của cái quạt trong đời sống, đồng thời cũng nói lên vai trò người quân tử hết lòng phò vua lúc khó khăn, coi đó là nghĩa vụ vẻ vang của kẻ sĩ. Khi không cần đến thì sẵn sàng đi ở ẩn như Bá Di, Thúc Tề. Vua

Nguyên xem xong, gật gù khen và phê bốn chữ: "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

Từ đó Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng với danh hiệu "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

3.

Tương truyền Mạc Đĩnh Chi đi sứ sang nhà Nguyên, thường hay cưỡi lừa đi rong chơi các phố. Một hôm mải ngắm cảnh, hàng phố, đang nghênh ngang trên lưng lừa, ông bỗng chạm phải ngựa của một người đi tới. Người ấy tức mình liền đọc một câu rằng:

- *Xúc ngã kỵ mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?*

Nghĩa là:

- *Chạm ngựa ta cưỡi, là người rợ phương Đông hay là người rợ phương Tây đến*?

Câu nói trên, từ chữ "Đông di" trở đi là lấy trong sách *Mạnh Tử*, tỏ ý là khinh rẻ Mạc Đĩnh Chi là người man di mọi rợ.

Mạc Đĩnh Chi thấy người đó có thái độ khinh khi mình như thế, lấy làm bực lắm, ông bèn đáp lại rằng:

- *Ái dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương di cường dư?*

Nghĩa là:

- Ngăn lừa ta ngồi, hỏi người phương Nam mạnh hay người phương Bắc mạnh?

Câu nói của ông, từ chữ "Nam phương" trở đi là lấy trong sách *Trung dung*. Câu đáp này lời lẽ rất ngang tàng, tự hào, nhằm thể hiện ý chưa chắc người phương Bắc đã mạnh hơn người phương Nam.

Người Nguyên nọ nghe Mạc Đĩnh Chi đối lại thông minh, xuất sắc như vậy biết là gặp phải tay chẳng vừa, đành phải ra roi cho ngựa đi thẳng, không dám hoạnh họe gì nữa.

Trong thời gian đi sứ sang nhà Nguyên, người Nguyên tỏ ý chê tiếng nói của sứ bộ nước Nam líu ríu như chim chích hót nên mới đọc giễu Mạc Đĩnh Chi một vế đối:

- *Quých tập chi đầu đàm* Lỗ luận, *tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri.*

Nghĩa là:

- *Chim chích tụ đầu cành đọc sách* Luận ngữ, *biết nói là biết, không biết nói là không biết, ấy là biết.*

Câu này dùng toàn chữ trong sách *Luận ngữ*, cái khó là ở nhiều từ *tri* và *chi* được lặp lại và tạo nên âm điệu líu lo như chim chích hót vậy, vừa tỏ ý nhại lại tiếng nói người Nam. Mạc Đĩnh Chi cũng dùng toàn những chữ trong sách *Mạnh Tử* để đáp lại:

- *Oa minh trì thượng độc* Châu thư, *lạc dữ thiểu nhạc lạc, lạc dữ chủng nhạc lạc, thục lạc?*

Nghĩa là:

- *Ếch lên trên bờ ao, đọc sách* Mạnh Tử, *vui cùng ít người vui nhạc, vui cùng nhiều người vui nhạc, đằng nào vui?*

Câu đối lại rất chỉnh, tỏ rõ sự thông minh và hiểu biết sách thánh hiền, cũng lại có ý mỉa mai quan nhà Nguyên như ếch ộp ngồi trong ao không biết gì.

Người Nguyên biết là mình dại nên không dám chê bai gì nữa.

Một lần, Mạc Đĩnh Chi cùng với quan nhà Nguyên đi chơi. Tới gần một cây cầu, chẳng may trạng Việt Nam bị sa hố, mọi người đều chạy lại đỡ ông dậy. Đùa vui và thử tài trạng Việt Nam, quan nhà Nguyên đọc một vế đối:

- *Can mộc, hoành cừ, lục giả, tương như, tự đạo.*

Nghĩa là:

- *Gỗ thẳng, cầu ngang, đường đi ngỡ là đất phẳng.*

Cái khó của câu này là dùng toàn tên người để ghép lại. *Can Mộc* là tên của Đoàn Can Mộc, một nhân vật đời Chiến Quốc. *Hoành Cừ* là tên hiệu của Trương Tải, một triết gia đời Bắc Tống. *Lục Giả* là người nước Sở rất giỏi biện luận, từng giúp Hán Cao Tổ. *Tương Như* là Lạn Tương Như, một nhân vật nổi tiếng đời Chiến Quốc. *Tự Đạo* là Giả Tự Đạo, người nước Tống là một quyền thần chuyên chế.

Mạc Đĩnh Chi nhìn quanh thấy ở bên kia sông, có một ngôi đình dưới chân núi, nhân đó bèn chỉ vào đình mà đối lại:

- *Đại đình, an thạch, vọng chi, nghiễm nhược, thi sơn.*

Nghĩa là:

- *Đình to, đá vững, nhác nom như thể thiên thai.*

Câu này cũng dùng toàn tên người ghép lại như thể câu trên. *Đại Đình* là biệt hiệu của Thần Nông. *An Thạch* là tên Vương An Thạch, tể tướng đời Tống. *Vọng Chi* là người đời Hán, làm phụ chính cho Hán Nguyên Đế...

Một lần nữa người Nguyên lại phải khâm phục tài văn học của ông.

Nghe nói Mạc Đĩnh Chi là Trạng nguyên của nước Nam, văn chương siêu việt, các quan lại nhà Nguyên đã tìm mọi cơ hội để thử tài ông. Thấy dáng người ông vừa đen vừa xấu nên một viên quan đã mời Mạc Đĩnh Chi đối giùm vế đối:

- *Lị, Mị, Võng, Lượng, tứ tiểu quỷ*

Nghĩa là: *Bốn chữ Lị, Mị, Võng, Lượng là bốn con quỷ nhỏ.*

Mạc Đĩnh Chi giận vì lời lẽ ngạo mạn, trịch thượng của viên quan nhà Nguyên ví hình dáng của mình xấu như bốn con quỷ, ông đã nhanh trí đối lại cho hắn biết tay:

- Cầm, Sắt, Tì, Bà, bát đại vương

Nghĩa là: Bốn chữ Cầm, Sắt, Tì, Bà, có tám chữ *vương* lớn ở trên. Cầm, Sắt, Tì, Bà cũng là bốn loại đàn. Câu đối lại rất chọi. Mạc Đĩnh Chi đã "ăn miếng trả miếng", các người khinh ta xấu xí như quỷ nhưng ta chính là đại vương đây.

Thua câu đối này, quan nhà Nguyên lại ra một câu đối chiết tự khác:

- An, nữ khứ, thỉ nhập, vi gia.

Nghĩa là: Chữ *An* bỏ chữ *Nữ,* thay chữ *Thỉ* vào là chữ *Gia.*

Câu đối này quá dễ, Mạc Đĩnh Chi đã đáp lại ngay:

- Tù, nhân xuất, vương lai, thành quốc.

Nghĩa là: Chữ *Tù* bỏ chữ *Nhân,* thêm chữ *Vương* thành chữ *Quốc.*

Một viên quan nhà Nguyên nữa lại đọc một câu đối:

- Thập khẩu tâm tư, tư quốc, tư gia, tư phụ mẫu.

Nghĩa là: Ghép chữ *Thập*, chữ *Khẩu*, chữ *Tâm*, thì thành chữ *Tư* là Lo, lo nước, lo nhà, lo bố mẹ.

Mạc Đĩnh Chi đã đáp lại:

- Thốn thân ngôn tạ, tạ thiên, tạ địa, tạ quân vương.

Nghĩa là: Ghép chữ *Thốn* chữ *Thân* chữ *Ngôn* thì thành chữ *Tạ* là Ơn, ơn trời, ơn đất, ơn vua chúa.

Mấy câu đối chiết tự mà quan nhà Nguyên ra Mạc Đĩnh Chi đều đối lại sắc sảo hơn khiến người phương Bắc phải kinh ngạc trước tài năng của ông.

Trong thời gian sứ thần Việt Nam lưu tại Yên Kinh, gặp lúc Hoàng hậu Nguyên Thế Tổ mất, vua Nguyên vô cùng thương xót. Lễ tang được tổ chức rất trọng thể, có mời các sứ thần đến dự. Mạc Đĩnh Chi được vua Nguyên mời đọc một bài văn tế đã viết sẵn. Khi mở giấy ra để đọc thì chỉ thấy văn tế viết có 4 chữ Nhất (–). Ông không hề bối rối, ứng khẩu đọc ngay:

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết,
Ngọc uyển nhất chi hoa
Dao trì nhất phiêm nguyệt,
Y
Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết.

Dịch nghĩa:

Một đám mây trên trời xanh,
Một giọt tuyết trong lò đỏ,
Một cành hoa vườn thượng uyển,
Một vầng trăng Dao trì.
Than ôi!
Mây rã, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết.

Một bài văn tế thật là đặc sắc trong lịch sử, vừa ca tụng hoàng hậu, vừa nói lên sự tiếc thương đau đớn đối với người đã mất.

Nghe nói bài văn tế ấy đã được chép vào sử Trung Hoa.

Khi đi sứ ở Yên Kinh, nhân lúc nhàn rỗi đi dạo phố, Mạc Đĩnh Chi thấy trước cửa nhà một người

có treo biển tự xưng là Trạng cờ. Ông bèn vào để thử tài cao thấp. Sau khi biết Mạc muốn thử tài mình, người Tàu bèn đem bàn cờ và bộ quân bằng sừng trâu ra tiếp. Ông không chịu và nói xin đem bộ quân bằng ngà ra để chơi mới được. Trạng cờ Trung Hoa nói:

- Bộ quân bằng ngà chỉ để tiếp vua mà thôi. Ngoài ra cũng chỉ tiếp những người hơn cờ ta thôi. Nếu mang ra đánh, ngài thua cờ ta thì sao?

Mạc Đĩnh Chi nói:

- Nếu tôi thua thì xin gửi lại ngài cái đầu, còn nếu tôi thắng thì chỉ xin ngài cái bảng treo chữ Trạng cờ và bộ quân cờ.

Hai người chơi ván cờ đã ba ngày mà vẫn chưa phân thắng bại. Đến gần tối ngày thứ ba, thấy nước cờ của mình đã núng thế, Mạc Đĩnh Chi bèn xin nghỉ để đến sáng hôm sau. Đêm về, Mạc Đĩnh Chi đã dựng lại các nước cờ trong óc và nghĩ ngay ra phải đấm Tốt mới là nước cờ quyết định.

Sáng hôm sau gặp lại Trạng cờ Trung Hoa, Mạc Đĩnh Chi ung dung dí ngón tay đấm ngay con Tốt. Trạng cờ giật mình rồi la lên:

- Đúng là nước cờ thần, xin chịu thua ngài.

Trạng cờ vội gói lại bộ quân cờ bằng ngà và cái biển xin nộp cho Mạc Đĩnh Chi nhưng ông đã từ chối không nhận.

Tương truyền trong thời gian đi sứ, lúc cần phải tỏ cho người Trung Hoa thấy văn tài của

người Nam và giữ quốc thể thì Mạc Đĩnh Chi đã không ngần ngại mà ứng đối lại một cách cứng rắn, nhưng có lúc ông cũng mềm mỏng để giữ tình hòa hảo giữa hai vương triều.

Một lần vua Nguyên muốn khoe khoang đất đai rộng lớn, thiên triều tồn tại đời đời, bèn ra cho ông một vế đối:

- *Lạc thủy tần quy đan ứng triệu, thiên số cửu, địa số cửu, cửu cửu bát thập nhất số, số số hỗn thành tam đại đạo, đạo hợp Nguyên thủy thiên tôn, nhất thành hữu cảm.*

Nghĩa là:

Con rùa sông Lạc báo triệu tốt, số trời chín, số đất chín, chín chín thành tám mươi mốt số, số số hợp thành ba đạo lớn, đạo hợp với Nguyên thủy thiên tôn, bởi một chữ thành có cảm.

Mạc Đĩnh Chi đã đáp lại:

- *Kỳ Sơn minh phụng lưỡng trình tường, hung thanh lục, thư thanh lục, lục lục tam thập lục thanh, thanh thanh ưởng triệt cửu trùng thiên thiên sinh Gia Tĩnh (?) hoàng đế, vạn thọ vô cương.*

Nghĩa là:

Con phụng núi Kỳ trình điềm hay, tiếng đực sáu, tiếng cái sáu, sáu sáu thành ba mươi sáu tiếng, tiếng suốt đến chín tầng trời, trời sinh ra Gia Tĩnh hoàng đế, cho muôn tuổi thọ dài lâu.

Vua Nguyên phục tài văn học của sứ nước Nam và ban thưởng rất hậu cho ông.

Trước khi về nước, Mạc Đình Chi và sứ bộ vào triều yết kiến vua Nguyên và các quan văn võ lần cuối. Cảm phục tài năng, học vấn uyên bác của Mạc Đĩnh Chi, vua Nguyên đã phong cho biển đề "Lưỡng quốc Trạng nguyên" cho ông. Tuy vậy vua và các quan Nguyên cũng thử tài ông lần nữa. Vua Nguyên hỏi:

- Từ khi đến Yên Kinh, ngày nào nhà ngươi cũng cưỡi ngựa đi trên đường thăm phong cảnh, thế ngươi có biết mỗi ngày có bao nhiêu người qua lại trên đường cái không?

Câu hỏi thật là bất ngờ, vua không thử tài văn học mà là muốn thử tài quan sát. Hằng ngày đi lại trên đường ở kinh đô thì có biết bao nhiêu người, ai có công để ý mà đếm. Sau một lát suy nghĩ, Mạc Đĩnh Chi đã điềm tĩnh trả lời:

- Muôn tâu bệ hạ, hằng ngày trên đường kinh đô chỉ có hai người đi lại.

Vua Nguyên lấy làm lạ bèn hỏi lại:

- Nhà ngươi nói không đúng, sao lại chỉ có hai người?

Mạc Đĩnh Chi bèn thưa:

- Muôn tâu bệ hạ thần nói chỉ có hai người là rất đúng ạ, vì hằng ngày phàm những người qua lại trên đường thì chẳng vì danh cũng vì lợi mà thôi, như vậy rõ ràng chỉ có hai người là cầu danh và cầu lợi.

Vua Nguyên phải phục tài biện bác của Mạc Đĩnh Chi nhưng lại hỏi một câu hỏi nữa:

- Một cái thuyền trên có chở ba người là vua, thầy dạy và cha, khi ra đến giữa sông thì bị sóng to gió lớn nên đã lật đắm. Khi ấy nhà ngươi ở trên bờ bơi ra cứu, nhưng chỉ có thể cứu được một người thôi, như vậy thì nhà ngươi cứu ai?

Câu hỏi này thật là oái oăm và như một cái bẫy để buộc tội Mạc Đĩnh Chi. Nếu ông nói chỉ cứu vua thì được chữ trung nhưng mắc tội bất hiếu với cha và mắc tội bất nghĩa với thầy. Nếu nói chỉ cứu thầy dạy thì mắc tội bất trung với vua và tội bất hiếu với cha. Nếu chỉ cứu cha thì mắc tội bất trung và bất nghĩa. Nếu nói không cứu ai cả thì mắc cả ba tội: bất trung, bất nghĩa và bất hiếu

Đắn đo suy nghĩ một lúc rồi Mạc Đĩnh Chi trả lời:

- Thần bơi ra giữa sông, chỉ cứu được một người, nên gặp ai trước thì cứu ngay người đó, bất kể là vua, thầy hay cha.

Cả triều đình đều phục trí thông minh và tài ứng đối nhanh trí của "Lưỡng quốc Trạng nguyên" Mạc Đĩnh Chi.

NGUYỄN BIỂU

Ông người làng Bình Hồ, huyện Chi La (nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), sinh năm 1350, đỗ Thái học sinh cuối đời Trần, làm quan đến chức Điện tiền thị ngự sử đời Trần Quý Khoáng.

Khi quân nhà Minh xâm lược, ông phò vua Trùng Quang Đế tổ chức kháng chiến. Năm 1413, quân Minh đánh vào Nghệ An, Trùng Quang Đế chạy vào Hóa Châu, ông được vua sai đến doanh trại của Trương Phụ ở Núi Thành để nghị hòa, thực hiện kế hoãn binh, kéo dài thời gian cho Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị xây dựng binh lực.

Trương Phụ tỏ ra khinh bạc sứ thần, thết ông cỗ đầu người để thử tinh thần ông. Ông ung dung ngồi ăn và làm thơ tự ví mình với Phàn Khoái, tráng sĩ đời Hán, ung dung lấy kiếm xẻo vai lợn mà Hạng Vũ đưa cho nhắm với rượu. Biết không khuất phục được ông, Trương Phụ sai trói ông dưới cầu Lam để nước thủy triều dâng lên dìm chết.

Tương truyền ở dưới chân cầu ông dùng móng tay vạch vào thân cầu tám chữ: Thất nguyệt, thập nhất nhật Nguyễn Biểu tử, nghĩa là: Nguyễn Biểu tử tiết ngày 11 tháng 7 (1413).

*

* *

Sau khi nhà Minh mượn cớ phù Trần diệt Hồ để xâm chiếm nước ta, con cháu nhà Trần đứng lên khởi nghĩa. Các cuộc khởi nghĩa của Trần Giản Định, Trần Quý Khoáng trước sau đều thất bại. Năm 1409, Trần Quý Khoáng, con Mẫn Vương Ngạc, cháu Trần Nghệ Tông đã được Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung lập lên làm vua ở Nghệ An. Quân của Quý Khoáng đánh thắng giặc Minh ở Thanh Hóa rồi kéo quân ra Bắc, nhưng sau đó lại bị thua phải kéo về Nghệ An.

Năm 1413, tướng giặc là Trương Phụ và Mộc Thạnh đem quân đánh vào Nghệ An, Quý Khoáng lại thua, quân chỉ còn độ ba, bốn phần mười, phải rút vào Hóa Châu (thuộc vùng Thừa Thiên Huế ngày nay). Vua sai Đài quan là Nguyễn Biểu mang phẩm vật đến Nghệ An biếu Trương Phụ và dâng chiếu xin cầu phong.

Trước đấy nhà Minh đã sai giết hai sứ thần của Trần Quý Khoáng là Nguyễn Nhật Tư và Lê Ngân khi đến Yên Kinh cầu phong; hai sứ thần được cử đi sau là Hồ Ngạn Thần và Bùi Nột Ngôn cũng không thu được kết quả gì. Lúc đó

quân triều đình đang thua trận, chạy mãi vào sâu phía nam nên việc đi sứ dâng biểu xin cầu phong ít thu được kết quả và chắc chắn nguy hiểm đến tính mạng. Phụng mệnh vua, Nguyễn Biểu đã lên đường. Trước khi đi sứ, vua Trùng Quang làm thơ ban cho Nguyễn Biểu:

Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng hoa[1]*,*
Trịnh trọng rày nhân dựng khúc ca.
Chiếu phượng mười hàng tơ cặn kẽ,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha.
Tang bồng[2] *đã bấm lòng khi trẻ,*
Khương quế thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công ngõ vẹn,
Gác lân[3] *danh tiếng rọi lầu xa.*

Nguyễn Biểu họa lại bài thơ vua ban:

Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa,
Ngóng tai đồng vọng thuở âu ca.
Đường mây vó ký lần lần trải,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lồng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đúc gan già.
Hổ mình vả thiếu tài chuyên đối
Dịch lộ ba ngàn dám ngại xa.

---

1. Nói việc đi sứ thay mặt vua của Nguyễn Biểu.
2. Ý nói chí trai gánh vác việc đời, lập công danh.
3. Gác nơi vua sai vẽ những công thần để lưu danh với hậu thế.

Khi vào thành Nghệ An, đến trước dinh của Trương Phụ, Nguyễn Biểu vái chào mà không quỳ lạy. Tên Việt gian Phan Liêu được Trương Phụ phong cho làm Tri phủ Nghệ An thấy thế, hoạnh họe sao không quỳ lạy, Nguyễn Biểu nói:

- Trương Tổng binh là bầy tôi của vua phương Bắc, ta là bầy tôi của vua phương Nam. Cùng là bầy tôi cả, cớ sao ta lại phải quỳ lạy?

Trương Phụ nạt nộ quát mắng Nguyễn Biểu, đòi vua Trần phải đến nộp mạng, phô trương các binh khí và hàng xâu tai người bị chúng giết hòng làm cho Nguyễn Biểu phải khiếp sợ.

Đến trưa, thết tiệc sứ giả, hắn cho quân lính bê ra một mâm cỗ chỉ có một đĩa đầu người đã luộc chín. Ông đoán đây hẳn là một cái đầu của dân lành đã bị chúng hành hình, nếu không ăn thì giặc cho là hèn nhát, nếu ăn thì thật là dã man. Nhưng để tỏ rõ khí phách của người Nam đi sứ, ông không hề khiếp sợ, đã cầm đũa moi đôi mắt trong đầu lâu nhắm rượu. Ăn xong, Nguyễn Biểu đã làm thơ:

Ngọc thiệt, trân tu đã đủ mùi[1]
Gia hào thêm có cỗ đầu người.
Nem công, chả phượng còn chưa béo,
Thịt gấu, gan lân cũng kém tươi.
Cá lối lộc minh so cũng một,

---

1. Lưỡi ngọc, râu quý, chỉ những thức ăn quý.

Vật bày thỏ thú bội hơn mười
Kia kìa ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng sĩ như Phàn[1] *tiếng để đời*[2]*.*

Quân lính của Trương Phụ thuật lại cho hắn nghe việc Nguyễn Biểu không hề khiếp sợ khi ăn cỗ đầu người đã làm cho hắn thêm kính phục khí phách và tài năng của Nguyễn Biểu, tiếp đãi đúng lễ nghi rồi tiễn ra về.

Sau khi cho Nguyễn Biểu trở về, Trương Phụ lại nghe lời tên Việt gian Phan Liêu, cho quân lính đuổi theo bắt lại để giết. Nguyễn Biểu biết chúng sẽ giết mình, nên đã vạch trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa của Trương Phụ:

"Trong bụng toan tính việc đánh chiếm nước người ta, ngoài mặt lại phô trương là quân nhân nghĩa, trước nói lập con cháu nhà Trần, bây giờ lại đặt quận, huyện, không những cướp bóc của cải, lại còn giết hại nhân dân, bọn mày thật là lũ giặc bạo ngược".

Trương Phụ sai quân đem chém đầu Nguyễn Biểu ở chân núi Thành Sơn. Truyền thuyết kể rằng Trương Phụ ra lệnh trói Nguyễn Biểu ở chân cầu Lam để khi thủy triều lên ông sẽ bị chết vì ngập nước, nhưng suốt ba ngày, nước vẫn không

---

1. Phàn Khoái là bầy tôi của Hán Cao Tổ.

2. Cũng có thuyết cho rằng bài thơ này do đời sau làm ra.

dâng. Ông vẫn luôn mồm chửi mắng quân Minh độc ác nên tên tướng giặc đã sai cởi trói, đem ông đến trước cửa chùa Yên Quốc dưới chân núi Thành Sơn để giết. Để tưởng nhớ công lao của ông, nhân dân thôn Nội Diên, xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh - quê hương ông - đã lập đền thờ ông, gọi là miếu Nghĩa sĩ.

NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Trãi hiệu Ức Trai, sinh năm 1380, quê ở thôn Chi Ngại, Chí Linh, Hải Dương, sau dời đến làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Ông đỗ tiến sĩ dưới thời nhà Hồ, nổi tiếng là người tài về nhiều phương diện, đặc biệt là trong lĩnh vực ngoại giao. Ông là người góp phần quan trọng vào thắng lợi của nghĩa quân Lê Lợi khi vạch ra sách lược kết hợp quân sự với đàm phán ngoại giao, tiến hành ngoại giao tâm công (đánh vào lòng người), dùng ngoại giao buộc Vương Thông đang bị vây ở Đông Quan phải tham gia hội thề và rút quân về nước. Nhận xét về ông, Lê Quý Đôn viết:

"Khi Thái Tổ dấy nghĩa binh, ông cầm roi ngựa tới Lỗi Giang yết kiến, dâng ba kế sách dẹp giặc Ngô, liền được vua biết tài và trọng đãi rồi cho làm chức Tuyên phong đại phu, Thừa chỉ Viện Hàn lâm kiêm Thượng thư Bộ Lại, coi việc ở Viện Nội mật, dự bàn mưu kế, thảo ra thư hịch. Trong các công thần khai quốc, ông có công vào bậc nhất".

Trong những kế sách về ngoại giao, Nguyễn Trãi đã áp dụng phương pháp dụ hàng tướng lĩnh,

binh sĩ địch và ngụy quân ở các thành, làm suy nhược ý chí chiến đấu, khiến chúng phản chiến, bỏ hàng ngũ địch ra hàng, nộp thành hoặc làm cho tướng giặc thấy không thể dùng quân sự dẹp được nghĩa quân, phải cùng quân ta thương lượng hòa đàm. Nguyễn Trãi đã đánh mạnh vào lòng địch, đưa vận động phản chiến lên một tầm quan trọng mà nhiều cuộc chiến tranh chống xâm lược các thời kỳ trước chưa làm được.

Đồng thời ông chủ trương đấu tranh hòa đàm kết hợp với đấu tranh quân sự. Hình thức đàm phán thương lượng này được sử dụng suốt trong quá trình chiến đấu để tùy thời cơ tạm thời hòa hoãn với địch, vừa đánh vừa đàm, đàm cho đến khi chiến tranh kết thúc, quân địch phải đầu hàng rút về nước.

Vì có công trong cuộc kháng chiến cứu nước, Nguyễn Trãi được vua Lê Thái Tổ cho theo họ Lê (vì thế còn gọi là Lê Trãi) và phong tước Quan phục hầu. Trong công cuộc xây dựng đất nước, Nguyễn Trãi đã giúp vua Lê Lợi xây dựng chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao, v.v. và giữ các chức quan như: Hàn lâm viện Thừa chỉ, Nhập nội hành khiển, Lại bộ Thượng thư, v.v..[1].

---

1. Trình Khắc Mạnh: "Nguyễn Trãi với các thế hệ người Việt Nam", *http://hannom.org.vn/web/tchn/data/0204v.htm.*

Năm 1442, bị hàm oan trong vụ án Lệ Chi viên, ông bị tru di tam tộc. Năm 1464, sau 22 năm, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước hiệu là Tán Trù bá, bãi bỏ lệnh truy sát của triều đình với gia quyến Nguyễn Trãi và ra lệnh bổ dụng con cháu ông làm quan.

Không chỉ là nhà quân sự, nhà chính trị, nhà ngoại giao, Nguyễn Trãi còn được đánh giá là nhà tư tưởng, văn hóa lớn của Việt Nam; là tác gia hàng đầu trong lịch sử văn hóa nước ta với những tác phẩm lớn có giá trị như: *Quân trung từ mệnh tập, Ức Trai thi tập, Dư địa chí, Quốc âm thi tập, Bình Ngô đại cáo, Phú núi Chí Linh*,... Ngoài giá trị về văn hóa, những tác phẩm này còn là kết tinh tiêu biểu cho tư tưởng thời đại, tinh hoa khí phách của dân tộc Việt Nam.

*

* *

Năm 1423, nghĩa quân Lam Sơn đánh thắng quân Minh ở Lạc Thủy, Mường Chính, Bồ Mộng, Quan Du, thu được nhiều thắng lợi. Tuy vậy địch đã huy động một lực lượng lớn bao vây nghĩa quân. Nghĩa quân gặp rất nhiều khó khăn, phải lui về núi Chí Linh.

Để xây dựng lực lượng đối phó với địch, cần phải có thời gian hòa hoãn. Trước tình hình đó, Nguyễn Trãi đã dâng kế đàm phán với địch cho

Lê Lợi. Ông phân tích rõ tình thế quân địch: trong nước chúng phải lo chống đỡ với các cuộc xâm lăng từ phương Bắc của người Thát Đát; còn ở nước ta từ năm 1406 đến 1423, quân Minh luôn phải chống đỡ với các cuộc nổi dậy ở nhiều miền, khiến quân lính của chúng vô cùng mệt mỏi nên chúng cũng muốn tìm cách tạo ra một khoảng thời gian ngừng chiến để dụ dỗ, mua chuộc nghĩa quân. Do vậy, tháng 4 năm 1423, việc thương lượng hòa hoãn đã được Nguyễn Trãi tiến hành. Lá thư đầu tiên Nguyễn Trãi gửi Tổng binh địch là Trần Trí, lời lẽ rất nhún nhường:

"... Tôi không biết kêu đâu, tiến thoái đều khó, bèn sai thân nhân đến Tam ty tạ tội, thì hai, ba lần sứ đi đều bị giết, không ai được về. Tôi không biết tính sao, đành phải chạy đi núp náu cho qua năm tháng để đợi quan trên xét soi. Sống tạm nơi rừng núi đã sáu năm trời, ngày cơm hai bữa chưa từng có bữa nào no... Nay nghe quan Tổng binh là bậc đức lớn ân rộng, tâm như Đặng Vũ dụ địch, chính như Hoàng Bá dạy dân, thật là dịp cho tôi được sửa lỗi đổi mình. Vậy xin kính sai bọn anh họ là Lê Vận dâng thư đến viên môn, giãi bày oan khổ, cúi xin đại nhân tha cho lỗi đã qua, mở cho đường đổi mới. Nếu được rủ lòng khoan thứ, thật là ơn tạo hóa của trời đất vậy".

Hai tướng thân cận của Lê Lợi là Lê Trăn và Trần Vận (anh vợ Lê Lợi) được cử đem thư và lễ

vật gồm 5 đôi ngà voi đến tiếp xúc và đàm phán với địch. Tướng Minh nhận lời cầu hòa của Lê Lợi. Thời gian hòa hoãn giữa hai bên bắt đầu. Các tướng địch như: Trần Trí, Mã Kỳ, Sơn Thọ,... vẫn thường cho người đem trâu, ngựa, cá, muối, lúa giống, nông cụ đến biếu Lê Lợi. Trần Vận và Lê Trăn đem vàng bạc biếu lại. Lê Lợi tranh thủ thời gian hòa hoãn quyên tiền, mộ lính, luyện tập, rèn đúc vũ khí, chuẩn bị lương thực, xây dựng lực lượng chiến đấu.

Hòa hoãn được hơn một năm, địch thấy nghĩa quân không thật lòng và vẫn xây dựng lực lượng chuẩn bị chiến đấu, thấy không thể mua chuộc được Lê Lợi nên đã bắt giam sứ thần. Mùa xuân năm 1424, Phương Chính đem quân vây đánh Chí Linh và Lam Sơn, chiến tranh lại bắt đầu.

Nhận thấy cần phải xây dựng một cơ sở kháng chiến lâu dài thuận lợi hơn Lam Sơn - Chí Linh, nghĩa quân Lam Sơn quyết định chuyển hướng chiến lược vào phía Nam, đánh chiếm Nghệ An. Tháng 10 năm 1424, nghĩa quân chiếm đồn Đa Căng, đánh thắng trận Bồ Đằng, tiến vây thành Trà Long ở Nghệ An, dụ hàng tên quan cầm đầu là Cầm Bành.

Để đối phó, tướng giặc là Sơn Thọ từ triều Minh sang, mang theo sắc phong của vua Minh Nhân Tông mới lên ngôi, phong cho Lê Lợi làm Tri phủ Thanh Hóa và chỉ dụ ân cần vỗ về và dụ Lê Lợi

về hàng. Trần Trí và Sơn Thọ chủ trương dụ hàng Lê Lợi nên không vội cho quân cứu viện Trà Long, quyết định trả sứ giả của nghĩa quân đang bị giam giữ và đưa sắc phong của vua Minh cho Lê Lợi.

Một thời kỳ hòa đàm lại bắt đầu, Lê Lợi nhận sắc phong làm Tri phủ nhưng yêu cầu tướng nhà Minh hạ lệnh cho Cầm Bành phải ngừng chiến, không được chặn đường về nhậm chức ở Thanh Hóa của Lê Lợi. Cầm Bành nhận được lệnh ngừng chiến của Sơn Thọ, đã mở cửa ra hàng. Việc hạ thành Trà Long cho thấy hình thức đấu tranh quân sự kết hợp với tiến công ngoại giao và địch vận đã đem lại thắng lợi, giúp nghĩa quân chiếm được thành Trà Long. Lợi dụng thời cơ hòa hoãn, Lê Lợi lấy cớ không về nhậm chức Tri phủ Thanh Hóa do có thù với tên Lương Nhữ Hốt ở đó và xin được cử làm Tri phủ ở Trà Long. Trần Hiệp, Binh bộ Thượng thư đứng đầu hai ty Bố chính và Án sát của địch ở Đại Việt đã tâu về triều Minh, đại ý là: "*Lợi tuy xin hàng mà trong lòng vẫn phản. Đã chiếm châu Trà Long lại cấu kết với thổ quan Ngọc Ma và tù trưởng Lão Qua để cùng làm ác. Trước nói chờ mùa thu trời mát sẽ đến nhậm chức, nay đã qua thu lại nói rằng có thù oán với Lương Nhữ Hốt nên xin cải bổ ở châu Trà Long... Xin hạ lệnh cho Tổng binh phải tiêu diệt gấp*".

Sau một thời gian hòa hoãn, lực lượng được củng cố, nghĩa quân đã tiến công, hạ các đồn Khả Lưu,

Bồ Ải, Bích Trào rồi tiến lên vây thành Nghệ An. Trong vòng 10 tháng, nghĩa quân đã giải phóng một nửa nước ở phía nam, dồn và bao vây địch trong các thành Diễn Châu, Nghệ An, Thanh Hóa, Tân Bình, Thuận Hóa, tạo điều kiện và thời cơ tiến ra giải phóng miền Bắc, bao vây Đông Quan.

Tháng 8 năm 1426, Lê Lợi đem một vạn quân ra Bắc, lần lượt đánh thắng quân Minh ở Cần Ninh, Cần Trạm, Cần Đồng Dọc, Tốt Động, Chúc Động. Ngày 22 tháng 11 năm 1426, nghĩa quân quét sạch các căn cứ ngoài thành và bao vây Đông Quan. Tổng binh Vương Thông bị vây trong thành, không điều động quân ở các nơi về được. Tận dụng thời cơ, Nguyễn Trãi đã đưa ra điều kiện hòa hoãn để giặc thương lượng bằng cách căn cứ vào lời chiếu của vua Minh trước đây khi đem quân sang đánh nhà Hồ là nhằm trả lại ngôi vua cho con cháu nhà Trần và Nguyễn Trãi cho tung tin con cháu họ Trần đã được đưa lên ngôi vua. Vương Thông bám ngay lấy cớ đó để đặt vấn đề thương lượng nhằm tạm thời gỡ thế bí.

Cuộc hòa đàm lần thứ ba trong khởi nghĩa Lam Sơn đã được tiến hành. Tháng Giêng năm 1427, Vương Thông sai tướng là Nguyễn Nhậm sang đại bản doanh của nghĩa quân để nghị hòa.

Nghĩa quân đồng ý nhận nghị hòa với hai điều kiện: (1) Tổng binh Vương Thông phải hạ lệnh cho quân Minh ở các thành trao lại thành

cho nghĩa quân, rút về Đông Quan, chờ ngày về nước; (2) Vương Thông phải cho người đưa sứ ta sang nhà Minh, dâng biểu cầu phong cho Trần Cảo lên làm vua. Nếu tuân theo hai điều kiện đó, nghĩa quân sẽ nới vòng vây cho quân Minh ra khỏi thành, trao trả tù binh, sửa sang đường sá, chuẩn bị ghe thuyền, ấn định ngày cho quân Minh rút về nước.

Nguyễn Trãi khôn khéo viết thư cho Vương Thông: *"Nếu ngài thực lòng thương dân chúng thì nên sai đầu mục đến các thành Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, ra lệnh cho các tướng đem quân về, tôi sẽ lập tức sắm đủ phương vật tiến cống. Ngài sẽ cho quan đi cùng với đệ tử thân tín của tôi để quy hàng phục tội, còn cầu cống đường sá, tôi xin nhận sửa đắp không phải phiền đến quan quân. Nếu ngài y lời thì không những sinh linh nước tôi khỏi lầm than mà quân sĩ Trung Quốc cũng tránh khỏi gươm đao vậy".*

Nhận được lệnh của Vương Thông cùng với thư dụ hàng của Nguyễn Trãi, tướng giặc ở các thành Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa mở cửa thành đầu hàng, trao lại thành cho nghĩa quân, chờ ngày ra Đông Quan lên đường về nước. Nhờ kết hợp đánh thắng và bao vây, cùng với động tác dâng biểu lập Trần Cảo, cuộc hòa đàm lần thứ ba thắng lợi. Nghĩa quân không phải đánh mà vẫn thu được nhiều thành trì quan

trọng, giải phóng và làm chủ hầu hết các vùng đất. Nghĩa quân cũng không vội cho quân Minh ở các thành đã đầu hàng về ngay Đông Quan mà giữ chúng ở bên ngoài, kiểm soát chặt chẽ, không cho tập trung để đề phòng phản trắc.

Giữa tháng Giêng năm 1427, Vương Thông sai hai quan là Quế Thắng và Tử Huân đưa sứ thần Việt Nam qua biên giới về Yên Kinh. Một phái đoàn nghĩa quân đưa tiễn sứ bộ ta đến biên giới theo đường Xương Giang đến Khâu Ôn, vừa để bảo vệ, vừa để dò thái độ của Vương Thông.

Theo hòa đàm giữa hai bên, sau khi sứ giả ta đem biểu cầu phong lên đường, quân Minh trong thành Đông Quan bắt đầu rút quân trước, quân địch ở các nơi sẽ lần lượt đi sau. Dù nhận những điều kiện hòa đàm do nghĩa quân đưa ra nhưng trong thâm tâm, Vương Thông vẫn chưa chịu từ bỏ ý định xâm lược. Bởi vậy khi đưa sứ giả của nghĩa quân về triều Minh, Vương Thông đã ngầm xin viện binh. Nghe tin vua Minh cử hai đạo quân viện binh sang, Vương Thông phản bội nghị hòa, trù trừ không chịu rút quân, cho quân củng cố thành trì, phá chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh để lấy đồng đúc súng đạn, cho quân đánh ra ngoại thành. Nguyễn Trãi đã viết thư cho Vương Thông với lời lẽ rất nghiêm khắc. Ông phê phán thái độ lật lọng của tướng giặc:

"... Trước đây phụng tiếp thư của ngài cùng sứ giả, đều nói là: "Chỉ theo lời ước trước, không có gì khác"; lại nói: "Sáng mà tiến biểu, tôi sẽ rút quân". Nét mực chưa khô, lời kia còn vẳng. Nay sứ của tôi đã đi rồi, người tiễn sứ cũng đã về rồi, không rõ ngài quả có theo lời nói trước chăng? Nếu quả theo lời nói trước thì phải bảo cho rõ ràng, khiến tôi được sửa sang cầu đường, chuẩn bị lương thực để đợi. Nếu có điều gì khác thì thực sợ điều tín không bỏ được đâu".

Trong một thư khác, Nguyễn Trãi nghiêm khắc phê phán việc phản bội nghị hòa:

"*Tôi nghe nói: Tín giả quốc chi bảo, Nhân nhi vô tín, kỳ hà dĩ hành chi tai? (Điều tin là vật báu của nước. Người mà không giữ điều tin thì lấy gì mà làm việc?). Mới đây tôi được ngài gửi thư và sai người đến ước hòa, tôi đã nhất nhất nghe theo. Nay thấy ở trong thành vẫn còn đào hào cắm chông, dựng rào đắp lũy, phá hoại đồ cổ để đúc súng ống, làm binh khí, thế là các ngài định đem quân về nước hay giữ bền thành trì chăng? Tôi không thể rõ được... Các ngài nếu thực không bỏ lời ước cũ, thì phàm làm việc gì cũng phải lợi hại rõ ràng. Muốn rút quân thì cứ rút quân, muốn cố giữ thì cứ cố giữ, hà tất phải nói giảng hòa mà trong thì mưu tính thế khác. Đừng nên trước sau trái nhau, trong ngoài bất nhất như thế*".

Tháng 4 năm 1427, Nguyễn Trãi lại viết thư cho Vương Thông vạch rõ sáu điều nhất định Vương Thông sẽ thua, dù viện binh có đến.

Thời gian này, nghĩa quân kết hợp đánh và dụ hàng, đã chiếm được các đồn Khâu Ôn, Điêu Diêu, Thị Cầu, Tam Giang, Xương Giang, bao vây chặt Đông Quan. Sau khi thắng các trận Khâu Ôn và Điêu Diêu, Nguyễn Trãi lại viết thư cho Vương Thông chỉ rõ thời cơ nghị hòa tiếp tục và yêu cầu Vương Thông rút quân:

"*Hiện nay khí trời ôn hòa, chính là lúc đem quân về rất tốt. Nếu ngài bỏ lỡ thời cơ ấy, không đi mà cứ chờ đợi, đến lúc nước xuân mới sinh, khí nóng bức dần mà bảo là ung dung khải hoàn thì tôi e, quân sĩ đi lâu nhớ nhà, đi đường ca oán, đến bấy giờ dù muốn ung dung vị tất đã được. Ngài quả không cho lời tôi là vu khoát, mà mở rộng lòng thành thì xin cho người thân tín cùng Sơn đại nhân qua sông hội cùng tôi giết ngựa uống máu ăn thề, có quỷ thần chứng minh, định rõ nhật kỳ sẽ đưa trả Nguyễn Nội quan và Hà Tri châu về Đông Quan. Tôi cũng lập tức sai người dâng biểu tiến cống và rút quân về các xứ Thạch Thất, Khoái Châu để ngài được ung dung lên đường*".

Thời gian này, viện binh của giặc gồm hai đạo quân đã tiến vào nước ta: một đạo gồm 5 vạn quân và một vạn ngựa do Mộc Thạnh kéo sang

theo đường Vân Nam, một đạo gồm 10 vạn quân và 2 vạn ngựa do Liễu Thăng làm Tổng binh kéo sang theo đường Quảng Đông. Nghĩa quân kết hợp vừa đánh quân tiếp viện vừa thương lượng dụ hàng. Nguyễn Trãi mềm mỏng khuyên Liễu Thăng:

"*Nay tôi nghe thấy, triều đình lại sai tướng quân đem đại quân đến bờ cõi, không biết rõ đạo quân ấy là quân cứu viện chăng? Hay là quân đến đóng giữ chăng? Hay là quân đến làm việc lập lại họ Trần? Các ông nếu xét rõ sự tình thời thế, đóng đại quân lại, rồi đem việc hòa giải của tất cả các quan lại, quân dân nói trên kia, làm tờ sớ tâu rõ công việc về triều đình, tôi cũng lập tức cho đúc người vàng, mang tờ biểu tiến cống thổ sản địa phương. Còn các bầy tôi trong triều may ra biết đường lối thẳng thắn nói với vua không làm việc dấy kẻ bị diệt, nối lại dòng kẻ mất gốc, tránh được việc phi lý dùng binh đến cùng, khoe khoang vũ lực như đời Hán, Đường... Làm như thế thì các ông có thể ngồi yên mà hưởng thành công... Như thế há chẳng tốt đẹp lắm ư*"?

Liễu Thăng không nghe, cứ tiến binh nên đã bị chặt đầu. Sau khi giết chết tướng giặc là Liễu Thăng ở ải Chi Lăng, Nguyễn Trãi viết thư cho Phó Tổng binh Lương Minh lên thay cầm quyền. Bức thư có đoạn:

"*Nay các ông đem quân đi sâu vào chính là bị hãm vào thế trong miệng cọp, muốn tiến cũng*

không được, muốn lui không xong. Còn ta thì nhân thế chẻ tre, sau khi chẻ được mấy đốt, cứ lọng lưỡi dao mà chẻ đi, thực không khó gì...

Trước đây các thành Tân Bình, Thuận Hóa, Diễn Châu, Nghệ An và Triền, Hậu Vệ, Thị Kiều, Xương Giang và Tam Giang đều đã mở cửa thành, cởi áo giáp cùng ta hòa giải. Phàm hết thảy quan quân, đàn ông, đàn bà, lớn bé, cộng mấy vạn người, ta sai thu nuôi tất cả, không xâm phạm một chút nào. Xin các ông lui ngay quân ra ngoài bờ cõi, ta tự dẹp mở lối cho các ông được thung dung đem quân về, ta sẽ đem theo quan lại, đàn ông, đàn bà nói trên kia trao tất cả ở ngoài bờ cõi. Như thế thì các ông có thể ngồi hưởng thành công mà Nam, Bắc từ nay vô sự, há chẳng hay ư? Nếu có thể thôi được mà không thôi, là do các ông".

Lương Minh ngoan cố tiến quân, kết cục đã bị giết trong vòng vây, Lý Khánh cùng kế phải tự vẫn. Thôi Tụ và Hoàng Phúc là hai tướng còn lại dẫn bại quân về Xương Giang, bị nghĩa quân bao vây khốn đốn. Nguyễn Trãi vẫn kiên trì đường lối hòa đàm, viết thư khuyên hai tướng:

"*Tôi nghe: quân của vương giả, cốt trên thuận lòng trời, dưới hợp lòng người. Nay các ông vâng mệnh đi đánh dẹp, chỉ nên trên xét lòng trời, dưới thuận việc người... Các ông bỏ việc ấy không xét đến mà xông pha nguy hiểm, khinh xuất tiến quân... Vả lại, bọn An Viễn hầu (Liễu Thăng),*

Bảo Định bá (Lương Minh), Lý Thượng thư (Lý Khánh) lại nối nhau bị chết, quân không người thống lĩnh và không theo kỷ luật, chẳng bại vong sao được? Xin các ông nên chóng lui quân, đóng lại ở đất Long Châu, Bằng Tường, tôi lập tức đem ngay các quan lại, quân nhân đã bắt được ở các thành đến ngoài cõi trả lại hết cả. Nếu các ông còn dùng dằng lâu ngày, chứa lòng nghi ngờ, làm hỏng mưu kế, tôi sợ rằng các ông sẽ chết uổng, vùi xương trong bụng cá ở Xương Giang (sông Thương) như thế còn có ích gì đâu...".

Cánh quân Mộc Thạnh biết tin Liễu Thăng đã bị giết, lại nhận được thư của Nguyễn Trãi dụ hàng, vội vàng tháo chạy, bị phục kích tiêu diệt hơn một vạn tên ở Lãnh Câu, Đan Xá, Mộc Thạnh chỉ kịp một mình một ngựa chạy thoát thân.

Sau khi đánh đuổi cánh quân của Mộc Thạnh, Nguyễn Trãi lại tiếp tục viết thư dụ hàng cánh quân còn lại của Liễu Thăng ở Xương Giang:

"*Ta nghe nói: mưu việc từ khi việc chưa xảy ra thì dễ tính, để việc xảy ra mới tính thì tính không kịp. Ta đã hai ba lần đưa thư, không ngại nói đi nói lại nhiều lời... Các ông mau rút quân ra ngoài cõi, đừng như Giả Hố lần lữa lâu ngày, để hỏng việc. Kẻ vương giả không lừa dối bốn biển, bà già không lừa dối láng giềng.*

Nay ta đã răn bảo quân sĩ, rộng mở đường về, từ Cần Trạm đến Khâu Ôn, khi đại quân đi qua

sẽ không xâm phạm mảy may. Hạn trong ba ngày các ông phải thu xếp lên đường. Trù trừ quá hạn ấy, là các ông thất tín, không phải lỗi tại ta...

Hai mặt trông đợi đều là tuyệt vọng (Vân Nam và Đông Quan). Quân nhân lại ngày một chết thêm, lương thực lại cạn, các ông còn chờ đợi gì mà nấn ná chưa đi? Sao mà xét việc câu chấp, mưu việc lâu muộn thế? Than ôi, chén nước đã đổ, khó mà vét lại được. Việc trước đã qua mất, việc nay lại bỏ không tính đến thì hối sao kịp...".

Nhưng Thôi Tụ và Hoàng Phúc vẫn ngoan cố không nghe theo nghị hòa rút quân, kết quả là bảy vạn viện binh của giặc đã bị tiêu diệt hoàn toàn ở Xương Giang.

Đánh tan hai đạo viện binh của giặc, Nguyễn Trãi lại tiếp tục dụ hàng quân trong thành Đông Quan và một lần nữa mở ra cơ hội thương lượng cho Vương Thông:

"*Khi trước, việc ước hòa không những làm cho tôi và các đại nhân được yên lòng mà cả quân sĩ hai nước cũng thế. Ai cũng vui mừng nhảy nhót tự bảo: Nam Bắc từ nay vô sự. Nhưng không hiểu sao, hai ông Phương (Chính), Mã (Anh) cố chấp ý riêng, không biết thông biến, đã ngăn cản việc ước hòa.*

Ví bằng việc hòa giải đã xong thì ngày nay tất không có cái họa Liễu Thăng... Nay đem chân tình thực ý, phúc báo để cùng biết. Nếu như các đại nhân lại theo đúng ước xưa, tôi mong được

Sơn đại nhân (Sơn Thọ) qua sông cùng họp, tôi sẽ lui quân về các vùng Thanh Đàm, Ải Giang để cho đại nhân được thung dung trở về nước.

Nếu không thể, nhận mệnh vào đám tên đạn để quyết sống mái, thì tôi xin quyết cùng mà làm, cần gì phải nói đi nói lại mãi làm gì".

Vương Thông biết viện binh đã bị diệt nhưng vẫn cố thủ, lại cho quân đánh ra ngoài thành. Nghĩa quân truy kích chúng đến tận cửa Nam thành Đông Quan. Địch tuyệt vọng đành gửi thư cầu hòa nhưng vẫn lo sợ bị đánh. Nguyễn Trãi đã làm an lòng giặc để hòa đàm bằng cách hai bên trao đổi con tin. Ông viết thư cho Vương Thông:

"*Ta muốn phiền Sơn đại nhân là người cao tuổi qua sông cùng họp. Ta cũng cho một hai đầu mục hoặc người thân tín vào thành hầu tiếp. Có như thế hai bên mới khỏi nghi ngờ nhau. Ta lập tức lui quân mở lại đường về. Đại nhân còn muốn bảo gì, ta đều nhất nhất nghe theo. Nếu không thể thì nói muôn ngàn lời cũng là vô ích...* ".

Vương Thông sợ chết muốn hàng nhưng còn dùng dằng trì hoãn nên đưa ra nhiều lý do như: làm tướng đem quân ra ngoài cõi, không thể tự quyền bỏ đất cho người khác mà về, phải đợi lệnh triều đình, nếu rút quân là nêu gương xấu cho các nước nhỏ khác trông thấy mà chống lại nước lớn là thiên triều. Nguyễn Trãi đã viết thư bác bỏ những lý lẽ đó:

"Về việc ta muốn đại nhân rút quân, trước sau không thay đổi. Nhưng bảo: "Lấy đất đem cho người khác, bầy tôi không được quyền tự chuyên", ta cho là không đúng.

Từ xưa đế vương (thiên tử Trung Hoa) trị thiên hạ, chẳng qua chỉ có 9 châu. Giao Chỉ là ở ngoài 9 châu. Như thế rõ ràng từ xưa Giao Chỉ không phải là đất Trung Quốc. Huống chi, lấy đất ở cõi xa, không dùng làm gì, nếu giữ chỉ thêm tốn cho Trung Quốc, bỏ đi dân Trung Quốc có thể dễ sống hơn. Như thế bỏ hay giữ, nên hay không nên, cho tới muôn đời sau ta vẫn nói rõ được...

Còn như nói: nước nhỏ chống lại nước lớn, làm cho Di trông vào (ý nói làm gương xấu cho các nước nhỏ noi theo nổi lên chống lại thiên triều). Ta hiểu khác thế... Nay ta đem quan quân bắt được, hơn mấy vạn người, hơn mấy vạn ngựa cùng Hoàng Thượng thư, Thái đô đốc và các Đô ty chỉ huy, Thiên hộ, Bách hộ hơn một vạn người trả hết về kinh sư. Như thế sao lại là chống lại nước lớn?...

Ngày nay, quân của nhà vua tiến hay lùi, chính là do đại nhân, đặt quyền thông biến, quyết định mà thôi".

Vương Thông không còn cách nào khác, đành thú nhận nỗi lo bị nghĩa quân cầm tù không cho về nước. Nguyễn Trãi lại viết thư giải thích:

"*Nay ta giữ mấy vạn người ấy ở lại phục dịch ta thì cũng chẳng ích gì cho ta mà triều đình mất mấy*

vạn người ấy thì cũng chẳng tổn hại gì. Ta liệu định số quân trong thành của các đại nhân bất quá chỉ vài chục vạn người. Ta có tìm cách lừa dối để bắt thì cũng chẳng ích gì cho công việc của ta...

Nay đại nhân mang tiết việt, chuyên đánh dẹp việc quân ở cõi ngoài có thể tùy tiện xử trí. Vả lại việc binh không thể ở xa mà định đoạt. Lời nói "đại tướng ở ngoài cõi, mệnh vua có thể không tuân theo" há phải là không đáng tin? Lại bảo rằng: "*Chết mà ích cho nước cũng đáng, không ích gì cho nước chỉ là chết uổng". Vậy thế nào là có ích, thế nào là không có ích? Nay bọn các ông giữ một thành trơ trọi, tự bảo là để chịu chết với thành thì có ích gì cho nước? Ví thử giữ được thành, không để mất thành thì cũng có ích gì cho nước? Câu nói: "Tham hư danh mà phải thực họa, thật là đúng*".

Nguyễn Trãi đã phân tích rõ phải trái, buộc địch phải đi đến cầu hòa. Theo chính sử, trong năm 1427, Nguyễn Trãi đã năm lần vào thành Đông Quan để thuyết phục hòa đàm, dụ hàng địch. Để cho giặc yên tâm, lần này Nguyễn Trãi có ý định cùng Lưu Nhân Chú vào ở hẳn trong thành Đông Quan và sẽ cùng quân Minh lên đường tới biên giới để cho chúng yên tâm rút về nước. Nguyễn Trãi đã nhân danh Lê Lợi viết thư cho Vương Thông:

"... *Nếu đại nhân không nghĩ đến lợi riêng, chuyên vì thiên hạ mưu việc, thì cần có lòng*

thành thực đãi người. Không có lòng thành thực thì trăm lo vạn nghĩ, phòng giữ cẩn thận đến đâu cũng vẫn có việc xảy ra ngoài ý nghĩ. Ta có thể rút quân và voi ngựa về Thanh Đàm, dìm thuyền xuống sông Xương Giang. Nhưng nếu lòng ta không thành thì quân và voi ngựa đã rút đi có thể lại tiến ngay được, thuyền dìm xuống sông cũng lại nổi ngay lên. Huống chi trên dọc đường đi chỗ nào mà chẳng đáng ngờ. Vả chăng, Nhân Chú là con ta, Nguyễn Trãi là mưu sĩ của ta. Mọi việc đánh thành phá trận đều là công của hai người ấy. Các đại nhân há lại chẳng thấy Nhân Chú, Nguyễn Trãi mà làm con tin thì lòng ngờ vực có thể tiêu tan được ư...".

Do điều kiện hòa đàm và rút quân rất chu toàn, nên cuối cùng quân giặc cũng phải quyết định rút quân, cho người đưa thư sang chấp nhận các điều kiện. Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi, viết bức thư cuối cùng cho địch ở thành Đông Quan:

"*Ta đã nhận được thư, thấy lòng thành của các đại nhân có thể động đến trời đất, cảm được quỷ thần. Ta sẽ cùng các đại nhân trước uống máu ăn thề, nguyện quỷ thần chứng giám, sau ta sẽ cho một đại đầu mục thân thích của ta hoặc dăm ba đại tiểu đầu mục thay ta tới thành lĩnh ý. Đại nhân thì cho Sơn đại nhân sang bên này sông để cho lời giao ước được thêm chắc chắn. Hãy xem việc làm của ta như thế là thật hay dối.*

Ta sẽ lui quân về các vùng Ninh Kiều, Lũng Giang để đại nhân được ung dung đem quân về nước, đến Khâu Ôn lập tức trả các đầu mục của ta trở về, ta cũng sẽ cho đưa bọn Sơn đại nhân tới đấy. Như thế đôi bên đều hết ngờ vực, mọi người đều yên lòng. Đường sá cầu cống, lương thực cung ứng ta đều sẵn sàng cả, không thiếu thứ gì...".

Lưu Nhân Chú và Tư Tề được cử làm con tin. Quân Minh thì phái hai tướng là Sơn Thọ và Mã Kỳ sang dinh Bồ Đề của Lê Lợi. Để ràng buộc địch không lật lọng, Lê Lợi và Nguyễn Trãi yêu cầu các tướng địch cùng các lãnh tụ nghĩa quân dự hội thề: Quân Minh phải rút hết về nước, không trì hoãn; nghĩa quân sẽ sửa sang cầu đường, cấp lương thực và phương tiện. Không còn đường nào khác, quân Minh phải chấp nhận thề và rút quân.

Nhờ thiên tài ngoại giao, Nguyễn Trãi đã đưa cuộc kháng chiến chống Minh mau chóng đi đến thắng lợi hoàn toàn.

LƯƠNG THẾ VINH

Lương Thế Vinh tên tự là Cảnh Nghị, tên hiệu là Thụy Hiên, quê ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam, nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định; sinh năm 1441 (có tài liệu ghi là năm 1442), đỗ Trạng nguyên đời vua Lê Thánh Tông. Dân gian gọi ông là Trạng Lường.

Lương Thế Vinh nổi tiếng thông minh với tài năng toán học thiên bẩm. Cuốn *Đại thành toán pháp* của ông được đưa vào chương trình thi cử suốt 450 năm trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Ông cũng được xem là người chế tạo ra bàn tính gảy cho người Việt Nam. Lương Thế Vinh còn có tài sáng tác văn Nôm, được cho là tác giả của *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*.

Ông làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị giảng Trưởng viện sư, Nhập thị Kinh diên. Các văn thư bang giao với nhà Minh đều do ông soạn thảo. Sử sách còn lưu truyền rất nhiều câu chuyện hay về ông. Ông mất năm 1496 tại quê nhà, thọ 55 tuổi.

*

* *

Tương truyền, khi sứ nhà Minh là Chu Hy sang nước ta, vua Lê Thánh Tông đã cử Lương Thế Vinh ra đón tiếp. Nghe nói ông giỏi văn chương lại tinh thông toán học, sứ Tàu muốn thử tài ông. Một hôm ra ngoài kinh thành, Chu Hy thấy một con voi đang kéo gỗ từ dưới sông lên, liền bảo Lương Thế Vinh:

- Trạng nguyên nước Nam thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu cân?

Ông liền nói với Chu Hy:

- Cân dễ thôi, chỉ phiền sứ thần ngồi chơi chốc lát.

Rồi ông sai lính lấy một cái thuyền to và cho dẫn voi xuống thuyền. Thuyền chìm đến đâu, ông cho lấy vôi đánh dấu mức nước đến đó. Sau đó ông ra lệnh dẫn voi lên và sẵn đá bên sông, ông cho quân lính xếp đá vào thuyền cho đến đúng mức nước đã đánh dấu. Sau đó, ông cho lấy cân cân đống đá xếp trong thuyền, rồi báo cho sứ Minh biết trọng lượng con voi đang kéo gỗ bằng trọng lượng số đá xếp xuống thuyền.

Sứ nhà Minh phải thốt lên:

- Tiếng đồn trạng nước Nam quả không ngoa.

Lần khác, sứ Tàu đưa cho Lương Thế Vinh một tờ giấy bản mỏng trong một cuốn sách và hỏi xem tờ giấy đó dày bao nhiêu. Ông cầm chiếc thước Chu Hy đưa cho. Chiếc thước đo chỉ phân chia đến tấc và ly, khó mà đo được tờ giấy mỏng

kia. Tuy nhiên Lương Thế Vinh không hề bối rối, bảo sứ thần của Trung Hoa đưa cho mượn cả quyển sách dày. Sứ Trung Hoa đưa ông quyển sách. Lương Thế Vinh cho biết, phải đo chiều dày của quyển sách và chia chiều dày đó cho số tờ giấy sẽ biết ngay chiều dày của một tờ giấy.

Sau lần thử tài này, sứ thần Trung Hoa đã thán phục thốt lên:

- Nước Nam quả là lắm nhân tài!

TRỊNH THIẾT TRƯỜNG

Trịnh Thiết Trường, người huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, không rõ năm sinh, năm mất; đỗ Bảng nhãn năm 1448, làm quan đến chức Hữu Thị lang, đi sứ nhà Minh tháng 11 năm 1475.

Cùng đi với ông có Nguyễn Trực, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay là thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội.

... Gặp lúc triều đình Trung Hoa đang mở khoa thi, để tỏ rõ tài trí văn học của người nước Nam, hai người xin vào dự thi cùng với cống sĩ Trung Hoa và được chấp nhận. Vào trường thi, hai người đã viết bài được gần một nửa thì Trịnh Thiết Trường bảo Nguyễn Trực:

- Tôi dự tính người đỗ đầu khóa này chỉ có tôi hoặc bác. Văn của tôi có nhiều chỗ đắc ý, e rằng văn của bác không sánh kịp. Nhưng nghĩ ở nước nhà, bác đỗ Trạng nguyên, tôi đỗ Bảng nhãn, nếu nay tôi đỗ trên, e rằng vua nước ta sẽ không bằng lòng và các giám khảo khoa thi sẽ cho là giám khảo nước ta chấm bài thi không đúng. Vậy ý bác thế nào?

Nguyễn Trực nói:

- Đa tạ tấm lòng của bác thực bụng muốn nhún nhường để người nước ngoài khỏi coi thường ta. Vậy để giữ nguyên danh thứ như kỳ thi trong nước, bác nên giảm bớt bút lực.

Thiết Trường nhận lời, trong bài văn của Trịnh Thiết Trường có câu: "*Nam chi châu, bắc chi mã*", nghĩa là: Thuyền phương Nam, ngựa phương Bắc. Nhân đấy, Thiết Trường xóa chữ *mã* đi mà viết chữ *mã* khác ở ngoài dòng chữ, chữ *mã* này chỉ có ba dấu chấm ở dưới.

Đến lúc các khảo quan chấm bài thi thì tất cả đều kém chỉ có bài của Thiết Trường đáng đỗ Trạng nguyên và bài của Nguyễn Trực đáng đỗ Bảng nhãn. Sau đó các quan chấm thi nhìn kỹ lại thì thấy chữ *mã* chữa lại của Thiết Trường chỉ có ba dấu chấm ý chỉ ngựa phương Bắc (Trung Hoa) chỉ có ba chân là ngựa què, có ý khinh thường thiên triều, bèn thay đổi thứ tự, lấy Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên và Thiết Trường đỗ Bảng nhãn. Vua Trung Hoa phong cho hai người là "Lưỡng quốc Trạng nguyên và Bảng nhãn". Khi xong việc, hai người vào tạ ân và xin về nước, được vua ban cho áo gấm hốt vàng, tàn lọng và ngựa.

Nguyễn Trực được đi trước, Thiết Trường đi sau. Khi giao ngựa cho Thiết Trường, vua sai quân lính buộc một chân lại và ra lệnh cho Thiết Trường nếu ngựa ba chân không đi được thì sẽ giữ

ông lại không cho về nước. Thiết Trường liền sai người đẽo một miếng gỗ như hình móng ngựa, rồi dùng dây sắt buộc chống vào chân què của ngựa, nhờ thế ngựa què vẫn đi được. Triều đình khen ông có tài ứng biến, bèn cho lính cởi chân ngựa bị buộc ra và để ông về nước.

PHẠM ĐÔN LỄ

Phạm Đôn Lễ tự là Lư Khanh, sinh năm 1457, quê ở làng Hải Triều (làng Hới), huyện Ngự Thiên, tỉnh Hưng Yên, nay là thôn Hải Triều, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Trạng nguyên đời vua Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Tả Thị lang, Thượng thư.

Ông được cử đi sứ nhà Minh, có công quan sát, lĩnh hội rồi về truyền bá kỹ thuật dệt chiếu tiên tiến cho nhân dân, khiến nghề dệt chiếu thủ công vùng ven biển miền Bắc phát triển, Hải Triều trở thành làng dệt chiếu nổi tiếng.

Cuối đời ông từ quan, về ở và dạy học tại làng Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Ông mất năm 1531. Tại khu đất Đồng Cời thuộc thôn Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn hiện nay có lăng mộ thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ.

*

*   *

Tương truyền, trong lần đi sứ Trung Hoa, đến vùng Ngọc Hà, châu Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây, thấy dân ở đây có nghề dệt chiếu, ông đã chú ý

khảo sát kỹ lưỡng, học tập được kỹ thuật dệt chiếu của họ. Khi về nước, ông đã phổ biến cho dân làng mình và nhân dân các vùng duyên hải.

Ở làng Hải Triều, trước đây khi dệt chiếu thường dùng bàn dệt đứng, không có ngựa đỡ sợi. Ông đã cho áp dụng kỹ thuật dệt theo bàn dệt nằm có ngựa đỡ sợi. Nhờ đó, sợi dây đay giữ cói được căng, chiếu dệt ra đều sợi và đẹp hơn. Chiếu làng quê ông làm được nhiều người thích và rất nổi tiếng. Chiếu màu trắng ngà, có nhiều loại: cải, đậu, đót, trơn, kẻ sọc màu, in hoa, cạp điều sợi xe,... Dùng lâu, chiếu đậu ngả màu vàng, trơn nhẵn, độ mềm vừa phải, thoát nước nhanh, mau khô. Đặc biệt là quê ông có kỹ thuật làm chiếu cải mà nhiều nơi không làm được. Những lá chiếu cải phải nhuộm cói trước khi dệt, sau đó dệt thành những chữ thọ, bông hoa, chân dung, rồng, phượng,... Đường biên của chiếu Hải Triều cũng rất bền và đẹp. Vì có công, nên nhân dân Hải Triều đã tôn ông là ông tổ nghề dệt chiếu và là "Trạng Chiếu".

TRẦN LƯ

Trần Lư còn có tên là Lương, tự là Tu Khê, sinh năm Canh Dần (1470), đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1502) niên hiệu Cảnh Thống thứ 5, đời vua Lê Hiến Tông; quê ở làng Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, nay là xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Ông tinh thông nghề thuốc nên năm 1488 được cử làm người bốc thuốc cho các quan đi sứ Trung Quốc. Năm 1502, ông thi đỗ Tiến sĩ và được cử làm Phó sứ đoàn sứ bộ sang Trung Quốc năm 1505.

Năm 1527, ông đi sứ về đúng lúc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Để tỏ rõ tấm lòng trung trinh với vua Lê, ông đã tuẫn tiết.

*

* *

Trong hai lần đi sứ, ông đều tìm tòi học hỏi nghề vẽ sơn của Trung Quốc. Lần đầu học chưa thành. Lần sau ông quan sát kỹ những mẫu vẽ ở họa các, phép vẽ sơn trang trí trên gỗ trong các tòa nhà và các đồ dùng bằng gỗ. Về nước ông đã

truyền dạy cho dân làng mình và các làng xung quanh. Khi ngành vẽ sơn trang trí được coi trọng; tên tuổi ông nổi tiếng nhờ nghề vẽ sơn.

Khi đi sứ, ông đã làm hai bài thơ, trong đó có bài nói về việc tạ ơn đã học thành nghề. Với tiêu đề: *Thơ tạ ơn học thành nghề vẽ*

Dịch nghĩa:

May sao kẻ ngu này lại được lạm đi sứ
Học tập thành tài nỗi mừng càng nhiều.
Làm như con kiến dễ thành công, vẻ rồng rực rỡ,
Vẽ con chim thêm sáng sủa, màu phượng càng tăng.
Đội ơn lâu mãi đã truyền cho ngọn bút tinh xảo,
Cách trang hoàng càng lộng lẫy, bức hoạ đẹp đẽ.
Khi về nước, nghề nghiệp ngày một rạng rỡ, lấy gì báo đáp,
Xin khắc xương ghi dạ mãi mãi không phai mòn.

LÊ QUANG BÍ

Lê Quang Bí còn gọi là Lê Quang Bôn (vì chữ Bí cũng đọc là Bôn nên có sách chép tên ông là Bôn); tự Thuần Phu, hiệu Hối Trai; sinh năm 1506, quê làng Mộ Trạch, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Ông đỗ Hoàng giáp năm 1526. Năm 1548, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Minh cầu phong.

Khi đoàn sứ Đại Việt đến Nam Ninh, triều Minh ngờ là quan giả mạo, bắt phải chờ để tra xét minh bạch mới cho dâng lễ phẩm. Phía nhà Minh gửi văn thư đi tra xét, nhưng không thấy có hồi âm, bởi thế, chỉ có Lê Tiến Quy được về còn Lê Quang Bí phải lưu lại sứ quán chờ mệnh lệnh vua nhà Mạc là Mạc Tuyên Tông.

Tình hình trong nước lúc đó rối ren, quân Lê - Trịnh tiến đánh ra Bắc, chiến sự căng thẳng khiến nhà Mạc bê trễ việc cống nạp cho Bắc triều mấy năm liền, nên cũng không dám tâu xin việc của Lê Quang Bí. Năm 1561, Mạc Tuyên Tông mất, con là Mạc Mậu Hợp nối ngôi.

Năm 1563, quan quân Lưỡng Quảng nhà Minh mới sai người đưa Lê Quang Bí tới Bắc Kinh triều kiến vua Minh. Nhân dịp vua mới là Mạc Mậu Hợp cũng sai hầu mệnh gửi cho ông 25 lạng bạc để thưởng lạo. Khi tới Bắc Kinh, Lê Quang Bí lại bị lưu giữ ở sứ quán thêm vài năm nữa.

Năm 1566, viên Đại học sĩ triều Minh là Lý Xuân Phương thương Lê Quang Bí đã lưu lại sứ quán suốt 18 năm ròng mà vẫn giữ được mệnh chúa, nên tâu lên vua Minh nhận cống phẩm và cho ông về. Vua mới nhà Minh là Mục Tông bằng lòng theo lời tấu trình của Lý Xuân Phương, cho ông trở về nước.

Người Minh ví ông như Tô Vũ, đi sứ đến lúc bạc đầu mới được trở về. Năm 1566, ông trở về nước. Mạc Mậu Hợp sai Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Kế Khê bá Giáp Hải và Đông các hiệu thư Phạm Duy Quyết lên tận đầu địa giới Lạng Sơn nghênh đón ông. Lúc được cử đi sứ, Lê Quang Bí mới 42 tuổi, khi trở về nước, ông đã 61 tuổi, đầu tóc đã bạc trắng.

Suốt 18 năm đi sứ bị giam giữ, Lê Quang Bí vẫn luôn giữ gìn phẩm hạnh và kỷ cương phép nước, không làm ô danh nước Đại Việt.

*

* *

Chuyện kể rằng, năm 1548, Lê Quang Bí được cử sang sứ Trung Quốc. Vì sự hạch sách của

triều thần nhà Minh, ông bị giam giữ, bịt mắt lại và ra điều kiện khi nào ngựa mọc sừng thì mới cho về nước.

Tuy bị cầm tù nhưng Quang Bí vẫn không hề nao núng. Một ngày mùa đông gặp trời nắng ráo, ông ra nằm ngửa, phơi bụng dưới ánh mặt trời. Thấy vậy quan lại nhà Minh hỏi tại sao? Ông tự hào đáp:

- Lâu ngày sách vở dồn chứa trong bụng bị ẩm. Nay có nắng phải phơi cho khô.

Cho rằng ông tự phụ, quan lại nhà Minh muốn bắt bí ông, liền bảo ông thử đọc một vài quyển kinh xem sao? Lê Quang Bí đọc vanh vách một hồi, chẳng sót chữ nào, khiến những kẻ thách đố ông phải nể sợ.

GIANG VĂN MINH

Giang Văn Minh tự Quốc Hoa, hiệu Văn Chung; sinh năm 1573, người làng Mông Phụ, huyện Thượng Phúc, nay là làng Mông Phụ, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội.

Ông đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Thám hoa đời vua Lê Thần Tông. Năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa (1637), ông giữ chức Tự khanh và được cử đi sứ nhà Minh.

Ông được mệnh danh là vị sứ thần "Bất nhục quân mệnh" (Không để nhục mệnh vua) vì đã đối đáp thẳng thắn trước triều đình Trung Quốc và bị vua Minh Tư Tông hành hình vào năm 1638, thọ 65 tuổi.

*

*   *

Tương truyền khi nói tới nước Nam, quan lại nhà Minh luôn nhắc tới việc nước ta bị thiên triều đô hộ và khi tiếp kiến với sứ thần người Việt, đã cố ý nêu ra một vế đối:

- Đồng trụ chí kim đài dĩ lục.

Nghĩa là:

- Cột đồng trụ (do Mã Viện trồng) đến nay rêu đã mọc xanh.

Giang Văn Minh đã ung dung đối lại:

- *Đằng giang tự cổ huyết do hồng.*

Nghĩa là:

- Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ.

Ý của ông nhằm nhắc nhà Minh nên nhớ cho kỹ chiến thắng lừng lẫy của người Nam, đánh tan quân thiên triều dưới sự chỉ huy mưu trí và tài tình của Ngô Quyền và thời Trần Hưng Đạo trên sông Bạch Đằng.

Người Minh căm tức vì ông đã nói đến hai lần thua trận nhục nhã của họ nên sai người đầu độc ông, mổ bụng lấy ruột và đổ thủy ngân vào bụng rồi chở thi hài ông về nước.

Sau này, ông được truy tặng chức Thị lang tước Vinh quận công.

Lại có chuyện kể ông chính là người đòi xóa bỏ nợ cống người vàng mà dân gian gọi là nợ Liễu Thăng.

Có người giải thích việc cống người vàng, khởi đầu là từ nhà Mạc. Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, sợ nhà Minh gây chuyện, liền đúc người vàng đưa sang để đút lót, chịu tội (xem *Tang thương ngẫu lục*). Lại có ý kiến cho rằng, thường lệ ngày xưa, vua các nước chư hầu phải thân hành

sang chầu hoàng đế Trung Hoa. Nhưng vua Việt Nam thì không một ai chịu đi cả. Vì không đi nên đã đúc người vàng để thay mình.

Không rõ cách giải thích nào là chính xác. Song theo sử sách từ khoảng thế kỷ XVII trở đi, nhiều sứ giả của ta sang Trung Quốc đã yêu cầu xin bãi bỏ lệ cống người vàng. Nhiều câu chuyện thú vị được truyền văn hoặc được ghi chép.

Chuyện kể rằng vào ngày khánh thọ nhà vua, hoàng đế Minh rất bất bình bởi sứ giả các nước đã tề tựu đông đủ mà sứ thần Việt Nam thì không thấy đâu cả. Vua truyền cho thị vệ đến nhà công quán hỏi nguyên do.

Bọn lính đến nơi thấy Giang Văn Minh đang nằm trên giường, ôm mặt khóc. Chúng bắt buộc ông phải vào triều. Trả lời câu hỏi của vua Minh, Giang Văn Minh nghẹn ngào:

- Thần tự biết vắng hôm nay là phạm vào trọng tội, xin hoàng đế lượng thứ cho. Nguyên do chỉ vì hôm nay đúng vào ngày giỗ tổ của thần. Thần đi sứ xa quê, nhà cửa cố hương vốn neo đơn, ngày giỗ tổ mà không thắp được cây hương tưởng niệm thì thấy xót xa trong dạ.

Nói xong, ông lại khóc ầm lên. Hoàng đế nhà Minh bật cười:

- Tưởng sao, chứ như thế thì việc gì ngươi phải khóc! Khá khen cho ngươi biết giữ hiếu kính với

tổ tiên. Nhưng nếu là giỗ cha, giỗ mẹ thì còn có thể được, chứ ông tổ xa xôi như vậy thì có gì phải băn khoăn cho lắm. Người khuất, chuyện xa đã mấy đời thì cũng có thể "miễn nghị".

Giang Văn Minh lau nước mắt, ngẩng đầu lên:

- Muôn tâu, lời dạy của hoàng đế thật là quý báu. Chính thần cũng đã nghĩ như vậy mà vẫn không an tâm, vì thần vẫn thấy trong đời, lắm chuyện xa xôi mà vẫn không được "miễn nghị". Chẳng hạn như việc thiên triều bắt nước Nam phải cống người vàng để trả nợ Liễu Thăng cách đây hàng 200 năm. Nay được lời hoàng đế ban dạy, thần cũng xin gác lại ngày giỗ tổ để cùng vui với ngày khánh tiết này. Cúi xin hoàng đế từ đây "miễn nghị" cho cái nợ Liễu Thăng, cho tình giao hảo hai nước khỏi bị những chuyện xa xôi kia làm bận bịu.

Vua Minh ngớ người ra. Lý lẽ của sứ thần mềm mỏng, ôn hòa và chặt chẽ. Vua đành gật đầu, cho bãi bỏ lệ cống người vàng.

PHÙNG KHẮC KHOAN

Phùng Khắc Khoan tự Hoằng Phu, hiệu Nghị Trai, Mai Nham Tử; sinh năm 1528, quê ở làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Làng Phùng Xá, tục gọi là làng Bùng nên dân gian gọi ông là Trạng Bùng.

Ông học giỏi, thông minh từ nhỏ, gặp khi nhà Mạc nổi lên, ông không theo, bỏ vào Thanh Hóa để giúp vua Lê, chúa Trịnh. Ông thi đỗ Hoàng giáp năm 1580, làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu.

Năm 1597, ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh, khi về được thăng chức tước.

Ông mất năm 1613, được truy tặng Thái phó, tặng Thái tể và phong làm phúc thần.

*

*   *

Chuyện kể rằng sứ bộ Phùng Khắc Khoan đến biên giới, quan nhà Minh không cho sứ bộ nhập cảnh với lý do chúng chỉ biết nước Nam có nhà Mạc cai trị, chưa công nhận nhà Lê. Phùng Khắc

Khoan phải đấu lý với quan coi ải mới được đi tiếp. Đoàn đi sứ từ tháng 7 năm Đinh Dậu đến tháng 8 năm sau mới đến Yên Kinh. Sứ bộ nước Nam lúc đi đường thủy, lúc đi đường bộ qua Nam Ninh, Quảng Châu, Hồng Châu, Nam Kinh, Tế Nam, Thiên Tân, rồi đến Yên Kinh.

Kể về chuyến đi này, trong bài *Năm Đinh Dậu nỗi lòng khi đi sứ*, ông viết:

Bảy mươi là kế tuổi già nua,
Dáng chẳng bằng ai dám kém thua.
Xe ngựa xôn xao đoàn sứ bộ,
Công khanh trang trọng lớp chào đưa,
Uy vua thế nước nhờ giao thiệp,
Nói khéo, lời hay học chẳng vừa,
Công trạng kết minh đành gắng gỏi,
Bạn bè được mất một mình lo.

(Trần Lê Sáng *dịch*)

Chuyến đi sứ của ông sang Trung Hoa đã được sứ thần Triều Tiên Lý Chí Phong miêu tả:

"Sứ thần họ Phùng tên là Khắc Khoan, tự hiệu là Nghị Trai, tuổi ngoài 70, hình dáng lạ lùng, răng nhuộm đen, tóc vấn thành búi, áo dài, ống tay rộng. Khăn đội trên đầu thì lấy cả khổ vải đen trùm lên đầu như dáng khăn ông sư, để một nửa rủ về đằng sau xuống quá vai. Ông họ Phùng, người tuy đã già, nhưng sức còn khỏe, thường đọc sách, viết sách luôn luôn.

Gặp ngày triều hội vào chầu thì búi tóc, đội khăn, đội mũ theo đúng đồ mặc các triều thần Trung Quốc. Nhìn nét mặt có vẻ vướng víu khó chịu, khi về nhà liền bỏ ra ngay. Chuyến đi này có 23 người đều vấn búi tóc. Người cao quý thì nhuộm răng, người thấp kém thì mặc áo ngắn, đi chân không. Tuy về tháng rét vẫn đi chân không, không có quần lót và bít tất, vì thói quen như vậy. Nơi nằm thì phải ở trên giường, không có hầm sưởi. Ăn uống giống như người Trung Hoa mà không thật tinh khiết. Áo mặc phần nhiều là the lụa, không mặc áo gấm vóc và áo bông...".

Phùng Khắc Khoan đến Yên Kinh, tạm trú ở quán Ngọc Hà suốt năm tháng liền mà không được bàn đến việc chính là sang xin cầu phong cho vua Lê Thế Tông. Hơn thế, ông còn phải chịu sự khinh thị của nhà Minh. Tuy vậy ông vẫn kiên trì sách lược ngoại giao *nói khéo và lời hay*. Hoàn cảnh của ông lúc đó có nhiều khó khăn, tuy là sứ giả của nhà Lê, nhưng nhà Minh chưa công nhận vua Lê, chưa đặt quan hệ ngoại giao. Chức sứ giả của Phùng Khắc Khoan chưa phải là "chính danh" nên nhà Minh không tiếp đón ông như các sứ giả bình thường khác. Vì vậy, Phùng Khắc Khoan có dâng biểu cũng không thể đến tay các đại thần hoặc vua Minh được.

Bằng sở trường của mình, ông đã có quan hệ văn chương với quan lại nhà Minh. Ông đã nắm

được tinh thần cốt yếu của thơ nhà Minh đương thời, đàm đạo văn chương, thù ứng các câu đối, trở thành người bạn văn chương của họ. Thượng thư bộ Lại Trương Vị, một Đại học sĩ dạy thái tử, rất kính trọng ông. Ông còn tranh thủ kết bạn văn chương với sứ thần Triều Tiên là Lý Toái Quang, đưa Toái Quang xem thơ, nhờ viết đề tựa. Quan hệ ngoại giao với các quan lại nhà Minh bắt đầu từ việc văn chương. Được biết vua Minh Thần Tông sắp tổ chức mừng thọ 80 tuổi, ông đã chuẩn bị ráo riết, làm xong 31 bài thơ trong tập *Vạn thọ thánh tiết* để dâng lên vua Minh. Tránh dù chỉ sai sót nhỏ, ông đã tìm hiểu kỹ dòng dõi vua Minh cùng gia tộc, kiêng các điều cấm kỵ, nắm được tình hình phát triển thơ ca đời Minh lúc đó cũng như những vấn đề triết học, nghệ thuật trong thơ ca. Các bài thơ dâng vua Minh của ông đều có tứ thơ và nghệ thuật điêu luyện nhằm tranh thủ cảm tình của vua Minh đối với vua Lê.

Để tập thơ được hoàn thiện tối đa, ông đã đưa cho sứ thần Triều Tiên xem, nhờ "phủ chính" và viết lời tựa. Ông cũng đưa cho Thượng thư bộ Lại Trương Vị xem và xin lời đề tựa. Ông tính toán rằng hai đại thần đã "phủ chính", đến khi tập thơ dâng lên vua Minh, nhỡ có điều gì chưa được vừa ý hoặc có quan nào khích bác ý thơ nào đó thì đã có người đỡ hộ.

Trương Vị đã dâng vua Minh tập thơ của Phùng Khắc Khoan. Vua Minh xem xong rất hài lòng, đã phê: *"Hiền tài hà địa vô chi. Trẫm lãm thi tập, cụ khiến Phùng Khắc Khoan chi trung khổn, thủ khả thâm gia quốc mỹ, tức mệnh hạ khắc bản ban thần thiên hạ"* (nghĩa là: Hiền tài đất nào chẳng có. Trẫm xem thi tập, thấy rõ Phùng Khắc Khoan là người trung hậu, thật đáng ngợi khen, mệnh lệnh khắc bản in ngay để ban hành trong thiên hạ).

Nội dung tập thơ ca ngợi cái hay, cái đẹp chung chung của một nhà vua: vua nhân từ thì thiên hạ thái bình, vua sáng suốt thì quần thần hiền lương... Lời lẽ ca ngợi khéo léo ngụ ý mong vua Minh noi theo các vua đời trước, coi trọng tình hữu nghị với các nước láng giềng, lấy nhân nghĩa làm trọng. Sự khéo léo, tế nhị của Phùng Khắc Khoan là đưa những giáo lý về đạo làm vua vào những văn từ hoa mỹ, vào vần điệu nghiêm trang đúng bài bản của thể thơ cổ điển Trung Quốc.

Triều đình nhà Minh lúc đó, có phe ủng hộ sứ giả Phùng Khắc Khoan công nhận vua Lê, có phe ăn tiền của nhà Mạc, tìm cách trì hoãn. Được Minh Thần Tông vị nể, ông đã mềm mỏng, ôn hòa và cương quyết buộc quan nhà Minh phải tổ chức để ông được dâng biểu cầu phong của vua Lê lên vua Minh. Bài biểu viết:

"Thần Lê Đàm, cháu xa đời của thần Lê Lợi, quốc vương trước của nước An Nam cùng bọn tiểu mục là thần Trịnh Tùng, kỳ mục là Hoàng Đình Ái, quan mục là Bùi Bỉnh Uyên, kính tâu về việc giãi lòng trung thành, xin ơn trời tha tội. Thần xem đấng vương giả lấy sáu cõi làm một nhà, kẻ nào không cống hiến thì đánh dẹp, kẻ nào đến chầu phục thì vỗ về, là cốt lấy đại thống nhất để tỏ đại hiếu sinh vậy. Bọn thần ở cõi xa hẻo lánh, còn rất ngu tối quê mùa, chỉ mong được thấm nhuần thanh giáo nên lâu nay vẫn ngưỡng mộ hoàng thân.

Cúi xin đại hoàng đế thương nước lưu ly, theo lòng dân suy tôn, ban cho danh hiệu, có chút quyền hành, có thể nộp cống làm phiên thần, đời đời nội thuộc, không những là nguyện vọng đời đời của họ Lê mà cũng là của nhân dân cả nước. Nhờ đức sinh thành của hoàng đế, ơn ấy lồng lộng như trời. Vì các lẽ đó xin làm bản tâu, sai thần là Phùng Khắc Khoan mang đi... ".

Vua Minh chỉ phong cho vua Lê chức Đô thống. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Phùng Khắc Khoan đã tâu: "Chủ của thần họ Lê là dòng dõi An Nam Quốc vương, giận nghịch thần họ Mạc cướp ngôi, không nhịn được mối thù nghìn năm, mới nằm gai nếm mật, lo thu phục lại cơ nghiệp của tổ tông để nối gót tổ tông. Họ Mạc kia vốn là bề tôi của họ Lê nước Nam, giết vua cướp ngôi, là người có

tội mà lại nhằm cầu lấy chức thống. Nay chủ của thần không có tội như họ Mạc mà phải nhận chức như họ Mạc là nghĩa làm sao?".

Vua Minh cười mà nói: "Chủ của ngươi tuy không ví như họ Mạc, nhưng vì mới lấy lại được nước, sợ lòng người chưa yên, hãy cứ nhận đi, sau này gia phong vương tước cũng không muộn gì. Ngươi nên kính theo, chớ có từ chối".

Nghe vậy, Khắc Khoan bèn nhận ra về.

Vua Minh đã tặng ông một đồng tiền vàng Vạn Lịch thông bảo. Tương truyền về đến công quán, ông đã quẳng ngay đồng tiền đó đi. Một sứ thần sợ hãi, vội nhặt lên cất đi. Yêu cầu cao nhất của chuyến đi sứ của Phùng Khắc Khoan là xin phong vương, tuy chưa đạt được song cũng là một thắng lợi, vua quan nhà Minh phải coi nhà Lê là chính thống.

Cũng trong chuyến đi sứ này, ông còn đấu tranh bỏ được lệ cống người vàng cúi mặt của nhà Mạc trước đây. Chính sử ghi: "Khi đã đến Yên Minh, Lễ bộ đường trách về việc người vàng ta đem cống không theo mẫu cũ làm cúi đầu, nên ngăn cản không cho sứ vào chầu. Ông bác lại:

"Nhà Mạc cướp ngôi, danh nghĩa là nghịch, nhà Lê khôi phục lại danh nghĩa là thuận. Nhà Mạc dâng người vàng cúi đầu thay mình đã là may lắm. Còn như nhà Lê bao đời làm công thần,

thì kiểu người vàng ngửa mặt, bao đời còn đó. Nay lại bắt theo như lệ nhà Mạc thì lấy gì để khuyến khích chiêu an và trừng phạt?".

Việc đến tai vua Minh, cuối cùng triều Minh lại theo thể thức cũ của nhà Lê.

Khi ông về nước, chúa Trịnh Tùng kính trọng tài năng và khí phách của ông, gọi là "Phùng tiên sinh". Dân gian gọi ông là "Trạng Bùng". Một phái đoàn do Đỗ Uông dẫn đầu đã lên tận Nam Quan để đón ông về nước. Vua Lê qua sông Cái đón ông về kinh đô.

Nhận xét về chuyến đi sứ của ông, Lê Quý Đôn viết: "Phùng Khắc Khoan phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài 70, không những biện bạch quang minh chính đại, đạt được mệnh lệnh của vua, còn làm mạnh mẽ được thể thống trong nước. Đến như 70 vần thơ dâng mừng khánh tiết và hơn 10 vần thơ đáp lại chánh, phó sứ Triều Tiên tài tử chứa chan, cách điệu tươi đẹp y như lúc còn trẻ tuổi, như thế chẳng phải được linh khí sông núi giúp đỡ đấy ư?".

Nói về tài ngoại giao của ông, có rất nhiều câu chuyện được lưu truyền. Một lần nhà Minh sai sứ sang nước ta, đưa đến triều đình một tấm vóc, trong chỉ có hai chữ *thanh thuỷ*. Các quan trong triều không ai hiểu sứ Minh muốn nói gì. Vua cho mời ông đến để giải thích. Ông suy nghĩ trong giây lát rồi nói:

- Đây là họ muốn cùng quân lính triều đình ta đến tháng 12 này thì cất quân cùng họ lên đánh nhà Mạc còn lẩn lút ở biên giới.

Vua ngạc nhiên hỏi:

- Sao chỉ hai tiếng *thanh thủy* nghĩa là *nước trong xanh* mà lại hiểu như vậy?

Ông thong thả tâu:

- Nhà Minh muốn thử tài của người nước Nam ta, nên chỉ viết có vậy. Chữ *thanh* là do ghép ba chữ *thập, nhị, nguyệt* mà thành. Thập, nhị, nguyệt là vào tháng 12. Chữ *thủy* là do ghép hai chữ *vũ* và *tốt* có nghĩa là *ra quân*.

Trên đường đi sứ, Phùng Khắc Khoan chú ý quan sát cách làm ăn của nhân dân nơi ông có dịp đi qua. Khi qua vùng nước Ngô, ông thấy nhân dân sinh sống bằng một thứ hạt to đầu vàng hay trắng, gọi là "ngọc mễ". Cây trồng trên đất khô không cần tưới nước như lúa, rất thuận tiện cho việc trồng ở các ruộng cao, vùng trung du và nơi không có nước. Ông ăn thử và thấy bùi ngon, có ý định khi về nước sẽ mua một ít hạt giống mang về.

Khi xe về đến gần cửa ải, quân lính nhà Minh khám xét thấy và không cho mang một cân ngọc mễ nào cả. Ông và cả sứ bộ phải khéo léo lắm mới giấu được một ít hạt mang về. Hạt ngọc mễ được đem cho dân trồng, gọi là *ngô* vì lấy giống từ nước Ngô. Có lần, đi qua các vùng dệt lụa, ông đã chú ý

xem xét dân địa phương kéo sợi từ kén tằm sao cho nhỏ, kỹ thuật làm cho sợi tơ thêm bóng, mượt và mềm. Ông cũng quan sát các khung cửi và cách dệt sao cho lụa dệt xong thì đẹp mịn màng và bóng. Khi về nước, ông đã phổ biến cho dân làng kỹ thuật đó. Nhờ thế dân làng Bùng và sau đó cả vùng dệt được một thứ lụa mượt, mềm và bóng nổi tiếng. Trong nước gọi là lượt. Và nổi tiếng nhất vẫn là lượt do dân làng Bùng dệt, được gọi là lượt Bùng.

Theo sử sách, sứ thần Phùng Khắc Khoan đã có dịp tiếp xúc với sứ thần Triều Tiên là Lý Toái Quang, hiệu là Chi Phong đại nhân, ở Yên Kinh trong khi sang tuế cống vua Trung Hoa vào năm Đinh Dậu (1597). Đây là cuộc giao tiếp có ý nghĩa mở đầu quan hệ văn hóa giữa hai nước Việt Nam và Triều Tiên. Phùng Khắc Khoan đã cùng các sứ thần Triều Tiên kết giao, thơ từ xướng họa, tặng đáp, mỗi bên có đến hàng chục bài. Sứ thần Lý Toái Quang đã viết lời tựa và hậu chí cho tập thơ của Phùng Khắc Khoan. Lời tựa có đoạn viết:

"Trong khoảng trời đất, có lớp tinh khí sáng trong lành, hoặc chung đúc muôn vật, hoặc chung đúc vào người ta. Cái khí ấy chung đúc đầy rẫy khắp nơi, tất sinh ra những tài kỳ dị lỗi lạc, không hẳn chỉ ở nơi gần mà có khi ở nơi xa, không phú bẩm cho muôn vật mà phú bẩm vào cho con người ta.

Tôi nghe Giao Châu ở hẳn về phía Nam, có nhiều thứ quý lạ, như vàng bạc, ngà voi, sừng tê giác chẳng hạn, ấy chỉ có cái khí tinh sáng trong lành ấy chung đúc vào đâu thì có bậc dị nhân sinh ở đó, không phải chỉ các thứ của báu mà thôi.

Nay sứ thần An Nam là Phùng Khắc Khoan, đầu tóc bạc phơ, thân hình gầy guộc, tuổi bảy mươi mà nét mặt còn như trẻ, đi đường xa mà không mỏi. Xem lễ triều đình, lại chầu thượng quốc, ông có làm 31 bài thơ mừng tết Vạn Thọ, chúc tụng nhà vua, tập thơ ấy lời lẽ trình bày, ý tứ hồn hậu, khác gì nhả ngọc phun châu, âm điệu giòn giã như tiếng vàng tiếng ngọc. Đó há chẳng phải như người ta là người lạ hay sao?".

Trong một đoạn trích đối đáp giữa Phùng Khắc Khoan và sứ thần Triều Tiên được Trần Văn Giáp dịch, cho thấy lời lẽ đối đáp rất trôi chảy, khôn ngoan của họ Phùng khi ông đi sứ.

Hỏi: Nước Việt Thường Giao Chỉ có phải là đất nước của ông không?

Đáp: Thưa phải.

Hỏi: Ngài làm quan gì?

Đáp: Tôi ngu hèn già cả, ở nước, tôi làm chức Thị lang.

Hỏi: Quan chế và phong tục nước ông như thế nào?

Đáp: Nước tôi học *Thi, Thư, Lễ, Nhạc* của Khổng Mạnh, làm văn theo lối khoa cử tiến sĩ đời Đường, Tống.

Hỏi: Lấy người ra làm quan bằng thơ, phú hay sách luận? Có võ cử không?

Đáp: Lấy người bằng khoa cử. Phép thi có khoa thi Hương, thi Hội. Khoa thi Hương thì trường thứ nhất có chín câu văn sách, hỏi về ngũ kinh thư; trường thứ hai làm các bài chiếu, chế, biểu, mỗi thứ một bài, trường thứ ba một bài thơ, một bài phú; trường khi thứ tư một bài văn sách hỏi đường lối chính trị từ xưa đến nay... Khoa thi Hội thì từ trường thứ nhất đến trường thứ tư giống như thi Hương, thêm trường thứ năm làm bài đối sách ngay trước sân nhà vua. Khoa thi Võ thì lấy chiến trận là trên hết để thử thách về tài cưỡi ngựa, cưỡi voi, vừa cưỡi ngựa, voi vừa bắn cung tên. Cứ năm năm có một khoa thi.

Hỏi: Trước kia tôi nghe nói vua nước ông là họ Mạc. Nay có phải họ Lê là vua sáng nghiệp không? Có biến loạn gì mà có thay đổi thế?

Đáp: Trước kia nước tôi vẫn là vua Lê, sau bị họ Mạc cướp ngôi, nay họ Lê lấy lại cơ nghiệp cũ nên lại xin phong vương.

Hỏi: Vua Lê mất nước mấy năm mới lấy lại được nước cũ?

Đáp: Hơn 50 năm.

Hỏi: Nước ông có Đô Thống sứ là chức quan gì?

Đáp: Nước tôi từ xưa dựng nước đến nay chưa từng có chức Đô Thống Sứ Ty bao giờ. Chỉ vì họ Mạc cướp ngôi, thiên triều tha cho tội chết, tạm

đặt ra chức Đô Thống Sứ Ty, trật nhị phẩm để rộng tha tội chết cho kẻ tiếm nghịch. Như nay thì phải phong vương cho vua Lê, đình thần đang bàn để xin ân thưởng.

Hỏi: Họ Mạc có phải là Mạc Mậu Hợp không?

Đáp: (Sứ thần ngạc nhiên, nhìn tôi hồi lâu rồi mới trả lời) Mạc Mậu Hợp là họ và tên vua cũ.

Hỏi: Vua Lê được làm vua là có công dẹp loạn hay được dân tôn vinh?

Đáp: Vua Lê được làm thay do họ Trần không còn người kế, được nhân dân tôn lên.

Hỏi: Khi còn triều Mạc ngài làm quan gì?

Đáp: Tôi ngu hèn già cả là di thần nhà Lê, không hề làm quan với họ Mạc.

Hỏi: Ở nước ông mùa đông ấm như mùa xuân, không có băng tuyết, có phải không?

Đáp: Trời Nam xuân nhiều, đông ít.

Hỏi: Nước ông có giống lúa một năm hai mùa, có loại tơ tám lứa tằm, có phải không?

Đáp: Ở tôi, một năm có hai mùa lúa và ngô, có tám lứa tằm và gai.

Hỏi: Đất nước ông vuông bao nhiêu?

Đáp: Đất vuông hơn 500 dặm.

Hỏi: Nước ông cách Vân Nam mấy dặm.

Đáp: Nước tôi nhiều bờ cõi với Vân Nam nhưng cách ngàn trùng nước non.

Hỏi: Cách Lưu Cầu, Nhật Bản bao nhiêu dặm?

Đáp: Nước tôi với Lưu Cầu, Nhật Bản cách biển không thông suốt được.

Hỏi: Cột đồng Mã Phục Ba dựng ở nơi nào?

Đáp: Cổ truyền ở Mai Lĩnh, nay không còn.

Sứ thần họ Phùng hỏi lại nước ta chế độ như thế nào, tôi trả lời: "Quan chế thì phỏng theo Trung Quốc, có đặt ra Tam công, Lục bộ, Đài sảnh. Còn pháp độ khác đều theo như Trung Hoa". Sứ thần họ Phùng còn nói: "Nước ông vốn vẫn gọi là nước văn hiến, thật hơn nước chúng tôi nhiều...".

Như vậy, bằng kiến thức uyên bác, Phùng Khắc Khoan đã khiến vua và triều thần nhà Minh cùng các sứ thần nước khác như Cao Ly (Triều Tiên) phải kính nể.

LÊ CÔNG HÀNH

Lê Công Hành tên thật là Trần Quốc Khái, sinh năm 1606, mất năm 1661, quê ở Quất Động, tổng Bình Lăng, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ, nay là thôn Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Ông đỗ Tiến sĩ đời vua Lê Chân Tông và được cử đi sứ năm 1646. Nhiều câu chuyện hay về ông đã được ghi lại.

Năm l646, Lê Công Hành được cử đi sứ triều Minh. Ông bị chúng lừa lên một lầu cao chót vót, rồi cất thang đi. Chúng giam lỏng ông mấy ngày ở đó mà không đưa cơm nước gì cả. Ông nhìn quanh quẩn chỉ thấy trong gian lều có hai tượng Phật và một chum nước. Ông lại gần ngắm nghía, thử cậy thân tượng ra xem, té ra tượng Phật nặn bằng bột. Lê Công Hành liền bẻ tượng Phật ra ăn, lấy nước trong chum uống. Ông cười và nghĩ cách trả lời khi được hỏi đến. Ông sẽ đáp: Phật tại tâm hay Phật nhập tâm (Phật ở trong bụng) chắc quan lại nhà Minh chẳng hạch sách vào đâu được.

Suốt mấy ngày như vậy, ngồi buồn, Lê Công Hành tháo bức nghi môn trên bàn thờ Phật xuống xem. Ông nhận xét các đường thêu, đường viền. Ông tháo ra rồi đan lại cho thật thành thạo để nhập tâm nghệ thuật hoa mỹ này. Xem xong bức nghi môn rồi, ông lại để ý đến đôi lọng. Ông mày mò gỡ nan, rút chốt, xếp sườn, lợp tán, suốt mấy ngày như vậy, và kết quả là ông đã nắm được bí quyết của nghề làm lọng và nghề thêu ở Trung Quốc. Ông dự định khi về sẽ áp dụng để nâng cao thêm kỹ thuật cổ truyền của nước Nam. Nước ta cũng có hàng lọng, hàng thêu, nhưng học thêm kinh nghiệm bốn phương đâu phải là vô ích.

Nhờ sự truyền nghề của ông mà ngày nay, dân thợ thêu ở Hà Nội, Hà Đông đều tôn Lê Công Hành là tổ nghề.

Ở mãi trên lầu cao cũng chán. Lê Công Hành chờ đợi ngày quan lại triều Minh đến mời ông xuống. Nhưng chúng vẫn trơ trơ, không rõ chúng cố ý bỏ quên hay chúng có âm mưu gì khác. Đã vậy thì phải tự giải phóng cho mình. Một ý nghĩ lóe ra. Ông đứng trên hương án, tay cầm chiếc lọng rồi nhảy thử xuống thềm. Lọng cản không khí nhè nhẹ đưa ông xuống.

Ông liền thực hành ngay ý định. Hai tay kẹp chặt hai cái lọng xòe rộng, ông mở toang cửa lầu nhảy ra ngoài khoảng không. Hai chiếc lọng lững lờ đỡ ông lượn vòng trên không rồi nhè nhẹ đỗ

xuống trước bãi cỏ. Bọn lính canh trố mắt, reo ầm lên: Sứ thần nước Nam biết bay? Sứ thần nước Nam là người nhà Trời.

Sau hành động tuyệt vời này, quan lại nhà Minh đã làm tiệc lớn để tiễn sứ bộ ta về nước.

Cũng có sách ghi câu chuyện ở trên lầu cao bẻ tượng Phật là của sứ thần Bùi Công Hành người xã Quất Động, huyện Thương Phú, phủ Thường Tín (nay là Hà Nội) đi sứ triều vua Lê Thái Tông, khi về nước đem nghề làm lọng dạy dân làng nên được tôn phong là thủy tổ nghề làm lọng.

NGUYỄN CÔNG HÃNG

Nguyễn Công Hãng, hiệu là Tĩnh Am, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc nay là thôn Phù Chẩn, xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 21 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân đời vua Lê Hy Tông. Ông từng giữ các chức: Đề hình (1711), Thiêm đô Ngự sử, rồi được bổ làm Đốc trấn Cao Bằng. Năm 1717, ông được triệu về, thăng chức Tả Thị lang Bộ Binh. Thời chúa Trịnh Cương, ông giữ chức Thượng thư - tể tướng trong triều. Thời chúa Trịnh Giang, ông bị giáng chức xuống làm Thừa chính sứ Tuyên Quang. Ông bị bức tử năm 1732.

Mùa xuân năm 1718, ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh báo tang vua Lê Hy Tông và xin phong vương cho vua mới.

Bấy giờ là triều vua Khang Hy. Nguyễn Công Hãng đã phải biện bác về chuyện người vàng. Sách *Tang thương ngẫu lục* chép:

"Nguyên xưa, đức Thái Tổ Lê Lợi cùng quân Minh đánh nhau ở núi Mã Yên, chém chết tướng

Minh là An Viễn hầu Liễu Thăng. Đến khi giảng hòa, nộp cống, người Minh bắt đền, phải đúc người vàng thay thế... Nhà Thanh hạch ông về chuyện Liễu Thăng. Nguyễn Công Hãng nói:

- Liễu Thăng là tướng nhà Minh, Hoàng triều nhà Thanh ta ngày nay bao gồm muôn nước, lại khư khư đòi món của đút để trả mối thù từ đời nào! Như vậy sao đủ để làm khuôn mẫu cho người sau?".

Lệ cống phải có hũ nước để rửa ngọc trai, lấy ở giếng Loa Thành (tương truyền nước giếng thành Cổ Loa đem rửa ngọc thì viên ngọc sáng ngời). Nguyễn Công Hãng đã đổ đi, múc nước giếng Ba Sơn đem sang. Người nhà Thanh đem thử thấy không nghiệm, kỳ kèo không chịu. Nguyễn Công Hãng nói:

- Vì khí mạch lâu ngày nước biến đổi đi chứ sao!

Sách *Tang thương ngẫu lục* ghi rõ thêm: "Hai thứ đồ cống ấy được miễn là bắt đầu từ Nguyễn Công Hãng".

Trong thời gian đi sứ, ông đã làm thơ nói lên nỗi nhớ nước nhớ nhà. Khi đi qua Hàm Đan, ông đã làm bài thơ cảm khái về kinh đô của nước Triệu ngày xưa:

Dịch thơ:

"*Sông núi Hàm Đan cỏ mọc hoang,*
Giá cô gào sớm, nhạn kêu sương.
Lâu đài san sát trơ dòng nước,
Phần mộ liên miên dãi bóng dương.

Núi cổ nào đâu làn khí tía,
Dấu tiên khéo bịa chuyện kê vàng.
Trước đèn kể việc hưng vong cũ,
Dạ khách khôn cầm nỗi vấn vương".

(Đỗ Ngọc Toại *dịch*)

PHẠM KHIÊM ÍCH

Phạm Khiêm Ích, có tài liệu ghi ông họ Nguyễn, hiệu Kính Trai, sinh năm 1679; người làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay là thành phố Hà Nội.

Thời trẻ, ông ham học, thông minh, thi Hương đỗ Giải nguyên, thi Đình đỗ Đình nguyên, Thám hoa khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Năm 1720, ông được bổ làm Tả Thị lang Bộ Hình, sau thăng đến chức Hữu Thị lang Bộ Lại và được vào phủ chúa làm Bồi tụng.

Năm 1723, ông được cử làm Chánh sứ cùng với Nguyễn Quang Nhuận (Nguyễn Huy Nhuận) và Phạm Đình Kính sang dẫn lễ cống mừng vua Ung Chính nhà Thanh vừa lên ngôi. Khi tới Bắc Kinh, ông cùng mọi người trong đoàn dâng lên ba bài thơ chúc mừng, được Ung Chính khen hay và mời vào yết kiến trong điện Càn Thanh. Khi trở về, Phạm Khiêm Ích được phong làm Tả Thị lang Bộ Hộ, Thuật quận công, sau đó đổi sang làm Tả Thị lang Bộ Lại.

Năm 1728, vua Lê Dụ Tông thân chinh ra đề thi khoa Đông các. Ông làm bài "Năm được mùa to" rất được khen ngợi, xếp hạng nhất. Ông được kiêm chức Đại học sĩ Đông các. Thời Lê Đế Duy Phường, Phạm Khiêm Ích được thăng chức Đô ngự sử, vẫn làm việc ở Bộ Lại. Năm 1732, đời vua Lê Thuần Tông, ông được thăng chức Thượng thư Bộ Binh, gia thăng tiếp làm Thiếu bảo và vào phủ chúa làm Tham tụng.

Ít lâu sau do gièm pha nên ông bị bãi chức, sau đó lại được chúa Trịnh xét công lao cũ nên cho làm Thượng thư Bộ Lại. Năm 1738, ông lại bị bãi chức Tể tướng. Năm 1739, ông ra làm Đốc phủ Thanh Hóa, sau đó được thăng lên chức Thái tể. Ông mất năm 1740 tại Thanh Hóa, thọ 62 tuổi, được truy tặng chức Đại tư không, thụy là Thuần Đạo.

*

* *

Năm 1723, đoàn sứ bộ do Phạm Khiêm Ích làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Lần này, sứ bộ Đại Việt được Bắc triều coi trọng, khi đến Hán Khẩu đã được vua Thanh sai đạo quan tuyên đọc chỉ dụ ban thêm ân điển: các địa phương sứ bộ đi qua phải tăng thêm mọi thứ cung cấp.

Khi tới Yên Kinh, mọi vật cống đều được chuẩn nhận cả, chỉ trừ các đồ hàng tấm thì trả lại. Vua Thanh cũng ban thưởng cho sứ bộ hậu hơn các đoàn

trước. Vua Thanh cho vời sứ bộ đến cung Càn Thanh để an ủy, ban cho bốn chữ "Nhất Nam thế tộ" do chính tay vua Thanh viết (nghĩa là: Nhật Nam (nước ta) giữ vững ngôi vua và vận nước hết đời này qua đời khác) cùng các đồ dùng, ngọc báu. Nhà vua ban thưởng bạc và đoạn để may áo cho các sứ thần.

Trước đó Phạm Khiêm Ích yết kiến viên đề đốc nhà Thanh vào đúng dịp "*Nhật nguyệt hợp bích. Ngũ tinh liên châu*". Theo các nhà nho ngày xưa thì đây là một cơ hội hiếm có: vào vận Thượng nguyên, ngày mồng một Giáp Tý, nửa đêm đông chí, lúc đó "mặt trời và mặt trăng như hai Thổ cùng mọc một, lại có năm ngôi sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cùng mọc một phương nối liền nhau". Nhân dịp đó, ông làm hai bài thơ đưa viên đề đốc nhà Thanh dâng lên vua Thanh là Khang Hy. Vua Thanh khen hay, châu phê lời khen rồi cho vời ông vào cung Càn Thanh hết lời thăm hỏi. Vua Thanh cũng nhân đó ban thưởng cho vua Lê ba bộ sách là *Cổ văn nguyên giám, Bội văn vận phủ, Uyên giám loại hàm*.

Làm tròn sứ mệnh, lại đề cao được quốc thể nên khi về nước, ông đã được phong chức Tả Thị lang Bộ Hộ.

NGUYỄN HUY NHUẬN

Nguyễn Huy Nhuận, tự là Quang Nhuận, sinh năm 1678, mất năm 1758, người làng Phú Thị, Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay là Hà Nội.

Ông đỗ đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa 24 (1703), đời vua Lê Hy Tông. Năm 1723, ông làm Phó sứ sang nhà Thanh, khi trở về được phong làm Tả Thị lang Bộ Hình, tước Triệu quận công, sau đó ông được chuyển sang Tả Thị lang Bộ Binh. Năm 1733, ông được thăng chức Thượng thư bộ Công, năm 1734 lại chuyển sang làm Thượng thư Bộ Lễ. Rồi ông lại được thăng chức Tham tụng, hàm Thiếu phó. Năm 1741, ông kiêm chức Đốc đồng Kinh Bắc.

Trong đấu tranh ngoại giao, sử chép, ông đã có công trong cuộc đấu tranh bảo vệ vùng mỏ Tụ Long.

*

*   *

Tụ Long là một xã thuộc Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang, phía tây giáp phủ Khai Hóa, phía bắc

giáp với Ngưu Dương (Trung Quốc) có sông Đổ Chú làm biên giới tự nhiên. Ruộng đất màu mỡ, mỗi năm cấy vụ mùa, mỗi mẫu được 20 gánh thóc, có gỗ thông nổi tiếng, người Trung Quốc tranh nhau mua. Ngoài ra ở đây có mỏ đồng và mỏ bạc ở làng Nà Ngọ.

Dưới thời Lê - Trịnh, mỏ đồng Tụ Long mỗi năm nấu được tới 45 vạn cân đồng (cân ta), 100 cân đồng trị giá 9 lạng bạc. Ngay ở xưởng đồng có khoảng 300 nhà, cạnh đó là phố chợ có tới cả ngàn nhà sinh sống. Vào khoảng từ năm 1720 đến 1729 có tới hàng vạn người làm nghề đúc đồng. Quặng sa nấu bốn lần mới thành đồng, đồng nấu hai lần nữa mới được bạc, 10.000 cân đồng nấu được 8 hốt bạc.

Do mảnh đất này giàu tài nguyên nên các quan lại nhà Thanh tìm mọi cách để chiếm giữ. Quan lại phủ Khai Hóa, tỉnh Vân Nam một mặt cho lính xuống chiếm giữ mỏ đồng, một mặt gửi thư sang báo cho bên ta là biên giới của phủ Khai Hóa kéo dài xuống phía nam 240 dặm, không phải chỉ dừng ở sông Đổ Chú mà là kéo dài xuống sông Ninh Biên, lập mốc biên giới ở Xưởng Chí, vu cho phía ta đã xâm chiếm nội địa Trung Quốc 40 dặm. Chúng cho lập bia mốc, đắp dinh lũy và lập đồn ải.

Trước việc xâm chiếm của quan lại nhà Thanh, triều đình Lê - Trịnh làm công văn kháng nghị. Tuần phủ Vân Nam là Ngạc Nhĩ Thái đã trả lời

bản tâu của triều đình Lê - Trịnh, quở trách nghiêm khắc ta "càn rỡ" và bảo phải làm bản tâu khác tạ tội. Triều đình Lê - Trịnh phái Trịnh Kính và trấn thủ Tuyên Quang đem quân lên đề phòng, thổ quan ở Tụ Long là Hoàng Văn Tuy quyết tâm giữ đất.

Năm 1726, chúa Trịnh Cương hạ lệnh cho Tiến sĩ Hồ Phi Tích và Thám hoa Vũ Công Tể lên Tụ Long cùng với quan lại nhà Thanh hội đàm. Cuộc đàm phán đã diễn ra gay gắt vì quan lại nhà Thanh đã cố tình mở rộng biên giới ra khỏi đường biên giới cũ mà hai nước đã phân chia từ thời nhà Minh.

Trước thái độ cương quyết và mềm dẻo của phía ta, năm 1728, Ngạc Nhĩ Thái đã cho chuyển một chỉ dụ của vua Ung Chính nhà Thanh sang cho vua Lê: "Nay quốc vương đã cảm ơn hối lỗi (!), nhảy múa kính theo, nghĩ thưởng cho đất 40 dặm (?), đã cử đặc phái viên đại thần phụng sắc thư đi đường Quảng Đông. Vậy quốc vương (vua Lê) cần cử quan đại thần đến đón tiếp, đến phủ Khai Hóa nhận đất và lập địa giới".

Sau khi đón tiếp khâm sứ của vua Thanh đến kinh thành Thăng Long, Tiến sĩ Nguyễn Huy Nhuận (Nguyễn Quang Nhuận) và Tiến sĩ Nguyễn Công Thái lên Tụ Long để lập giới mốc. Nhà Thanh trao trả đất, lấy sông Đổ Chú làm biên giới tự nhiên nhưng thực ra quan lại nhà

Thanh đã chỉ sông Đổ Chú giả để vùng Tụ Long vẫn là đất nhà Thanh.

Huy Nhuận đã khảo sát kỹ càng, nhận ra sông Đổ Chú thật và dùng lý lẽ đấu tranh nên quan nhà Thanh phải chịu. Sách *Lịch triều tạp kỷ* viết: "Bấy giờ quan nhà Thanh cho chia ranh giới hai nước bằng sông Đổ Chú, nhưng thổ quan phủ Khai Hóa chỉ láo vào sông Đổ Chú để chực chặn lấy các thôn xã ở Bảo Sơn. Bọn Công Thái xông pha lam chướng, vượt nơi hiểm trở, đi qua các mỏ đồng mỏ bạc, nhận ra được sông Đổ Chú thật bèn cùng quan nhà Thanh, hai bên tự đi báo lại, tranh biện và bẻ lý mãi, rồi lập đồng trụ làm giới mốc. Thế là việc cương giới mới ổn định. Mỏ đồng Tụ Long lại thuộc về ta".

Trải qua năm năm đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, nước ta đã lấy được 17 thôn, như: Phủ Ni, Phủ Li, Phủ Chu, Trị Giang, Phủ Khồn, Ma Hô, Bố Ma, Hô Khâm, Mã Khao, Tà Lộ, Yên Mã, Mã Thọ, Tu Ca, Tông Sự, Mã Đê,...

LÊ QUÝ ĐÔN

Lê Quý Đôn, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh năm 1726, quê ở Duyên Hà, trấn Sơn Nam, nay là thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Thuở nhỏ nổi tiếng là thần đồng. Ông đỗ Bảng nhãn năm 1752 đời vua Lê Hiển Tông. Từ thi Hương, thi Hội đến thi Đình, ông đều đỗ đầu (Tam nguyên).

Năm 1759, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh, báo tang vua Lê Ý Tông và nộp cống. Tài văn chương của ông đã làm cho người Thanh và sứ thần Triều Tiên khâm phục. Khi trở về, ông được thăng chức Thừa chỉ, tước Dĩnh Thành bá. Năm 1770, ông được thăng làm Hữu Thị lang Bộ Hộ, kiêm Thiêm đô Ngự sử. Ít lâu sau, ông được thăng Tả Thị lang Bộ Lại. Năm 1738, ông nhận lệnh đi làm Hiệp trấn xứ Nghệ An. Ít lâu sau, ông được triệu về triều làm Thượng thư Bộ Công. Ông mất năm 1784, vua Lê Hiển Tông cho bãi triều ba ngày để tưởng nhớ ông, truy tặng ông hàm Công bộ Thượng thư. Khi vua Lê Chiêu Thống nắm quyền chính, ông được gia tặng tước Dĩnh quận công.

*

* *

Theo *Bắc sứ thông lục*, chuyến đi sứ năm 1760 Lê Quý Đôn, được tường thuật lại khá tỉ mỉ.

Sứ bộ gồm: chánh sứ là Trần Huy Mật (có sách ghi là Trần Huy Bật, ban đầu có tên là Trần Bá Tân), Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1736), 45 tuổi, người làng An Hoạch, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đang giữ chức Bồi tụng, Hữu Thị lang Bộ Lễ, tước Bái Xuyên hầu; giáp phó sứ là Lê Quý Đôn, Bảng nhãn khoa Nhâm Thân (1752), 33 tuổi, đang giữ chức Thiêm sai Binh phiên, hàm Hàn lâm viện Thị giảng; ất phó sứ là Trịnh Xuân Thụ (có sách ghi là Trịnh Xuân Chú), Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748), 55 tuổi, người làng Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc, tạm giữ chức Tham chính trấn Thanh Hóa, hàm Hàn lâm viện Thị chế.

Chánh sứ chọn 5 tuỳ nhân. Mỗi phó sứ chọn 3 tuỳ nhân và một môn tử cộng thêm 11 tuỳ nhân và 2 môn tử.

Ngày 28 tháng Giêng năm 1760, đoàn sứ bộ lên đường, đến ngày 8 tháng Chạp tới Bắc Kinh và ở đó gần ba tháng làm nhiệm vụ. Ngày mồng 1 tháng 3 năm Tân Tỵ (1761), đoàn sứ bộ lên đường về nước đến ngày 9 tháng Chạp về đến Nam Ninh, tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1762) mới qua cửa Nam Quan, về tới Thăng Long.

Lê Quý Đôn viết trong *Vân đài loại ngữ* về chuyến đi sứ đó rằng:

"Từ Quảng Tây đến Hồ Nam đi bằng thuyền mộc mã làm bằng cây gỗ chương và cây phong đầu đuôi thấp, ở giữa nơi cao, trên mui gác sàn tre, hai bên bắc ván để đi chạy, gọi là *giang kiều*. Thuyền dài hơn 4 trượng, rộng 7 thước (mỗi thước bằng 0,487m)". "Thuyền từ Ninh Minh xuôi dòng sông Tả Giang qua phủ Thái Bình, qua thành Châu, là nơi sông Tầm gặp sông Quế từ phương Bắc chảy xuống. Từ Ngô châu, thuyền ngược dòng sông Quế rất vất vả. Tháng 5, thuyền đến Quế Lâm, trị sở Quảng Tây, theo lệ các cống vật được đưa nạp tại đây. Quan nhà Thanh sai mở hòm kiểm cống vật rồi chở về kinh bằng đường bộ. Quan nhà Thanh mở tiệc chiêu đãi sứ bộ. Từ sông Quế chuyển sang dòng sông Tương để xuôi dòng lên phương Bắc qua những cống nước đã xây đặt trong núi Mã Đầu từ đời Tần. Thuyền xuôi dòng sông Tương, đến ngày 19 tháng 7 thì đến Tràng Sa".

"Ở Hồ Bắc, Giang Nam có nhiều thuyền tuyên lâu, hoàng khoái, có gác lầu, chia thành phòng, chạm vẽ, sơn trang hoàng màu đỏ, có hai cột buồm lớn, hai bên có giang kiều. Thuyền dài hơn 8 trượng, rộng 13 thước. Thuyền vào lạch sông Dương Tử (Trường Giang), xuôi dòng xuống Hán Khẩu, Vũ Xương (tỉnh lỵ Hồ Bắc). Sứ bộ đổi thuyền xuôi đến Kim Lăng (Nam Kinh) vào ngày

21 tháng 9. Ra đi từ Thăng Long vào tháng Giêng, chín tháng sau mới tới Nam Kinh.

Sứ bộ thay thuyền, rời sông Dương Tử, quay vào kênh Vận Hà. Kênh Vận Hà là một công trình vĩ đại do nhiều triều đại xây dựng để nối hai tỉnh Sơn Đông và Giang Nam, thông với các sông Giang, Hoài, Hoàng, Bạch để lên phương Bắc. Ngày 6 tháng 11, sứ bộ qua sông Hoàng Hà. Ngày 14 đến Sơn Đông, đến cống Đài Nhi, lúc bấy giờ là tiết đông lạnh, nước sông đã đóng băng, các cửa sông không mở được dễ dàng. Quan địa phương cấp phu, xe ngựa để sứ bộ đi đường bộ lên Bắc Kinh. Ngày 8 tháng Chạp đến Bắc Kinh. Như vậy, thời gian trên đường đi mất gần một năm".

Khi sứ bộ nước Nam đi qua Ngô châu, họ Lý là Hiệp trấn tiếp đãi, hỏi tên vua nước Nam là gì?

Ngày xưa, để tỏ lòng kính trọng, có hiếu với cha mẹ, người con không gọi tên cha mẹ ra. Người xung quanh, họ hàng thường lấy tên con để gọi thay bố. Dân không dám gọi tên của quan, thường chỉ gọi quan bằng chức tước của họ. Còn đối với vua thì lại càng tôn kính vì vua là thiên tử. Nếu nói tên vua ra là đại bất kính. Lê Quý Đôn đã tỏ rõ mình là một bầy tôi trung thành, hiểu biết lễ nghĩa và biết giữ hòa khí nên đáp:

- Từ xưa đến nay, chưa bao giờ thấy trong việc tiếp đãi sứ thần lại hỏi tên vua cả. Đại nhân

không nên hỏi mà sứ thần cũng không nên trả lời, có như vậy mới đúng phép làm tôi.

Hiệp trấn họ Lý phải tỏ lời xin lỗi.

Một lần đi sứ đến Quảng Tây, Lê Quý Đôn tiếp kiến Tổng trấn Quảng Tây là Chu Bội Liên. Chu muốn làm giảm giá trị của kiến trúc nước Nam nên đã nói với Lê Quý Đôn:

- Từ thời đô hộ, An Nam đã học tập phong tục giáo hóa của Trung Hoa, nhưng chẳng thấy nước Nam có thành quách gì cả, chắc là do không có nhân tài xây dựng?

Lê Quý Đôn bèn viện dẫn ngay sách của người Trung Hoa đời Minh là *Hoàng Minh thông ký* ghi chép rõ quan Thái giám người nước Nam là Nguyễn An đã xây dựng các cung điện ở Yên Kinh vào năm Vĩnh Lạc đời Minh. Về việc nước Nam không có thành quách thì Lê Quý Đôn đã cho Chu Bội Liên biết:

"Từ xưa sách *Hán chí* của Trung Quốc đã ghi là nước Nam có 60 thành trì, Hai Bà Trưng đã lấy được 65 thành trì. Đến đời Minh lại xây thêm 20 thành trì nữa nhưng trong khi giao chiến với Lê Lợi, thành bị san bằng mất cả. Sở dĩ phải san bằng là do các quan Hiệp trấn nơi biên ải của quý quốc thường hay tham công mà sinh sự, tràn sang xâm lấn, nếu có các thành trì họ chiếm được thì chúng tôi bị mất cả thành lẫn

đất và dân. Chi bằng san thành đi, lập nhiều lũy nhỏ, có dân giữ lũy thì quân các ông không biết tìm nơi nào mà đánh, như vậy là hay hơn đắp thành không".

Chu Bội Liên nghe xong phải chịu.

Ông cũng đưa hai tập sáng tác là *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiển phạm* cho Chu Bội Liên xem. Chu Bội Liên đã khen: "Sách *Quần thư khảo biện* tuy có căn cứ vào *Kinh truyện*, nhưng đã thể hiện được kiến thức uyên bác của tác giả. Còn sách *Thánh mô hiển phạm* thì đã làm sáng tỏ bản thể đạo lý của các bậc đại nho".

Chu Bội Liên cũng đã trao đổi với Lê Quý Đôn về dư địa đồ, Lê Quý Đôn đã dẫn ra nhiều sách vở mà ông đã dựa vào để tra cứu dẫn giải. Khi chia tay Chu Bội Liên đã nói: "Muốn cùng sứ quân thương thuyết chuyện cổ kim, tiếc một nỗi là không ở cùng nhau được lâu".

Trên đường đi từ Quảng Tây đến Bắc Kinh gặp nhiều quan lại Trung Quốc tiếp đón, để thử tài sứ thần, họ đã hỏi nhiều câu khó nhưng Lê Quý Đôn đều đã ứng đáp trôi chảy. Tháng Giêng năm Tân Tỵ (1761), sứ bộ đến Bắc Kinh. Các quan trong triều như: Thượng thư Bộ Binh Lương Thì Chính, Thượng thư Bộ Công Quy Nghị Quang, Hàn lâm viện Đô sát nghe tiếng tăm ông, đã tìm đến để hỏi chuyện chính trị, pháp luật, đất nước,

lịch sử,... Tất cả đều được ông ứng đáp rõ ràng, trôi chảy, làm cho mọi người đều kính phục và khen ngợi: "Quý quốc có người tài giỏi vậy"?

Khi ở Bắc Kinh, ông trao đổi với phó sứ Trịnh Xuân Thu: "Bọn ta nhận mệnh đi sứ, thăm quan cảnh đẹp của thượng quốc, nay các thành quân ở trước mặt, có thể đến bái yết cung vua, tìm hiểu lễ nhạc". Ông đã đến bái yết nhà Thái Học và các tiên thánh, xem trống đá thời Chu, hội đàm với trợ giáo là Trương Nguyên Quán và tiến sĩ (Nho học) Trương Phượng Thư cùng nhau trao đổi về học thuật. Ông cũng thường biện luận các vấn đề sử học với viên quan nhà Thanh có học vấn uyên bác là Tần Triều Vu, khiến Tần kính phục thốt lên:

- Nhân tài của nước An Nam như quý sứ giả đây thì có độ bao nhiêu người?

Ông đáp:

- Những người có văn chương đức vọng và được làm việc nơi quán, các (các học viện, viện như ngày nay), nước tôi có khoảng 10 người.

Tần Triều Vu thấy thế sửng sốt nói:

- Thượng quốc tôi có tiếng là văn hiến nhiều nhân tài, nhưng so với sứ thần đây thì cũng chỉ được vài người.

Một chuyện khác kể, Cao Hùng Trưng là giáo thụ phủ Tư Minh đời nhà Minh và là người biên soạn bộ *An Nam chí* viết về vị trí cương vực, lỵ sở,

thành trì, núi sông, phường quách, hương trấn, thổ sản, cống phú, phong tục, hình thế, hộ khẩu, học hiệu, quân vệ, đàn tràng, kho tàng, chùa quán, đền miếu, cầu cống, cổ tích, cung nhà, bến đò, cửa ải, hang động, vườn ao, đê bối và cảnh vật.

Lê Quý Đôn đã chỉ rõ Hùng Trưng viết sai sự thật, Giải Tấn là quan nhà Minh vì trái ý Minh Thánh Tổ nên bị truất chức và cho sang làm Tham nghị ở Giao Chỉ. Không đầy năm Giải Tấn lại bị triệu về, thế mà Hùng Trưng lại viết: "Nước Nam từ khi được Giải Tấn dạy bảo mới biết xu hướng về việc học tập, nên họ gọi Giải Tấn là Giải Phu Tử".

Lê Quý Đôn cho rằng chép như thế là càn rỡ. Bởi thế khi Lê Quý Đôn phụng mệnh đi sứ, thấy các nhà nho Trung Hoa hỏi về việc An Nam có tôn thờ Giải Phu Tử không? Lê Quý Đôn đã nói rõ những sai lầm của Cao Hùng Trưng cho mọi người biết, đồng thời chỉ rõ từ thời Lý, việc học tập ở nước ta đã phát triển, các kỳ thi tuyển chọn tiến sĩ đã có từ thời đó. Lê Quý Đôn còn đưa cuốn *Trích diễm thi tập* của Nguyễn Đức Lương cho Chu Bội Liên xem để quan lại nhà Thanh biết từ triều Trần đã có nhiều văn học thi chương chứ không phải từ Giải Tấn sang người Việt mới biết đến văn học.

Tương truyền trong thời gian đi sứ, thấy Lê Quý Đôn còn trẻ, lại nghe nói ông đã đỗ bảng

nhãn, nên các quan nhà Thanh tìm cách thử tài ông. Một hôm họ mời ông đi thăm phong cảnh một ngôi chùa ở gần cửa sông có nước thuỷ triều lên xuống. Chùa có một tấm bia cổ ghi một bài ký. Vào buổi chiều, khi nước triều bắt đầu dâng lên, quan nhà Thanh cùng Lê Quý Đôn đến đọc những hàng chữ khắc ở bia. Nước triều lúc mới đầu lên đến chân bia, chẳng mấy chốc đã dâng đến nửa thân bia và che hết phần chữ khắc. Mọi người ra về. Đến công quán, một viên quan nhà Thanh hỏi Lê Quý Đôn nội dung bài ký khắc trên bia. Ông ung dung đọc lại toàn bộ bài văn bia cho mọi người nghe, không sai sót một chữ. Hết thảy mọi người đều ngạc nhiên về trí nhớ thần kỳ của ông khi các dòng chữ Hán viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới lần lượt từ phải sang trái trong khi nước thủy triều dâng từ dưới lên và xóa chìm các dòng chữ theo chiều ngang dưới trước trên sau.

Lê Quý Đôn cho biết ông đã đọc theo hàng ngang, hàng dưới trước khi bị nước che rồi ngược lên hàng trên, sau đó sắp xếp lại trật tự của các chữ trong câu. Mọi người nghe ông nói cách đọc và nhớ như thế lại càng khâm phục trí thông minh của ông.

Trong khi đi sứ, Lê Quý Đôn cũng đã đấu tranh để quan lại nhà Thanh không gọi sứ thần Việt Nam là "di quan" (quan mọi rợ).

Năm 1760, đoàn sứ nước ta do Trần Huy Mật đứng đầu, phó sứ là Lê Quý Đôn tới Nam Ninh (Trung Quốc). Trong các giấy tờ hành chính của tỉnh, cũng như trong cách xưng hô, quan lại nhà Thanh vẫn gọi các sứ thần ta là quan (quan rợ mọi), di mục (người cầm đầu bọn rợ mọi) nên Lê Quý Đôn đã gửi cho "Phủ Đường" (cơ quan đầu não của chính quyền tỉnh Nam Ninh) một bản văn thư. Bên kia lập tức cho mời ông đến trao đổi. Bố chính Nam Ninh là Diệp Tôn Nhân nêu ý kiến trước:

- Việc gọi là *di quan, di mục* là do thói quen dùng trước đây, chứ không phải có ý khinh mạn.

Lê Quý Đôn đáp:

- Chúng tôi nghĩ thói quen tốt thì để còn thói quen xấu thì nên bỏ. Chúng tôi từ muôn dặm tới đây là do ngưỡng mộ đức tốt của thánh triều. Một thói quen không hay từ đời nào thiết tưởng không nên tiếp tục.

Diệp Tôn Nhân vớt vát:

- Việc dùng chữ *di* đối với công sứ là áp dụng cho tất cả các nước, không riêng gì nước Nam. Các nước không ai biện bạch, quý ngài để tâm làm gì!

Lê Quý Đôn mỉm cười:

- Chúng tôi đã nói đức độ của thánh triều lan rộng muôn phương. Tách bạch Hoa, Di đối với các nước như vậy, e rằng chưa tiện, chẳng cứ gì đối với nước Nam.

Diệp Tôn Nhân không cãi được nữa. Y phân trần:

- Chúng tôi đã rõ ý của ngài. Bàn bạc ở đây là để hiểu nhau thôi, chứ tôi đã cho làm công văn báo đi các nơi, đổi chữ *di* thành chữ *An Nam cống sứ*.

Lê Quý Đôn chắp tay: "Nhưng chúng tôi đề nghị không phải chỉ thôi dùng chữ *di* trong văn thư gửi về các nơi, mà ngay cả cách xưng hô khi giao tiếp hoặc khi các thuộc hạ ở quý phủ trò chuyện cùng nhau, cũng bỏ hẳn chữ *di*, cho hợp với tình bang giao hữu hảo.

Vì đuối lý, quan lại nhà Thanh đành phải chấp nhận yêu cầu của Lê Quý Đôn.

Một chuyện khác lại kể rằng, Lê Quý Đôn có người con là Lê Quý Kiệt và một người học trò cũng nổi tiếng hay chữ. Đến khoa Ất Mùi (năm 1775), vua Lê đoán con Lê Quý Đôn đỗ đầu, còn Chúa Trịnh lại đoán học trò của Lê Quý Đôn đỗ đầu. Lê Quý Đôn biết sức học của học trò hơn Quý Kiệt, nhưng để làm cho Chúa Trịnh thua cuộc, Lê Quý Đôn ngầm dặn học trò đánh tráo bài cho Quý Kiệt để đỗ đầu. Kết quả là Quý Kiệt đỗ đầu và học trò của Lê Quý Đôn đỗ thứ hai. Vua Lê được cuộc và Chúa Trịnh thua cuộc. Chúa Trịnh vốn biết sức học của anh học trò hơn Quý Kiệt thế mà lại thua nên tức lắm. Chúa cho các quan khảo sát các bài thi của hai người, từ đó biết được mưu gian của

Lê Quý Đôn. Chúa giận lắm, cách chức Lê Quý Đôn và xóa tên hai người không cho đỗ.

Trong lúc Lê Quý Đôn bị cách chức ngồi nhà thì sứ Thanh sang đến cửa ải, dừng lại và không đi nữa. Sứ chỉ đưa một tấm vóc viết chữ *xa* không ra *xa*, *đông* không ra *đông* và bảo chừng nào vua quan nước Nam giải được thì mới chịu vào. Các quan trong triều hội nhau lại, đoán xem chữ gì, nhưng đều chịu. Có quan tâu lên Chúa phải cho mời Lê Quý Đôn thì may ra mới giải được. Lê Quý Đôn được phục chức để vào triều nhưng ông xin Chúa phải trả lại khoa mục cho cả con và trò thì mới chịu giải. Chúa Trịnh bằng lòng. Lê Quý Đôn bèn thưa:

- Xin chúa cứ gửi cho sứ Thanh một tấm áo cầu thì sứ tự khắc sẽ đến.

Chúa và các quan chưa hiểu ý nghĩa ra sao nhưng cũng làm theo lời của Lê Quý Đôn. Quả nhiên nhận được áo cầu, sứ Thanh đến ngay kinh đô.

Lê Quý Đôn được cử ra tiếp sứ. Ông liền viết vào giấy bốn chữ "*phỉ xa bất đông*" rồi đưa cho sứ xem. Sứ Thanh xem xong liền đứng dậy, vái bốn vái, rồi lấy áo cầu trả lại cho quan nước Nam. Lúc bấy giờ, mọi người mới vỡ lẽ, chữ viết không ra chữ *xa* mà cũng không ra chữ *đông* được đọc lên là: "*phỉ xa bất đông*". Đây là một vế của bài thơ *Mao Khưu* (khâu) trong *Kinh Thi*: "Hồ cừu mông nhung, phỉ xa bất đông", có nghĩa là: Áo hồ cừu rách rưới, chẳng phải là không có xe mà không đi sang phía đông". Sứ Thanh muốn nói là mình

không có áo đại lễ nên không dám đến. Ý của cả một câu được thu vào một chữ không là chữ nào cả. Triều đình xôn xao và rất phục tài ông.

Những chuyện trên đường ngoại giao được Lê Quý Đôn kể lại rất cụ thể trong *Kiến văn tiểu lục*. Nhờ tài làm thơ, sự ứng xử khôn khéo, Lê Quý Đôn đã tranh thủ được cảm tình của sứ thần nước ngoài, tạo tiền đề cho mối bang giao thân thiện giữa hai nước.

Đầu năm, vào ngày Tết Nguyên đán, sứ thần Triều Tiên đưa thư viết: "Trước đây tiếp được lời phúc đáp quý báu, đến nay ngẫm nghĩ biết rằng tinh thần lưu luyến thì dẫu nước Yên, nước Việt cũng không có gì là xa cách. Sau đó lại được người theo hầu của ngài mang thư đến thăm để rõ sức khỏe trong dịp năm mới, thật là vui mừng khôn xiết. Chúng tôi chẳng qua là người xa cách ba ngàn dặm mà ở nơi đất khách, gặp năm mới còn khôn xiết bồn chồn về lòng riêng nhớ nước nhớ nhà, huống hồ các ngài lặn lội nước non hàng năm hàng tháng, ngó đầu về phương Nam thì làm thế nào mà nén được tấm lòng tưởng nhớ? Tôi muốn đến ngay quý quán bộc bạch ra ngòi bút đầu lưỡi để biết văn hiến phương Nam. Nhưng vừa bó buộc về thể lệ vừa lúc công việc bận rộn thành ra không thỏa mãn được ý định, đúng như câu người ta nói là sát cánh nhau mà

thành lỡ dịp, thật là đáng tiếc. Phẩm vật được ngài có thịnh tình ban cho xin nhận lĩnh đủ số và trân trọng tạ ơn bởi vì từ chối là không tôn kính như lời dạy của Mạnh Tử. Tuy vậy tôi vẫn không yên tâm, xin ngài biết cho".

Bài thơ *Tết Nguyên Đán ở đất khách* của ông đã khiến sứ thần Hồng Khải Hy cảm động:

Pháo xuân rộn rã tiễn tàn đông,
Tuyết đọng sầu riêng thảy sạch không.
Xương xúc (chỉ thứ dưa muối), dưa đầy,
hương vẫn thú,
Đồ tô (tên loại cỏ thơm), rượu thiếu, sắc thêm hồng.
Oanh hoa sông Nhị tình vương vấn,
Cây cỏ non Yên (Yên Kinh tức Bắc Kinh) tứ
mặn nồng
Việc nước xong xuôi thuyền trở lại.
Điện vàng lui tới cảnh ung dung

(Đào Phương Bình *dịch*)

Hồng Khải Hy đã phúc đáp: "Trông thấy dung nghi thanh nhã còn đinh ninh ghi nhớ trong lòng, nay nhận được bài thơ tươi đẹp không khác gì được thừa tiếp bóng dáng thanh tao. Bài thơ ấy ý tứ sát, âm điệu hay, làm cho người ta đọc đi đọc lại 2, 3 lần dường như bắt được viên ngọc quý".

Sau khi trở về sứ quán, sứ thần Triều Tiên đã sai đem biếu sản vật địa phương. Sang đầu năm mới, lại sai ba con là Hồng Toản Hối, Triệu Quang Quý

và Lý Trích Phượng đến chúc Tết Lê Quý Đôn. Trong hai tháng trời ở Yên Kinh hai sứ bộ đã thư từ trao đổi, tỏ rõ cảm tình với nước ta.

Sau khi ông đi sứ về vì có công với triều đình, Chúa Trịnh hài lòng, đã phong ông là Thừa chỉ viện Hàn lâm.

VŨ HUY TẤN

Vũ Huy Tấn, hiệu Nhất Thủy, sinh năm 1749, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, trấn Hải Dương, nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Năm 1768, Vũ Huy Tấn đỗ đầu kỳ thi Hương, được bổ làm Thị nội Văn chức, dưới thời vua Lê Hiển Tông. Khi nhà Hậu Lê sụp đổ, Vũ Huy Tấn về quê ở ẩn một thời gian, sau nhận lời mời của nhà Tây Sơn, ra giữ chức Hàn lâm đãi chế.

Năm Kỷ Dậu (1789), ông được cử sang giao thiệp với nhà Thanh (Trung Quốc). Do có công lao, ông được phong làm Thị lang Bộ Công, tước Bá. Năm 1790, ông lại cùng với Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích làm nhiệm vụ đưa phái đoàn của giả vương Phạm Công Trị sang nhà Thanh. Trở về nước, ông được phong Thượng thư bộ Công, tước Hạo Trạch hầu. Dưới triều Cảnh Thịnh, ông được đặc cách lên hàng Thượng trụ quốc, Thị trung đãi chiếu Thượng thư. Vũ Huy Tấn mất năm Canh Thân (1800), thọ 51 tuổi, tức trước khi nhà Tây Sơn bị diệt vong.

*

* *

Năm 1790, phái đoàn sứ nước ta sang Trung Quốc. Vũ Huy Tấn thấy nơi đón tiếp phái đoàn ta vẫn đề tấm biển: *An nam di sứ công quán* (Quán nghỉ ngơi cho sứ thần nước mọi rợ An Nam) đã kịch liệt phản kháng. Ông làm bài thơ biện bác về việc này:

Di tự tòng cung hựu đối qua
Ngô bang văn hiến tự Trung Hoa
Thần kinh khâm tứ An Nam quốc
Thử tự thư lai bất diệc ngoa?

Nghĩa là:

Chữ di là hợp chữ cung, qua
Nước ta văn hiến như Trung Hoa
Từ xa đã nhận An Nam quốc
Viết thế mà không biết bậy à?

Ngay câu thơ đầu của bài, Vũ Huy Tấn đã dùng lối chiết tự. Chữ Hán viết gộp hai chữ *cung* và *qua* thành ra chữ *di*. *Cung* là cung tên, *qua* là ngọn giáo. Ý tác giả muốn nói: Đừng nên lên mặt mà coi thường chữ *di*. Trong chữ *di* có những bộ phận chỉ vũ khí đấy. Vũ Huy Tấn cũng làm cho người đọc phải liên hệ đến sự thất bại thảm hại của Tôn Sĩ Nghị. Chuyện gươm giáo vừa mới xảy ra kia, chưa quên hay sao mà lại nhắc đến chữ *di*?

Trên đường đi sứ, Vũ Huy Tấn đã ghé qua nơi ngày xưa Mã Viện dựng cột đồng phân chia ranh giới nước ta và Trung Hoa. Sau khi đánh bại cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Mã Viện đã cho

dựng một cột trụ đồng và cho khắc sáu chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt". Nghĩa là: cây trụ đồng bị gãy, dân Giao Chỉ sẽ bị tiêu diệt. Việc làm của Mã Viện là một đòn "tâm lý chiến", hòng làm cho nhân dân ta dù có căm tức chúng cũng không dám đạp đổ cây trụ đồng.

Người dân Việt rất thông minh, đã tìm cách xóa sổ, làm biến mất cây trụ đồng bằng cách hàng ngày đi qua người dân ném vào đó một viên đá, chẳng bao lâu, đá ném vào đã vùi lấp cây trụ đồng để không còn dấu vết nữa.

Đi qua đây, Vũ Huy Tấn đã viết:

"*Sớm rời thành Minh Châu.*
Cột đồng tìm dấu cũ.
Dân vùng trỏ phía xa,
Đá xanh hai đống nọ!
Than ôi! Cột đồng kia,
Cõi nước ta xưa đó,
Từ thuở Trưng Nữ Vương,
Mã Viện bày ra nó.
Son phấn thật anh hùng,
Ngàn năm còn rạng vẻ.
Khá giận đứa gian tà,
Cắt dâng không tiếc rẻ.
Ranh giới bị phai nhòa,
Tới nay bao thế kỷ!
Mây khói với thời gian,
Cảm hoài bao xiết kể.

Núi Phân Mao nơi đây,
Nam, Bắc chia rành rẽ.
Mất mãi phải thu về,
Dấu lạ, quên sao nhỉ?"

(Ngô Linh Ngọc *dịch*)

NGÔ THÌ NHẬM

Ngô Thì Nhậm, tự Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên, sinh năm 1746, quê ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Năm 1775, ông đỗ Tiến sĩ, được bổ làm Cấp sự trung Bộ Hộ, sau đó làm Đốc đồng trấn Kinh Bắc, Đốc đồng Thái Nguyên, năm 1779 làm Hiệu thư ở tòa Đông Các.

Năm 1786, Tây Sơn kéo quân ra Bắc, ông ra làm quan, giữ chức Đô cấp sự trung Bộ Hộ. Khi Quang Trung về Nam, ông cùng Phan Huy Ích được Nguyễn Huệ giao cho trông coi việc ngoại giao. Năm 1790, ông được thăng chức Thượng thư Bộ Binh kiêm chức Tổng tài Quốc sử quán.

Là một nhà ngoại giao tài giỏi vào bậc nhất của nước ta bấy giờ, những văn kiện ngoại giao của nghĩa quân Tây Sơn với nhà Thanh đều do ông soạn thảo, về sau được tập hợp lại trong tập *Bang giao hảo thoại*. Những văn kiện này đã thể hiện tính nguyên tắc về chủ quyền lãnh thổ, danh dự quốc gia với chính sách mềm dẻo và nhún nhường.

Ông đã hai lần trực tiếp đi sứ vào những dịp rất quan trọng: lần thứ nhất vào đầu năm 1790 để bàn bạc với Phúc Khang An và Thang Hùng Nghiệp chuẩn bị cho việc vua Quang Trung sang chúc vua Càn Long và lần thứ hai vào năm 1792-1793, khi vua Quang Trung mất.

Chuyện kể rằng, khi Quang Trung mang quân ra đến núi Tam Điệp, ông cho gọi Ngô Thì Nhậm vào nói:

- Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có sẵn, chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh, nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo báo thù, như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt. Đó không phải là phúc cho dân, nỡ nào làm như vậy. Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao. Không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được.

Đúng như lời nhận định của Quang Trung, sau này chính Ngô Thì Nhậm đã có công rất lớn trên mặt trận ngoại giao sau khi vua Quang Trung đại phá quân Thanh. Trái với lối ngoại giao mềm mỏng thời trước, Ngô Thì Nhậm khi giao dịch với nhà Thanh tuy vẫn dùng những lời lẽ khiêm tốn nhưng nhiều lúc khi cần đạt mục đích, ông cũng không ngại dùng những lời lẽ đe dọa

người Tàu. Trong bức thư gửi Thang Hùng Nghiệp theo lệnh của vua Quang Trung, Ngô Thì Nhậm viết:

"Mùa xuân năm Mậu Thân (1788) nhân trong nước không yên, đem quân lại đến Thăng Long. Năm ấy đã khiến sứ giả đến Nam Quan, đem đủ quốc tình tâu lên, cúi mong Đại hoàng đế phân xử nhưng Lưỡng Quảng Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị xé thư đuổi sứ về, rồi lại nghe lời người đàn bà nhà Lê nịnh hót nói khéo, vô cớ động binh, gây hiềm hấn ở ngoài biên.

Ngày mồng 5 tháng Giêng năm nay, lúc mới đến, tôi mong gặp Tôn Sĩ Nghị để hỏi xem việc dùng binh có phải là thực do Đại hoàng đế không? Nhưng Sĩ Nghị tự đón đánh rồi bị đầy tớ của tôi đánh bại, quân sĩ giày xéo lên nhau chết không biết bao nhiêu mà kể...

Tôi ở xa bên biển, làm gì cũng bị Sĩ Nghị ức hiếp. Nay sự thể xui khiến, tôi đã mang tiếng lấy cánh tay bọ ngựa chống bánh xe. Tiếp được lời dụ của đại nhân, lòng mắt đều mở rộng ra. Tôi kính đem bài biểu nhờ chuyển vì đề đạt, trên nhờ ân điển của Đại hoàng đế, kính vâng lễ phiên thần, sửa lễ cống, khiến cho bình dân khỏi khổ vì binh đao, đó là đại nguyện của tôi vậy. Còn như mẹ con Duy Kỳ gây nên hiềm hấn, rồi bỏ nước ngầm trốn,

hoặc giả lại đến biên giới của thượng quốc, tôi mong Tôn đài tra rõ tâu lên rồi đưa cho bản quốc lĩnh về xét xử cho hả lòng dân. Như thế mới là trừ ác tận gốc.

Nay quân đội cốt ở chỗ đoàn kết một lòng, không cốt ở chỗ đông, binh lính quý ở chỗ tinh nhuệ, không quý ở chỗ nhiều. Kẻ khéo thắng ở chỗ vô cùng mềm dẻo chứ không phải ỷ mạnh lấn yếu, lấy đông hiếp ít đâu.

Nếu tình hình trên không được bày tỏ, thiên triều không khoan dung, muốn động binh chinh chiến thì nước nhỏ không được thờ nước lớn, tôi cũng đành nhờ trời mà thôi...".

Hoặc trong *Biểu trần tình*, viết theo lệnh của Quang Trung, ông đã kiên quyết và khôn khéo diễn giải:

"Thiên triều to lớn, khi nào lại thèm kể sự được thua với nước rợ nhỏ và lại dùng vũ lực hại dân, chắc là lòng chí nhân không nỡ. Còn nếu vạn nhất mà việc binh cách kéo dài không dứt, tình thế vỡ lở, tôi không được phận nước nhỏ mà thờ nước lớn thì tôi cũng đành phó mặc mệnh trời mà không dám biết tới vậy.

Lòng chầu về phương Bắc, tha thiết mong chờ, hãi hùng khôn xiết. Nay kính tâu".

Các văn bản ngoại giao mà Ngô Thì Nhậm soạn cho thấy ngòi bút và ngôn từ sắc sảo, khôn

khéo của ông khi cần phải đối đầu với sự đe dọa của thiên triều. Chẳng hạn trong bài *Biểu cầu phong* có đoạn:

"Còn nếu như cứ chiến tranh kéo dài, tình thế có đến nỗi nào thì thật không phải do thần muốn mà thần cũng không dám nói trước rồi tình thế sẽ đi đến đâu".

Lời nói này khiến Thang Hùng Nghiệp phải sợ hãi thốt lên: "Nay không phải là lúc hai nước đánh nhau sao lại hành sự toàn là giọng giận dữ. Nói như thế là để cầu phong vương hay muốn gây hấn can qua chăng"?

Đặc biệt trong *Bang giao hảo thoại*, Ngô Thì Nhậm mềm mỏng nhưng kiên quyết:

"Xưa, các đời Trần, Mạc vì có tội với Trung Quốc nên phải dâng người vàng để thế hình. Nay thấy ngài (Phúc Khang An) theo lệ Trần, Lê, Mạc cũ mà bắt cống người vàng, vậy thì Quốc trưởng nước tôi được nước một cách quang minh chính đại té ra lại phải liệt vào hàng tiếm ngụy như nhà Mạc mà chút lòng cung thuận từ tấc thành sợ trời, thờ nước lớn lại phải chịu chung một lệ như nhà Trần giết Ô Mã Nhi, nhà Lê giết Liễu Thăng ư?

Như vậy kể về tình thì Quốc trưởng nước tôi bị ức, không thể trông ở ngài cân nhắc cho vậy...".

Cuối cùng, lệ cống người vàng bị bãi bỏ. Vua Càn Long đã phải ghi nhận điều này qua câu nói:

"Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân". (Nhà Thanh cho rằng các triều trước bắt cống người vàng là điều đáng khinh bỉ). Đây thực sự là một thắng lợi về ngoại giao mà Ngô Thì Nhậm đã đạt được theo sự ủy thác của vua Quang Trung.

Không chỉ là một nhà ngoại giao lỗi lạc, Ngô Thì Nhậm còn là một nhà thơ. Những bài thơ đi sứ của ông tràn trề lòng tự hào dân tộc. Điều này được thể hiện rõ trong *Bài ca mỉm cười*:

Lớn lao thay thầy Chu (Chu Hy)
Lời của đại hiền thật thấu suốt
Thầy Chu khen các phiên bang phía tây nam
Có nhiều người giỏi văn chương,
Tất nhiên có người mở mang trước,
Không riêng gì Trung Quốc mới là hơn.
Lời bàn rộng ấy thật hợp lòng ta,
Ta về nói cùng các bạn
May mắn thay, chúng ta được sinh ở nước Nam.
Đường hoàng đai lưng, dây ấn,
Chớ bảo rằng ta kém văn minh
Xưa kia đất Việt Thường có bậc kỳ lão,
Này, hãy xem dòng sông Ninh Minh,
Cuồn cuộn nước về đông.
Nguồn sông phát từ đâu?
Phát từ phương Nam chuyển sang phương Tây Bắc.

Dịch thơ:

Chẳng đợi Phân Mao nhận Lĩnh mai,
Bắc Nam ranh giới đã an bài.
Chân Nam núi hướng Vân, Kiềm ruổi,
Ngược Bắc, sông từ Bác, Lãng trôi.
Mạch đất ẩn tàng do sẵn định,
Ý trời xếp đặt há rằng chơi.
Sách thiêng "định phận" làu làu thuộc,
Lấy bản dư đồ mở lại coi!

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Đặc biệt ông đã tỏ ra sắc sảo, có lý có tình khi đấu tranh với nhà Thanh để bỏ lệ cống người vàng. Bức thư ông viết gửi cho Phúc Khang An có đoạn viết:

"Quốc trưởng nước tôi từ trước là một người áo vải, nhân thời thế, vùng lên làm việc. Đối với Lê vương, vốn không có cái vai lứa ai là vua, ai là tôi chi cả. Còn hay mất là do ở số trời, theo hay bỏ là do ở lòng người. Quốc trưởng nước tôi đâu có ý lấy nước của vua Lê mà đem sánh với kẻ tranh giành cướp đoạt?

Vả lại trước đây Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị đem binh lính sang, Quốc trưởng nước tôi bất đắc dĩ phải ứng phó lại chứ không hề xâm phạm bờ cõi của quý quốc để có tội.

Nay thấy ngài (Phúc Khang An) theo lệ Trần, Lê, Mạc cũ mà bắt cống người vàng, vậy thì Quốc

trưởng nước tôi được nước một cách quang minh chính đại té ra lại phải liệt vào hàng tiếm ngụy như nhà Mạc, mà chút lòng cung thuận từ tấc thành sợ trời, thờ nước lớn lại phải chịu chung một lệ như nhà Trần giết Ô Mã Nhi, nhà Lê giết Liễu Thăng ư?

Như vậy kể về tình thì Quốc trưởng nước tôi bị ức, không thể không trông ở ngài cân nhắc cho vậy.

Xưa kia chư hầu triều kiến thiên tử, hoặc chực ở phương nhạc hoặc chầu ở kinh sư. Ai đi chầu được thì tự mình đến, ai không đi được thì sai con em vào hầu, chỉ cốt dâng ngọc thám tỏ đồ tin, để cho cái tình trên dưới được thông suốt. Đến như bắt lấy người vàng thế hình vào chầu thì suốt từ Đường, Ngu, Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) đến Hán, Đường và Tống chưa làm thế bao giờ.

Ngài đã rao truyền tiếng tăm giáo hóa của thượng quốc, cũng nên đem phép hay, ý tốt của triều đại thịnh trị của đời xưa mà sai bảo các nước dưới, chứ bắt chước làm gì việc làm của Nguyên, Minh không chịu học theo cổ ấy.

Mong người soi xét miễn cho sự đúc dâng người vàng".

Phúc Khang An phải tâu về vua Thanh và vua Thanh đã không thể không đồng ý vì "bắt chẳng được thì đành tha làm phúc". Năm 1790, khi đón

tiếp vua Quang Trung giả sang Yên Kinh, vua Càn Long làm thơ tặng Quang Trung giả ghi nhận việc bãi bỏ lệ cống người vàng trong câu thơ:

"*Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân*!".

Nghĩa là: Nhà Thanh cho rằng các triều trước bắt cống người vàng là đáng khinh bỉ!

Từ đó lệ cống người vàng đã bị bãi bỏ.

PHẠM PHÚ THỨ

Phạm Phú Thứ còn có tên là Phạm Hào, hiệu Trúc Đường, sinh năm 1821, quê làng Đông Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1842, ông dự kỳ thi Hương đỗ Giải nguyên, thi Hội đỗ Hội nguyên, đệ Tam giáp đồng tiến sĩ. Ông được cử giữ các chức vụ quan trọng trong triều như: Thượng thư Bộ Hộ,...

Năm 1863, ông được cử làm Phó sứ trong đoàn sứ bộ do Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp và Tây Ban Nha để điều đình xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Trước khi đi Pháp, ông đã được cử sang Quảng Châu, Ma Cao, nên đã có dịp nhìn thấy sự phát triển của tư bản ở nước ngoài.

Phạm Phú Thứ đã tìm hiểu xem vì sao các nước phương Tây cường thịnh, vì sao nước ta lại là nước nhược tiểu. Trong thời gian đi sứ dài gần chín tháng từ tháng 6 năm 1863 đến tháng 3 năm 1864 sang châu Âu, ông đã quan sát và ghi chép về những tiến bộ của các nước trong tập *Tây hành nhật ký* (Nhật ký đi Tây).

Ông cũng ghi lại quy trình chế tạo đồng, sắt công đoạn mạ đồng, mạ bạc, mạ vàng. "Phép mạ làm như thế này: người ta chia nhiều thùng, mỗi thùng chứa cường thủy, đặt ngang một tấm vàng hay bạc to hình vuông, trên thùng chồng hai ba thỏi thau tròn, rồi dẫn dây điện từ một phòng kín đến miệng thùng và mắc ngang trên các thỏi thau đó. Đồ mạ vàng thì qua mạ đồng trước, sang mạ bạc rồi đến mạ vàng. Còn mạ bạc thì qua mạ đồng trước rồi sau mới đến bạc. Khi mạ, người ta lấy dây thau nhỏ buộc vật để mạ, uốn cong đầu dây lại và treo ở thỏi than rồi thả vật đó trong thùng nước (trong mỗi thùng có thể treo mười mấy cái chậu dĩa hoặc hơn một trăm dao muỗng. Trong vài khắc, thỏi thau dẫn điện khí vào dây thau rồi truyền vào vật mạ, điện khí hút khí vàng hoặc bạc trong cường thủy liền phát ra ánh sáng có màu sáng lạ thường. Lúc mới tìm ra điện khí, người phương Tây dùng để thu sét và truyền tin khi có việc khẩn...".

Về quy trình sản xuất khí đốt ông viết: "Trong nhà bày ba, bốn hàng ngang lò sắt, mỗi hàng chừng hai chục lò, đốt than đá đến bốc hơi. Trên các lò đều dựng ống, trên các ống đứng đó đặt các ống ngang nối liền các ống đứng và chạy ra bên ngoài, nối liền bằng năm sáu ống cong.

Các ống cong chạy xuyên xuống thùng chứa nước; dưới đáy thùng đặt ống ngầm dẫn hơi chạy thông dưới đất đến một cái nhà khác để lọc cho thật trong rồi mới đưa đến nơi chứa khí gồm có 12 thùng, ở chỗ chứa khí có đặt ống chạy tỏa đến khắp các nhà và đường phố ở thành thị. Ống này nối ống nọ dẫn khí đến ngòi đốt, lấy lửa châm đầu ngòi, lửa cháy lên sáng tỏ bội thường. Ngọn đèn để trong lồng kính có tán, ngoài đường phố, trong buồng, trên tường, trên giàn đều thắp sáng bằng khí. Người mua tính theo thời khắc, giá so với dầu hoặc sáp thì khá rẻ...".

Ông cũng đi thăm xưởng chế tạo hạt nổ và ghi chép thật cẩn thận: "Lấy một tấm đồng mỏng, dùng máy cắt thành hình đồng tiền, rồi đưa đến một cái máy khác quay làm cho lõm xuống. Một máy khác lại dập thành ống và từ từ làm cho ống nhỏ đi tuỳ hạng, sau mới cho thuốc vào máy dập có hai cái dùi đầu bằng, một cái lớn và một cái nhỏ hơn một chút. Những máy dập làm sao cho ống nhỏ dần, qua mười máy dập mới làm thành một ống nhỏ. Phàm mười lăm cái máy đều từ một cái máy lớn phân tỏa ra. Mỗi một cái máy trong 10 giờ tây (bằng năm giờ ta) làm được năm nghìn ống hạng nhỏ và năm vạn ống hạng lớn. Nước họ thường lệ mỗi

năm cần 50 triệu hạng nhỏ và một triệu hạng lớn. Khi có việc không dừng lại ở số đó.

Khi tới Ai Cập, Phạm Phú Thứ đã thấy những người dân ở đây lấy nước tưới ruộng bằng xe trâu, đỡ tốn sức người rất nhiều. Ông nghĩ ngay đến những người nông dân nước ta quá vất vả vì phải tưới ruộng bằng gầu sòng hay gầu giai, năng suất thấp. Ông đã cho vẽ lại kiểu xe trâu tưới nước và tính toán cụ thể về năng suất với ý định sẽ phổ biến cho những người dân ở quê ông và một số vùng ở miền Trung thực hiện thì thấy hiệu quả thật rõ rệt.

Điều tra lợi ích của xe trâu tưới nước cho ruộng, ông so sánh thấy người nông dân nếu tát nước bằng gầu sòng cho 2 mẫu ruộng thì phí tổn mất 15 quan tiền. Nếu dùng xe trâu, tưới cho 3 mẫu ruộng mới tiêu tốn 15 quan tiền và ông viết:

"*Nướng đá đốt rừng: hạ nắng a.*
Ba vùng bứt rứt ngóng mưa sa.
Gầu xưa hao tổn bao công sức,
Xe nước ngày nay tiện lợi là.
Thay thế sức người thêm giảm phí
Khu khư giữ vụng, dại riêng ta".

Sau này, nhiều nơi làm xe tưới nước, lợi dụng sức nước để quay bánh xe múc nước đổ vào máng dẫn là làm theo kiểu xe trâu do ông mang

mẫu về. Sau khi đi sứ, Phạm Phú Thứ thấy cái hay, cái tài giỏi của nước ngoài, thấy cái yếu của nước mình nhưng vẫn tin vào dân tộc:

"*Tảo giao Đông thổ kiêm trường kỹ,*
Ba Lê, Luân Đôn vị túc hiền".

Dịch nghĩa:

"*Giá như phương Đông sớm giỏi công nghệ,*
Ba Lê, Luân Đôn chắc gì hơn ta".

NGUYỄN VĂN TƯỜNG

Nguyễn Văn Tường sinh năm 1824, quê ở làng An Cự, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, nay là thôn An Cư, xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Ông thi đỗ Cử nhân năm 1850, từng giữ các chức: Biện lý Bộ Binh, Phủ doãn phủ Thừa Thiên, Huấn đạo, Án sát, Thượng thư Bộ Hộ, Phụ chính đại thần,...

Ông đã tham gia phái đoàn điều đình với chính phủ Pháp. Năm 1885, ông bị Pháp quản thúc tại Sở Thương bạc. Tháng 9 năm 1885, ông bị Pháp bắt và lưu đày. Ông mất năm 1886 tại Tahiti, một thuộc địa của Pháp.

Với chức vị Thương Bạc đại thần, Nguyễn Văn Tường đã tham gia vào mọi cuộc đàm phán với Pháp, thương thỏa với các trú sứ Pháp tại Huế, trao đổi phê chuẩn hiệp ước. Ông là người chủ trương chống Pháp nên trú sứ Pháp ở Huế đã gây áp lực với Trần Tiễn Thành để bãi chức ông. Mặc dù phải thôi chức Thương Bạc đại thần,

nhưng ông vẫn có ảnh hưởng trong triều với tư cách là Thượng thư Bộ Hộ. Khi sứ bộ bán chính thức của nhà Thanh là Dương Đình Canh tới Huế để bàn với triều đình Huế cách xử trí với Pháp, ông được vua Tự Đức ủy quyền cho tiếp và bàn bạc. Nhận xét về ông, một người nước ngoài viết: Ông là "một tấm gương tiêu biểu về một chính khách quan lại Việt Nam: thông minh, có văn hóa, kiên nhẫn, bình tĩnh, khéo léo thương nghị hoặc gây mưu đồ ở hành lang".

Theo một số ghi chép, viên đại úy Gácniê được lệnh đem quân ra Bắc cùng với Đuy Puy giải quyết những vụ rắc rối giữa hai bên Việt - Pháp, nhằm định kế hoạch mở mang việc buôn bán thông thương. Tới Hà Nội, thấy lực lượng quân ta có phần thua kém, y tự tiện làm những việc sai với hòa ước đã ký, rồi thừa dịp tấn công thành. Quan giữ thành là Nguyễn Tri Phương bị thương rồi mất. Gácniê chiếm thành Hà Nội, tiến quân lấy luôn mấy tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương.

Cả Bắc Kỳ sôi động. Triều đình Huế phản kháng với soái phủ ở Sài Gòn. Bộ chỉ huy Pháp ở đây cũng ngại, vì chủ trương đánh lấy Bắc Kỳ chưa được chính phủ bên Pari đồng ý. Pháp cử đại diện là Philát ra Hà Nội cùng với Nguyễn Văn Tường dàn xếp cho ổn thỏa.

Cả hai gặp nhau ở Cửa Cấm (Hải Phòng), soạn sửa lên tàu thủy về Hà Nội. Đúng lúc ấy thì có tin báo quân ta đã phản công, có Lưu Vĩnh Phúc là tướng Cờ đen về giúp, giết chết Gácniê. Tình hình trở nên gay cấn. Philát đập bàn, bảo Nguyễn Văn Tường:

- Như thế này thì không được. Các ông giết Gácniê của chúng tôi rồi, không bàn bạc thương lượng gì nữa. Tôi phải quay về Sài Gòn báo cáo với bộ chỉ huy Pháp.

Nguyễn Văn Tường mỉm cười bảo Philát:

- Xin ông bình tĩnh. Việc đánh Hà Nội không phải là chủ trương của quân Pháp, mà bên chúng tôi cũng không khiêu khích tranh giành. Việc xảy ra là do hiểu lầm nhau chăng. Chúng ta đều theo lệnh trên, đi xem xét tình hình để ký hòa ước, đó là điều hệ trọng phải hoàn thành. Còn ông Gácniê bị quân lính giết thì cũng như ông Nguyễn Tri Phương bị ông Gácniê giết. Chúng ta không phải chịu trách nhiệm. Chỉ nghe tin mà bỏ dở việc lớn hóa ra uổng công ta, ông ạ.

Nghe Nguyễn Văn Tường nói đâu ra đấy, vừa mềm mỏng, vừa cứng cỏi, Philát đồng ý về Hà Nội, nhưng lại muốn chuyển sang tàu khác, còn chiếc tàu đang đi thì cho trở lại Sài Gòn để báo tin cho bộ chỉ huy, Nguyễn Văn Tường lại cười:

- Tôi nghĩ là không nên đổi tàu, ông ạ. Tàu này của ta đã đi vào đến Cửa Cấm, nếu cho quay ra, kẻ không biết tình hình sẽ đoán định lung tung lấy cớ dễ dàng gây loạn. Ta cứ đi tàu này vào Hải Phòng, lên Hải Dương xem xét rồi lên Hà Nội mới hay.

Philát thấy có lý nên đành chấp nhận điều ông Tường đưa ra. Hai người lên Hải Dương, Nguyễn Văn Tường bảo Philát:

- Hải Dương lâu nay yên ổn, tự nhiên có sự lôi thôi, lại nhiều quân Pháp lên đóng gây ra lắm chuyện nghi ngờ. Ngài nên cho trả lại thành trì để quan lại và dân chúng khỏi hoang mang mà tin vào sự độ lượng của quân Pháp. Không kế gì hay hơn thế.

Philát nghĩ điều này cũng hợp ý chính phủ Pháp ở Pari, nên thuận theo ông Tường. Tới Hà Nội, Philát nhận thấy mọi chuyện rắc rối là do Gácniê và Đuy Puy chủ trương gây ra. Ông ta tuyên bố trả lại tất cả bốn tỉnh Pháp vừa chiếm cho ta, rút toàn bộ quân Pháp khỏi Hải Phòng. Sau khi hòa ước được thảo, Philát cùng Nguyễn Văn Tường vào Sài Gòn để ký với thiếu tướng Đuypơrê. Đó là Hòa ước năm 1874.

Vậy là chỉ nhờ khôn khéo, Nguyễn Văn Tường đòi lại được cả bốn tỉnh đã mất từ tay Gácniê và Đuy Puy. Gácniê thì đã chết, Đuy Puy

vô cùng tức giận. Y quay vào Sài Gòn kiện Đuypơrê, đòi Chính phủ phải bồi thường công lao của hắn là một triệu quan Pháp.

Năm 1884, triều đình Huế phải ký Hòa ước với Pháp. Hòa ước có nhiều khoản, trong đó có việc chấp nhận cho Pháp được đóng đồn ở Mang Cá (khu vực thuộc kinh đô Huế).

Theo Hòa ước, quân Pháp cho xây dựng doanh trại, chở các vật liệu xây nhà cửa, đồn bốt, dựng một cái lầu cao vút. Xây như vậy, họ đứng trên lầu có thể quan sát được hết mọi việc trong hoàng thành. Cần phải ngăn không cho Pháp dựng lầu. Các quan phe chủ chiến đề nghị Nguyễn Văn Tường sang giao thiệp với Pháp.

Nguyễn Văn Tường ra nơi quân Pháp đang xây cất, yêu cầu triệt hạ công trình. Viên chỉ huy người Pháp cãi nhau với ông, ông vẫn không chịu. Tức mình, viên quan Pháp sang tòa khâm sứ phản kháng.

Khâm sứ Pháp Râyna cho mời Nguyễn Văn Tường vào và bảo:

- Các ông đã ký Hòa ước sao không chịu thi hành?

Nguyễn Văn Tường vẫn giữ nụ cười quen thuộc trong các buổi đàm phán, nói:

- Thưa ngài, có vấn đề gì đâu. Chúng tôi có làm gì ngăn trở việc thi hành Hòa ước đâu?

Râyna nghiêm khắc:

- Hòa ước 1884 vừa ký, cho phép nước Pháp có quyền đặt doanh trại ở Mang Cá là khu nhượng địa. Tại sao trung uý Duy Liên đang phụ trách việc xây dựng, các ông lại ra ngăn cản. Như vậy không phải là ngăn trở, vi phạm Hòa ước à?

Thấy Râyna lập luận đanh thép, Duy Liên rút ngay khẩu súng lục lăm lăm chĩa vào Nguyễn Văn Tường định bắn. Râyna không muốn tình hình căng thẳng liền gạt đi.

Trước sự đe dọa ấy, Nguyễn Văn Tường không hề tỏ ra nao núng. Ông cười hóm hỉnh, nói với Râyna:

- Xin ngài khâm sứ xem lại Hòa ước. Chúng ta thống nhất với nhau là vua nước Nam nhượng đất ở khu Mang Cá này. Vậy đất này là quyền các ngài xây dựng, chúng tôi có can thiệp gì đâu. Có điều, chúng tôi nhượng đất chứ không nhượng trời. Các ngài xây lầu cao, vượt lên trên không thế này là không đúng Hòa ước. Vả chăng, phong tục và luật pháp nước Nam, không cho phép làm nhà cao hơn các cung điện nhà vua, nên xây lầu cao như vậy, dân chúng sẽ dị nghị, bất bình, không những không có lợi cho cả quan lại triều đình chúng tôi mà cho cả người Pháp nữa. Mong các ngài thông cảm.

Nguyễn Văn Tường đã ngụy biện. Nhưng bằng thái độ mềm mỏng, nụ cười ôn hòa và lý lẽ khôn ngoan, ông đã khiến Râyna và Duy Liên không thể tranh cãi nổi. Mặc dù cuối cùng lý vẫn thuộc về kẻ mạnh, nhưng lúc đó việc xây lầu Mang Cá cũng đã bị chững lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Danh nhân Việt nam qua các thời đại*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
- *Lịch sử phong tục và danh nhân nước Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2004.
- *Những vì sao đất nước*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1976.
- Tôn Thất Bình: *Kể chuyện các vua Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá, 1995.
- Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sỹ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
- Vũ Ngọc Khánh: *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
- Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Thị Huế: *Kho tàng thần thoại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1995.
- Vũ Ngọc Khánh: *Đạo thánh ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001.
- Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo: *Việt Nam kho tàng dã sử,* Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2004.

- Thi Long: *Nhà Nguyễn, chín chúa mười ba vua,* Nxb. Đà Nẵng, 1998.
- Sở Văn hoá Thông tin Vĩnh Phú: *Địa chí Vĩnh Phú - Văn hoá dân gian vùng đất tổ*, 1986.
- Ngô Thì Sỹ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
- Phạm Minh Thảo, Trần Thị An, Bùi Xuân Mỹ: *Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997.
- Phạm Minh Thảo: *Chuyện các bà hoàng trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999.
- Phạm Minh Thảo: *Các vụ án lớn trong lịch sử cổ cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2003.
- Phạm Minh Thảo: *Hoạn quan Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2003.
- Ty Văn hóa Thanh Hóa: *Khởi nghĩa Bà Triệu*, 1972.
- Nguyễn Việt (Chủ biên): *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1983.
- Thái Vũ (Chủ biên): *Chuyện hay nhớ mãi*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1988.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung: TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
Vẽ bìa: ĐẶNG THU CHỈNH
Chế bản vi tính: ĐÀO BÍCH
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: CÙ THỊ THÚY LAN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

PGS. TS. Đỗ Thị Hảo
SỰ TÍCH
TỔ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Võ Văn Sung
SUY NGẪM VỀ TRƯỜNG PHÁI NGOẠI GIAO
HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Khắc Huỳnh
NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO VIỆT NAM
VỚI CUỘC ĐÀM PHÁN PARIS



SÁCH KHÔNG BÁN